

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

-----



ISO 9001 : 2008

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**

**NGÀNH: KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN**

Sinh viên : **ĐỖ THỊ THU HIỀN**

Giảng viên hướng dẫn: **Th.s NGÔ THỊ THANH HUYỀN**

**HẢI PHÒNG - 2011**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

-----

**HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI  
PHÍ VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI XÍ  
NGHIỆP BAO BÌ HÙNG VƯƠNG**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY**

**NGÀNH: KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN**

**Sinh viên : ĐỖ THỊ THU HIỀN**

**Giảng viên hướng dẫn: Th.s NGÔ THỊ THANH HUYỀN**

**HẢI PHÒNG - 2011**

## **NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP**

Sinh viên: Đỗ Thị Thu Hiền

Mã SV: 110157

Lớp: QT 1105K

Ngành: Kế toán - Kiểm toán

Tên đề tài: Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Xí Nghiệp Bao Bì Hùng Vương

**NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI**

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

.....

.....

.....

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**  
**CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP**

---

**Người hướng dẫn thứ nhất:**

Họ và tên: Th.s Ngô Thị Thanh Huyền

Học hàm, học vị: Thạc sĩ

Cơ quan công tác: Trường trung cấp nghiệp vụ quản lý lương thực thực phẩm

Nội dung hướng dẫn: Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành  
sản phẩm tại Xí nghiệp Bao Bì Hùng Vương

**Người hướng dẫn thứ hai:**

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày.....tháng .....năm 2011

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày.....tháng.....năm 2011

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

*Sinh viên*

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

*Người hướng dẫn*

***Hải Phòng, ngày ..... tháng.....năm 2011***

**Hiệu trưởng**

**GS.TS.NGƯT *Trần Hữu Nghị***

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**  
**PHẦN NHẬN XÉT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN**

---

**1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:**

.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....

**2. Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...):**

.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....

**3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi bằng cả số và chữ):**

.....  
.....  
.....

*Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm 2011*  
**Cán bộ hướng dẫn**  
*(họ tên và chữ ký)*

**LỜI MỞ ĐẦU**

**1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu**

Đối với các nhà quản lý doanh nghiệp chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm là những chỉ tiêu kinh tế quan trọng chúng phản ánh chất lượng hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Một thực trạng mà hầu hết các doanh nghiệp Việt Nam nói chung trong đó có Xí Nghiệp Bao Bì Hùng Vương nói riêng đang vấp phải đó là việc thực hiện kế hoạch giá thành. Vì giá thành sản phẩm là một chỉ tiêu hiệu quả, muốn nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh thì biện pháp tối ưu là doanh nghiệp phải giảm chi phí và hạ giá thành sản phẩm sản xuất ra. Đây là tiền đề tích cực giúp doanh nghiệp đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm, tăng sức cạnh tranh trên thị trường, từ đó tăng tích lũy cho doanh nghiệp góp phần cải thiện và nâng cao đời sống công nhân viên. Để đạt được điều đó trước hết doanh nghiệp phải kiểm tra, quản lý chặt chẽ chi phí sản xuất, lựa chọn phương án có chi phí thấp nhất. Thông qua công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sẽ cung cấp những thông tin chính xác và cần thiết giúp cho nhà quản lý lãnh đạo phân tích đánh giá tình hình thực hiện các định mức chi phí, tình hình sử dụng vật tư, lao động, máy móc thiết bị tiết kiệm hay lãng phí. Từ đó tìm ra các biện pháp hữu hiệu nhất nhằm quản lý tốt chi phí, hạ giá thành.

**2. Mục đích nghiên cứu đề tài**

Một là: Nghiên cứu hệ thống hoá nhằm làm rõ nhận thức chung về công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành tại doanh nghiệp.

Hai là: Làm rõ thực trạng về công tác tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Xí Nghiệp Bao Bì Hùng Vương.

Ba là: Lý luận và tình hình thực tế tại Xí Nghiệp Bao Bì Hùng Vương để đưa ra những đề xuất kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty.

**3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu đề tài**

Đối tượng nghiên cứu: Đề tài nghiên cứu công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp.

## **KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP**

---

Phạm vi nghiên cứu: Đề tài nghiên cứu đối tượng nêu trên trong phạm vi một đơn vị kế toán cụ thể. Đó là Xí Nghiệp Bao Bì Hùng Vương.

### **4. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài**

Khoá luận đã góp phần làm sáng tỏ vấn đề giá thành sản phẩm là một chỉ tiêu quan trọng, chúng phản ánh chất lượng hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Áp dụng kết quả nghiên cứu đề tài để nâng cao hiệu quả tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Xí Nghiệp Bao Bì Hùng Vương. Kết quả này còn có thể được ứng dụng trong các doanh nghiệp có đặc điểm tương tự với đơn vị thuộc phạm vi nghiên cứu.

### **5. Kết cấu khoá luận**

Phần nội dung chính của khoá luận được xây dựng gồm 3 chương:

Chương 1: Tổng quan về tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp

Chương 2: Thực trạng về tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Xí Nghiệp Bao Bì Hùng Vương

Chương 3: Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Xí Nghiệp Bao Bì Hùng Vương

Với trình độ, khả năng còn hạn chế và thời gian có hạn nên bài viết này không tránh khỏi những sai sót. Em mong nhận được những nhận xét đánh giá và góp ý của thầy cô để bản khoá luận này được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn cô giáo **Th.s Ngô Thị Thanh Huyền** cùng các thầy cô giáo trong bộ môn và cán bộ , nhân viên phòng tài chính kế toán Xí Nghiệp Bao Bì Hùng Vương đã hướng dẫn giúp đỡ và tạo điều kiện cho em hoàn thành bài khoá luận.



**CHƯƠNG 1: LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT**

**1.1 BẢN CHẤT VÀ NỘI DUNG KINH TẾ CỦA CHI PHÍ SẢN XUẤT**

**1.1.1. Khái niệm chi phí sản xuất.**

Chi phí sản xuất là hao phí về lao động sống và lao động vật hóa cùng các chi phí khác để sản xuất chế tạo sản phẩm, công việc, lao vụ mà doanh nghiệp đã bỏ, ra biểu hiện bằng tiền cho quá trình sản xuất trong một thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm).

**1.1.2 Bản chất và nội dung kinh tế của chi phí sản xuất.**

Trong nền kinh tế thị trường, các chi phí trên đều được đo lường, tính toán bằng tiền, gắn với thời gian nhất định. Độ lớn của chi phí sản xuất là một đại lượng xác định phụ thuộc vào hai nhân tố chính:

- Khối lượng lao động và tư liệu sản xuất đã tiêu hao vào sản xuất sản phẩm trong một thời gian nhất định
- Giá cả tư liệu sản xuất đã tiêu dùng và tiền lương của một đơn vị lao động đã hao phí.

Vì vậy: thực chất của chi phí sản xuất là sự chuyển dịch vốn, chuyển dịch giá trị của các yếu tố đầu vào tập hợp cho từng đối tượng tính giá thành.

**1.1.3. Phân loại chi phí sản xuất.**

*1.1.3.1. Phân loại chi phí sản xuất ở góc độ kế toán tài chính*

(1) Phân loại chi phí sản xuất theo nội dung, tính chất kinh tế của chi phí

Theo tiêu thức này thì toàn bộ chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp được chia thành 5 yếu tố sau:

- Chi phí nguyên vật liệu: bao gồm toàn bộ giá trị nguyên, vật liệu chính, vật liệu phụ, phụ tùng thay thế, công cụ dụng cụ, nhiên liệu, động lực... sử dụng vào sản xuất (loại trừ giá trị không dùng hết nhập lại kho và phế liệu thu hồi)
- Chi phí nhân công: phản ánh tổng số tiền lương và các khoản trích theo lương phải trả công nhân viên sản xuất.
- Chi phí khấu hao TSCĐ: phản ánh tổng số khấu hao TSCĐ phải trích trong kỳ của tất cả TSCĐ sử dụng cho sản xuất trong kỳ.

## KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

- Chi phí dịch vụ mua ngoài: phản ánh toàn bộ chi phí dịch vụ mua ngoài dùng vào sản xuất.

- Chi phí khác bằng tiền: phản ánh toàn bộ chi phí khác bằng tiền chưa phản ánh các yếu tố trên dùng vào hoạt động sản xuất trong kỳ.

Các yếu tố chi phí phân loại theo cách này có thể thay đổi tăng, giảm còn tùy thuộc theo yêu cầu quản lý các chi phí cũng như tùy thuộc vào đặc điểm tình hình cụ thể về hoạt động sản xuất của mỗi doanh nghiệp.

(2). Phân loại chi phí sản xuất theo mục đích, công dụng của chi phí.

Căn cứ vào tiêu thức này thì toàn bộ chi phí sản xuất của doanh nghiệp được chia thành 3 khoản mục chi phí:

- Chi phí NVL trực tiếp: Chi phí NVLTT là những chi phí về NVL chính, vật liệu phụ, nửa thành phẩm mua ngoài, nhiên liệu sử dụng trực tiếp cho việc sản xuất chế tạo sản phẩm hay thực hiện cung cấp lao vụ dịch vụ.

- Chi phí nhân công trực tiếp: bao gồm tiền lương công nhân trực tiếp thực hiện quy trình sản xuất, các khoản trích theo lương tính vào chi phí sản xuất của công nhân trực tiếp thực hiện quá trình sản xuất như kinh phí công đoàn, bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội. Tỷ lệ các khoản trích tùy thuộc vào quy định hiện hành.

- Chi phí sản xuất chung: bao gồm những chi phí sản xuất còn lại tại phân xưởng như chi phí nhân viên, chi phí nguyên vật liệu phục vụ chung ở phân xưởng, chi phí khấu hao, chi phí khác bằng tiền,... Chi phí sản xuất chung có thể định nghĩa bao gồm tất cả các chi phí không thuộc hai loại chi phí trên phát sinh trong phạm vi phân xưởng sản xuất.

*1.1.3.2. Xét ở góc độ kế toán quản trị thì chi phí sản xuất được phân loại theo các tiêu thức chủ yếu sau:*

(1) Căn cứ vào mối quan hệ giữa chi phí sản xuất với mức độ hoạt động, chi phí sản xuất được chia thành

- Biến phí (chi phí biến đổi): là chi phí có sự thay đổi tỷ lệ thuận về tổng số khi có sự thay đổi về tổng mức độ hoạt động (số lượng sản phẩm hoàn thành, số giờ máy chạy, số km hoạt động hay doanh thu bán hàng...)

Để phục vụ cho quản trị doanh nghiệp biến phí còn chia thành biến phí tỷ lệ và

biến phí không tỷ lệ trực tiếp.

- Định phí (chi phí cố định): là những chi phí mà tổng số không thay đổi theo sự thay đổi về mức độ hoạt động tức là chỉ có thể thay đổi chi phí tính cho một đơn vị khối lượng hoạt động.

Định phí được chia thành định phí tuyệt đối và định phí tương đối, ngoài ra, có thể chia định phí thành định phí bắt buộc và định phí không bắt buộc.

- Chi phí hỗn hợp: là chi phí mà nội dung của chúng chứa đựng cả yếu tố định phí và yếu tố biến phí.

Phân loại chi phí sản xuất theo tiêu thức này giúp các nhà quản trị doanh nghiệp dễ dàng thiết kế, xây dựng các mô hình chi phí trong mối quan hệ giữa chi phí – khối lượng hoạt động và lợi nhuận, xác định điểm hòa vốn, giảm thấp các chi phí không cần thiết vì mục đích tối đa hóa lợi nhuận theo đúng đường hướng phát triển của doanh nghiệp đặc biệt là với việc ra quyết định ngắn hạn.

(2) Phân loại chi phí sản xuất theo thẩm quyền ra quyết định.

Để phục vụ cho việc ra quyết định, người ta chia chi phí sản xuất thành:

- Chi phí sản xuất được kiểm soát: là những chi phí sản xuất mà một cấp quản lý nào đó được phân cấp quyền ra quyết định trong việc quản lý và sử dụng chúng.

- Chi phí sản xuất không kiểm soát: là những chi phí sản xuất mà một cấp quản lý nào đó không có quyền ra quyết định trong việc quản lý và sử dụng chúng.

(3) Phân loại chi phí sản xuất cho việc lựa chọn phương án.

- Chi phí cơ hội: là lợi ích kinh tế bị mất đi do việc lựa chọn phương án này thay vì lựa chọn phương án khác.

- Chi phí chênh lệch: là những chi phí có ở phương án này nhưng không có hoặc chỉ có một phần ở phương án khác.

- Chi phí chìm: là những chi phí mà doanh nghiệp luôn phải chịu cho dù đã chọn phương án nào đi chăng nữa.

Chi phí cơ hội và chi phí chênh lệch luôn là thông tin thích hợp còn chi phí chìm luôn là thông tin không thích hợp cho việc xem xét, lựa chọn phương án tối ưu.

Việc phân loại như trên giúp cho doanh nghiệp nhanh chóng ra được quyết định ngắn hạn lựa chọn được phương án tối ưu, tiết kiệm chi phí mang lại hiệu quả

kinh tế cho doanh nghiệp.

(4) Phân loại chi phí sản xuất theo mối quan hệ giữa chi phí sản xuất với đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất.

Theo tiêu thức này, chi phí sản xuất được chia thành:

- Chi phí sản xuất trực tiếp: Là những chi phí liên quan trực tiếp tới từng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất nên sử dụng phương pháp quy nạp trực tiếp để tập hợp.

- Chi phí sản xuất gián tiếp: Là những chi phí liên quan chung tới nhiều đối tượng tập hợp chi phí sản xuất nên phải sử dụng phương pháp phân bổ gián tiếp để tập hợp.

Việc phân loại chi phí sản xuất theo tiêu thức này giúp cho các doanh nghiệp xác định được kỹ thuật, phương pháp tập hợp chi phí sản xuất vào các đối tượng một cách hợp lý để phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm được nhanh chóng, đảm bảo độ chính xác cao, điều kiện cần thiết cho quản trị doanh nghiệp.

(5) Phân loại chi phí sản xuất theo mối quan hệ giữa chi phí sản xuất với quy trình công nghệ kỹ thuật sản xuất, chế tạo sản phẩm, thực hiện lao dịch vụ.

Theo tiêu thức này, người ta chia thành:

- Chi phí sản xuất cơ bản (những chi phí có mối quan hệ trực tiếp với quy trình công nghệ kỹ thuật sản xuất sản phẩm và khó có thể cắt giảm)

- Chi phí sản xuất chung (những chi phí có mối quan hệ gián tiếp với quy trình công nghệ kỹ thuật sản xuất sản phẩm nên có thể cắt giảm khi cần thiết)

Cách phân loại này cũng giúp cho các nhà quản trị doanh nghiệp có biện pháp tác động cần thiết nhằm tiết kiệm chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm.

### **1.2 Khái niệm và phân loại giá thành sản phẩm.**

#### **1.2.1 Khái niệm về giá thành sản phẩm**

Giá thành sản phẩm là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ các khoản hao phí về lao động sống và lao động vật hóa có liên quan đến khối lượng công tác, sản phẩm, lao vụ đã hoàn thành.

Giá thành sản phẩm là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh kết quả sử dụng các loại tài sản, vật tư, tiền vốn, các quyết định, giải pháp quản lý áp dụng trong doanh

## **KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**

nghiệp phù hợp với yêu cầu quản lý chi phí sản xuất kinh doanh và giá thành sản phẩm vì mục đích tăng thu nhập đạt lợi nhuận tối đa.

### **1.2.2 Phân loại giá thành sản phẩm.**

*1.2.2.1 Phân loại giá thành sản phẩm theo thời điểm tính và nguồn số liệu tính giá thành gồm:*

- Giá thành kế hoạch: là giá thành được tính toán, xác định trên cơ sở chi phí và sản lượng kế hoạch và được bộ phận kế toán tiến hành trước khi bắt đầu quá trình sản xuất chế tạo sản phẩm.

- Giá thành định mức: là giá thành được tính trên cơ sở các định mức chi phí hiện hành trung bình tiên tiến và chỉ tính cho đơn vị sản phẩm nhưng cũng được tính toán xác định trước khi bắt đầu quá trình sản xuất chế tạo sản phẩm.

- Giá thành thực tế: là giá thành được tính toán trên cơ sở các chi phí thực tế phát sinh đã được tập hợp theo mục đích, công dụng của chi phí và địa điểm phát sinh của chúng cho số sản phẩm công việc, lao vụ, dịch vụ.

Cách phân loại này có tác dụng trong việc quản lý và giám sát chi phí, xác định được các nguyên nhân vượt (hụt) định mức chi phí trong kỳ hạch toán. Từ đó, điều chỉnh kế hoạch định mức chi phí cho phù hợp.

*1.2.2.2 Phân loại giá thành theo nội dung các chi phí cấu thành.*

Theo cách phân loại này giá thành sản phẩm được chia thành:

- Giá thành sản xuất: là giá thành của sản phẩm hoàn thành ở khâu sản xuất bao gồm các chi phí sản xuất cấu thành nên thực thể sản phẩm như chi phí NVL, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

- Giá thành toàn bộ của sản phẩm tiêu thụ: là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc sản xuất, tiêu thụ sản phẩm. Giá thành toàn bộ được tính theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Giá thành} \\ \text{toàn bộ sản} \\ \text{phẩm} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá thành sản} \\ \text{xuất sản phẩm} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí quản lý} \\ \text{doanh nghiệp} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí} \\ \text{bán} \\ \text{hàng} \end{array}$$

Cách phân loại này giúp cho nhà quản lý biết được kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) của từng mặt hàng, từng loại dịch vụ mà doanh nghiệp kinh doanh. Tuy nhiên

## **KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**

---

do những hạn chế nhất định khi lựa chọn tiêu thức phân bổ chi phí bán hàng và chi phí quản lý cho từng mặt hàng, từng loại dịch vụ nên cách phân loại này chỉ còn mang ý nghĩa học thuật, nghiên cứu.

### *1.2.2.3 Phân loại giá thành sản phẩm theo phạm vi chi phí cấu thành*

Theo cách phân loại này thì giá thành sản phẩm được chia thành:

- Giá thành sản xuất theo biến phí: là giá thành chỉ tính theo các biến phí sản xuất (chi phí NVL trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp), biến phí sản xuất chung kết tinh trong sản phẩm được sản xuất hoàn thành

- Giá thành sản xuất có phân bổ chi phí hợp lý định phí sản xuất: là giá thành sản xuất theo biến phí có phân bổ một phần định phí sản xuất căn cứ vào mức hoạt động thực tế so với mức hoạt động theo thiết kế.

- Giá thành sản xuất toàn bộ: là giá thành được tính theo toàn bộ số chi phí thực tế để sản xuất, chế tạo sản phẩm hoặc thực hiện lao vụ dịch vụ.

Cách phân loại theo các tiêu thức trên được sử dụng ở cả kế toán quản trị và kế toán tài chính. Tuy nhiên trong kế toán tài chính thì giá thành được hiểu là giá thành thực tế (xét theo thời điểm và nguồn số liệu), giá thành sản xuất có phân bổ hợp lý định phí sản xuất (xét theo phạm vi chi phí). Còn trong kế toán quản trị thì tất cả các loại giá thành này đều được sử dụng theo yêu cầu quản trị.

### **1.3 Mối liên hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm**

- Giống nhau: giống nhau về chất đều là các hao phí về lao động sống và lao động vật hoá mà doanh nghiệp bỏ ra trong quá trình sản xuất, đều là các chi phí biểu hiện bằng tiền.

- Khác nhau:

+ Về mặt phạm vi: Chi phí sản xuất gắn với một thời kỳ nhất định, còn giá thành sản phẩm gắn với khối lượng sản phẩm, công việc lao vụ đã hoàn thành.

+ Về mặt lượng: Chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm có thể khác nhau khi có sản phẩm sản xuất dở dang đầu kỳ hoặc cuối kỳ. Sự khác nhau về mặt lượng và mối quan hệ này thể hiện ở công thức giá thành cơ bản sau đây:

## KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

$$\begin{array}{ccccccc} \textit{Tổng giá} & & \textit{Chi phí sản} & & \textit{Chi phí sản} & & \textit{Chi phí sản} \\ \textit{thành sản} & & \textit{xuất dở dang} & & \textit{xuất phát sinh} & & \textit{xuất dở dang} \\ \textit{phẩm} & = & \textit{đầu kỳ} & + & \textit{trong kỳ} & - & \textit{cuối kỳ} \end{array}$$

Trong trường hợp đặc biệt khi chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ bằng chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ hoặc không có sản phẩm làm dở thì tổng giá thành bằng tổng chi phí sản xuất trong kỳ.

Giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm có mối quan hệ mật thiết với nhau một bên chi phí sản xuất là đầu vào là nguyên nhân dẫn đến kết quả đầu ra là giá thành sản phẩm. Mặt khác số liệu của kế toán tập hợp chi phí là cơ sở để tính giá thành sản phẩm vì vậy tiết kiệm được chi phí sẽ hạ được giá thành sản phẩm.

### **1.4 Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành sản phẩm và kỳ tính giá thành.**

#### **1.4.1 Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất.**

Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất chính là phạm vi, giới hạn nhất định để tập hợp chi phí sản xuất thực tế phát sinh.

Việc xác định đối tượng hạch toán chi phí sản xuất nhằm giới hạn địa điểm phát sinh chi phí cần được tập hợp để phục vụ cho việc quản lý chi phí sản xuất và xác định giá thành sản phẩm. Vì vậy, để xác định đúng đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất cần phải căn cứ vào những cơ sở sau:

- Đặc điểm tổ chức sản xuất
- Quy trình công nghệ kỹ thuật sản xuất sản phẩm
- Đặc điểm tổ chức, yêu cầu trình độ quản lý doanh nghiệp

Trên cơ sở những đặc điểm trên mà đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất ở các doanh nghiệp sản xuất có thể là:

- Từng phân xưởng, bộ phận sản xuất.
- Từng giai đoạn, bước công nghệ của quy trình sản xuất.
- Từng chi tiết, bộ phận của sản phẩm.
- Từng loại sản phẩm, lao vụ, dịch vụ.
- Từng đơn đặt hàng, nhóm loại sản phẩm cùng loại.

#### **1.4.2 Đối tượng tính giá thành và kỳ tính giá thành**

## **KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**

---

Đối tượng tính giá thành sản phẩm là khối lượng sản phẩm dịch vụ lao vụ hoàn thành nhất định mà doanh nghiệp cần phải tính tổng giá thành và giá thành đơn vị. Xác định đối tượng tính giá thành là xác định phạm vi giới hạn cần tổng hợp, tức là ta phải dựa trên đặc điểm sản xuất của doanh nghiệp, đặc điểm của sản phẩm, trình độ và phương tiện kế toán... Đối tượng tính giá thành là những *1.2.2.1 Phân loại giá thành sản phẩm theo thời điểm tính và nguồn số liệu tính giá thành* gồm:

- Giá thành kế hoạch
- Giá thành định mức
- Giá thành thực tế

*1.2.2.2 Phân loại giá thành theo nội dung các chi phí cấu thành.*

- Giá thành sản xuất
- Giá thành toàn bộ của sản phẩm tiêu thụ

*1.2.2.3 Phân loại giá thành sản phẩm theo phạm vi chi phí cấu thành*

- Giá thành sản xuất theo biến phí
- Giá thành sản xuất
- Giá thành sản xuất toàn bộ

### **1.3 Mối liên hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm**

- Giống nhau: giống nhau về chất đều là các hao phí về lao động sống và lao động vật hoá mà doanh nghiệp bỏ ra trong quá trình sản xuất, đều là các chi phí biểu hiện bằng tiền.

- Khác nhau:

+ Về mặt phạm vi: Chi phí sản xuất gắn với một thời kỳ nhất định, còn giá thành sản phẩm gắn với khối lượng sản phẩm, công việc lao vụ đã hoàn thành.

+ Về mặt lượng: Chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm có thể khác nhau khi có sản phẩm sản xuất dở dang đầu kỳ hoặc cuối kỳ. Sự khác nhau về mặt lượng và mối quan hệ này thể hiện ở công thức giá thành cơ bản

### **1.4 Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành sản phẩm và kỳ tính giá thành.**

#### **1.4.1 Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất.**

Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất chính là phạm vi, giới hạn nhất định để tập hợp chi phí sản xuất thực tế phát sinh.

Vì vậy, để xác định đúng đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất cần phải căn cứ vào những cơ sở sau:



- Đặc điểm tổ chức sản xuất
- Quy trình công nghệ kỹ thuật sản xuất sản phẩm
- Đặc điểm tổ chức, yêu cầu trình độ quản lý doanh nghiệp

### **1.4.2 Đối tượng tính giá thành và kỳ tính giá thành**

Đối tượng tính giá thành sản phẩm là khối lượng sản phẩm dịch vụ lao vụ hoàn thành nhất định mà doanh nghiệp cần phải tính tổng giá thành và giá thành đơn vị.

Đối tượng tính giá thành là những

sản phẩm, chi phí sản phẩm là lao vụ mà các chi phí sản xuất được tập hợp và phân bổ vào đó.

Kỳ tính giá thành sản phẩm là khoảng thời gian cần thiết để doanh nghiệp tiến hành tổng hợp chi phí sản xuất và tính tổng giá thành và giá thành đơn vị sản phẩm. Kỳ tính giá thành có thể là kỳ tính theo tháng, quý, năm, theo thời vụ, theo đơn hàng...

### **1.4.3 Mối quan hệ giữa đối tượng tập hợp chi phí và đối tượng tính giá thành.**

- Mối quan hệ giữa một đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất với một đối tượng tính giá thành.

- Mối quan hệ giữa một đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất với nhiều đối tượng tính giá thành

- Mối quan hệ giữa nhiều đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất với một đối tượng tính giá thành

- Mối quan hệ giữa nhiều đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất với nhiều đối tượng tính giá thành

Mối quan hệ giữa đối tượng tập hợp chi phí và đối tượng tính giá thành là cơ sở để lựa chọn các phương pháp tính giá thành.

## **1.5 Phương pháp và nội dung hạch toán chi phí sản xuất.**

### **1.5.1 Phương pháp hạch toán chi phí sản xuất**

Ở góc độ chung các chi phí sản xuất thực tế phát sinh được tập hợp vào các đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất theo một trong 2 phương pháp sau:

- Phương pháp trực tiếp
- Phương pháp gián tiếp

#### *1.5.1.1 Phương pháp tập hợp chi phí trực tiếp*

Áp dụng đối với các chi phí có thể tập hợp trực tiếp cho từng đối tượng tập hợp

## **KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**

chi phí. Đây là phương pháp tập hợp chi phí chính xác nhất, đồng thời lại theo dõi trực tiếp chi phí liên quan tới các đối tượng cần theo dõi. Nó có ý nghĩa rất to lớn đối với kế toán quản trị của doanh nghiệp. Tuy nhiên không phải lúc nào cũng sử dụng được phương pháp này. Trên thực tế có rất nhiều chi phí liên quan đến các đối tượng và không thể theo dõi riêng được. Tập hợp chi phí sản xuất theo phương pháp trực tiếp tốn rất nhiều thời gian, công sức nhưng chính xác, hiệu quả.

### *1.5.1.2 Phương pháp phân bổ gián tiếp*

Được áp dụng khi một chi phí có liên quan đến nhiều đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất không thể tập hợp trực tiếp cho từng đối tượng. Trường hợp này phải dựa trên lựa chọn tiêu chuẩn hợp lý để tiến hành phân bổ chi phí cho các đối tượng liên quan theo công thức:

$$\mathbf{H} = \frac{\mathbf{C}}{\mathbf{T}}$$

Trong đó: H : Hệ số phân bổ chi phí

C : Tổng chi phí sản xuất đã tập hợp cần phân bổ

T : Tổng đại lượng của tiêu thức phân bổ của các đối tượng

\* Tính mức chi phí cho từng đối tượng

$$\mathbf{C}_i = \mathbf{H} * \mathbf{T}_i$$

Trong đó:  $C_i$  : Chi phí phân bổ cho đối tượng i

H: hệ số phân bổ

$T_i$ : Đại lượng của tiêu chuẩn phân bổ của đối tượng i

Phương pháp này giúp cho kế toán đỡ vất vả hơn, không phải theo dõi chi tiết, cụ thể chi cho từng đối tượng. Tuy nhiên việc phân bổ gián tiếp có tính chính xác không cao, sự chính xác phụ thuộc chủ yếu vào việc lựa chọn tiêu thức phân bổ.

## **1.5.2 Phương pháp và trình tự hạch toán chi phí sản xuất**

### *1.5.2.1 Kế toán tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp*

Chi phí NVLTT là những chi phí về NVL chính, vật liệu phụ, nửa thành phẩm mua ngoài, nhiên liệu sử dụng trực tiếp cho việc sản xuất chế tạo sản phẩm hay thực hiện cung cấp lao vụ dịch vụ.

## KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

- Để theo dõi các khoản chi phí NVL trực tiếp, kế toán sử dụng tài khoản 621 “chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp”

\* Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản:

Bên nợ: Trị giá thực tế nguyên liệu, vật liệu xuất dùng trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm hoặc thực hiện dịch vụ trong kỳ hạch toán.

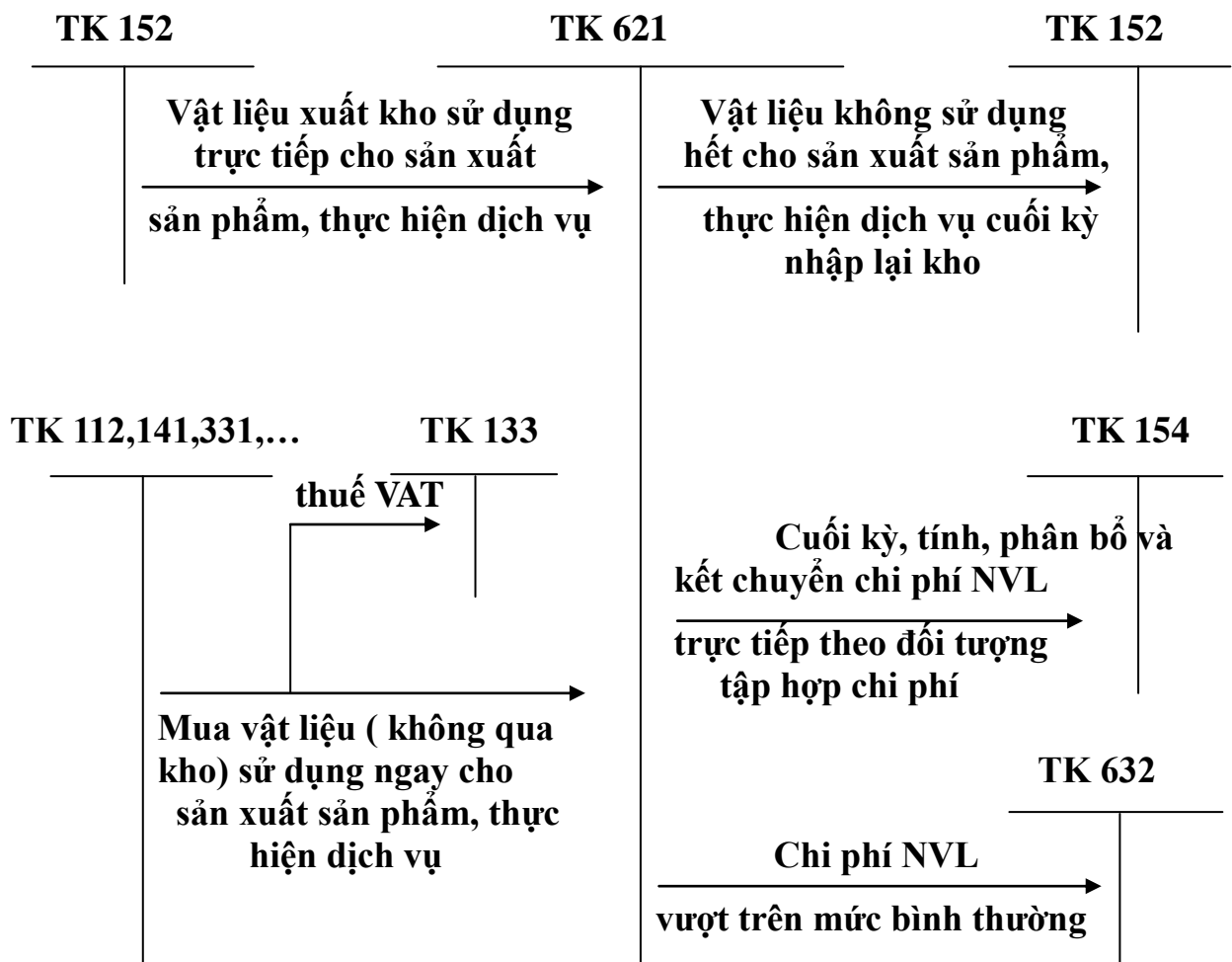
Bên có: Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp trong định mức để tính giá thành sản phẩm.

- Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp vượt trên mức bình thường vào TK 632 “Giá vốn hàng bán”

Trị giá NVL trực tiếp sử dụng không hết được nhập lại kho.

Tài khoản 621 không có số dư cuối kỳ

**Sơ đồ 1.1: Sơ đồ hạch toán chi phí NVL trực tiếp:**



### 1.5.2.2 Kế toán tập hợp chi phí sản xuất nhân công trực tiếp

## KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Chi phí nhân công trực tiếp là các khoản thù lao lao động phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ thuộc danh sách quản lý của doanh nghiệp và cho lao động thuê ngoài theo từng loại công việc, như: Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, các khoản trích theo lương phân trích vào chi phí theo tỷ lệ quy định (BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ).

Để theo dõi chi phí nhân công trực tiếp, kế toán sử dụng tài khoản 622 “chi phí nhân công trực tiếp”.

\* Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản:

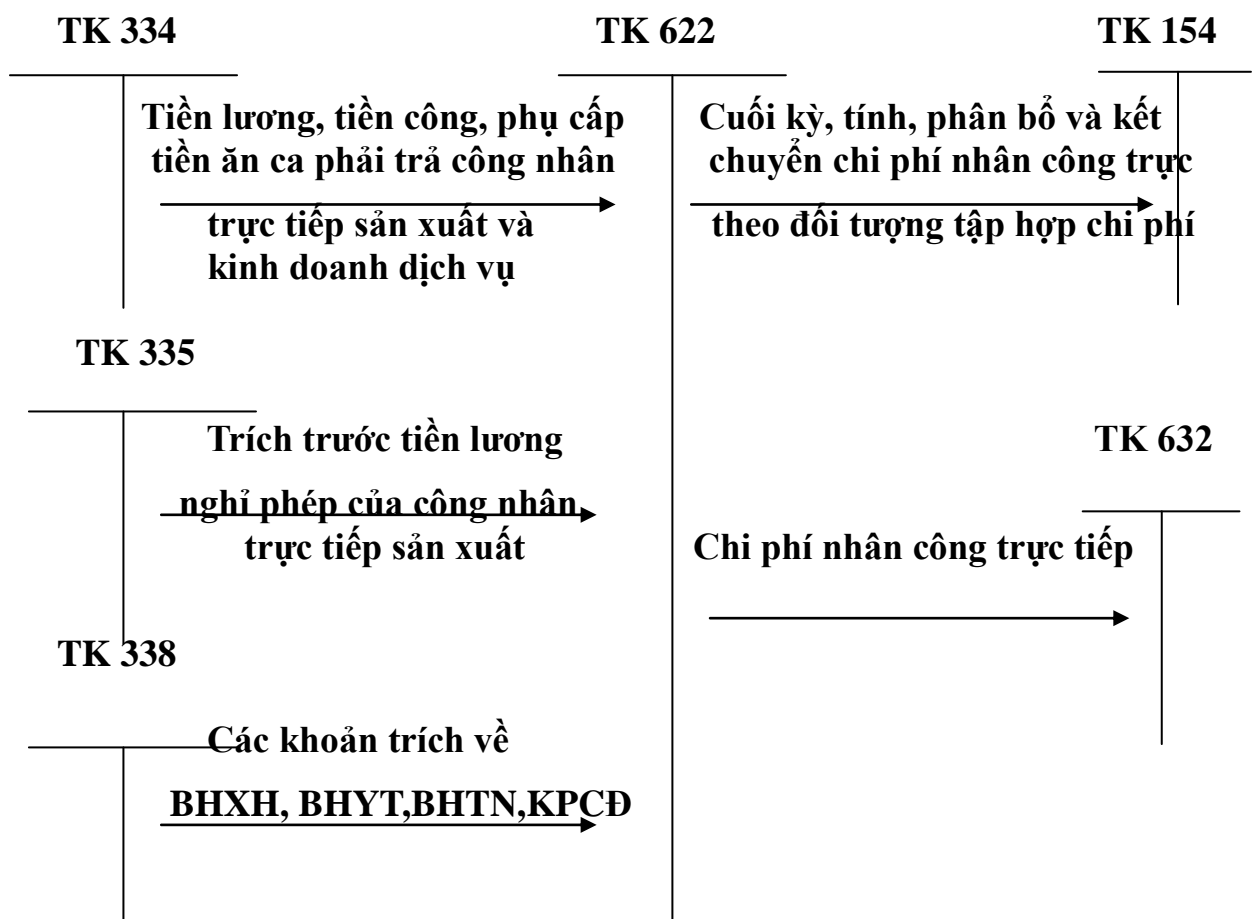
Bên nợ: Chi phí nhân công trực tiếp tham gia quá trình sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ bao gồm: tiền lương, tiền công lao động và các khoản trích trên tiền lương, tiền công theo quy định phát sinh trong kỳ.

Bên có:

- Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp để tính giá thành sản phẩm.
- Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vượt trên mức bình thường vào TK 632 “giá vốn hàng bán”.

Tài khoản 622 không có số dư cuối kỳ

**\* Sơ đồ 1.2. Sơ đồ hạch toán chi phí nhân công trực tiếp:**



### 1.5.2.3 Kế toán tập hợp chi phí sản xuất chung

Chi phí sản xuất chung phản ánh các chi phí phục vụ sản xuất, kinh doanh chung phát sinh ở phân xưởng, bộ phận, đội... phục vụ sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ, gồm: lương nhân viên quản lý phân xưởng, bộ phận, đội; khoản trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn được tính theo tỷ lệ quy định trên tiền lương phải trả của nhân viên phân xưởng, chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác.

\* Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản

Bên nợ: Các chi phí SXC phát sinh trong kỳ.

Bên có:

- Các khoản ghi giảm chi phí SXC.
- Chi phí SXC cố định không phân bổ được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ do mức sản phẩm thực tế sản xuất ra thấp hơn công suất bình thường.
- Kết chuyển chi phí SXC vào bên nợ TK 154 “chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang”

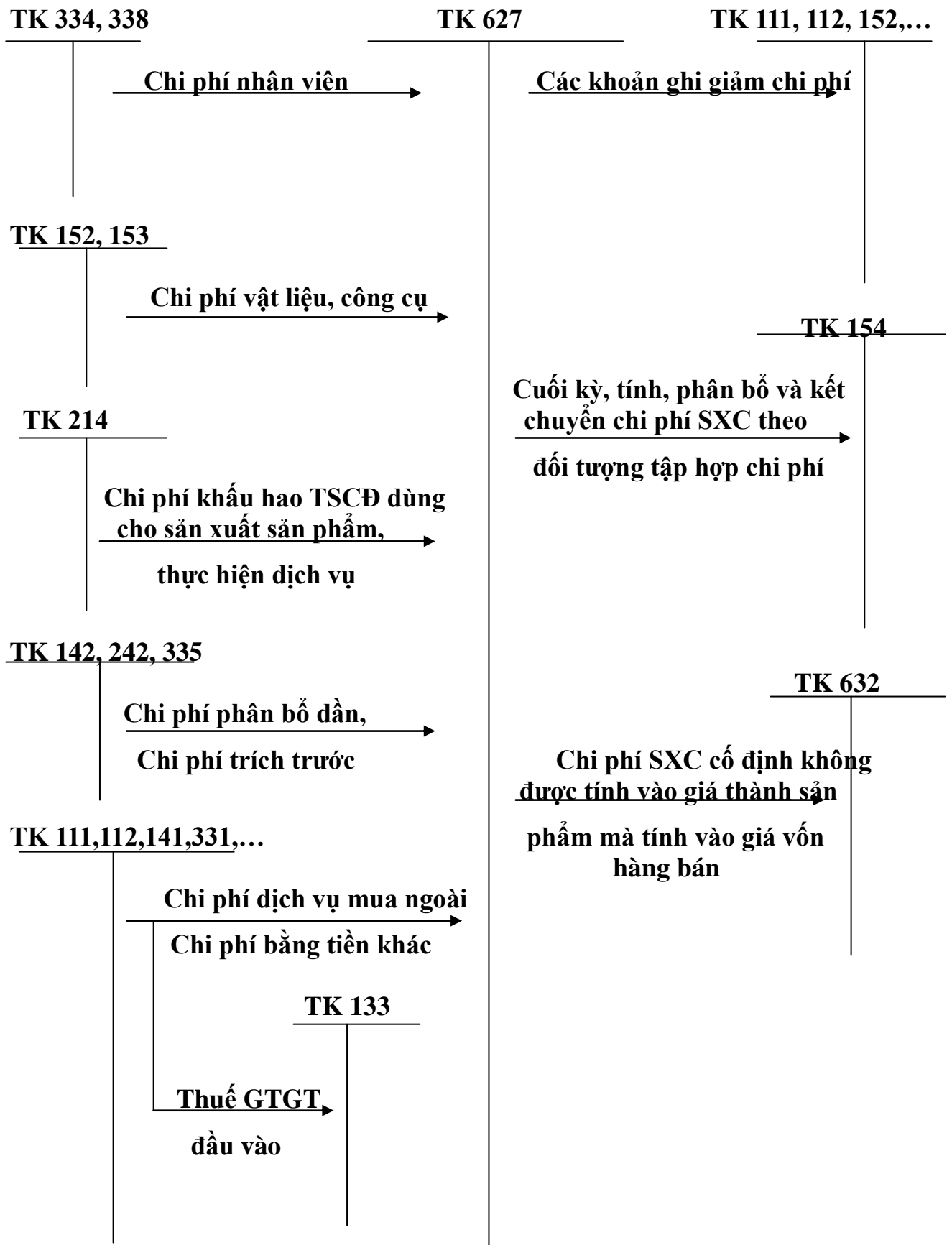
Tài khoản 627 không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 627 có 6 tài khoản cấp hai:

- + TK 6271 – Chi phí nhân viên phân xưởng.
- + TK 6272 – Chi phí vật liệu
- + TK 6273 – Chi phí dụng cụ sản xuất
- + TK 6274 – Chi phí khấu hao TSCĐ
- + TK 6277 – Chi phí dịch vụ mua ngoài
- + TK 6278 – Chi phí bằng tiền khác

# KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

\* Sơ đồ 1.3. Sơ đồ hạch toán chi phí SXC:



## **1.6 Phương pháp tính giá thành sản phẩm**

Phương pháp tính giá thành sản phẩm là một phương pháp hoặc hệ thống các phương pháp được sử dụng để tính tổng giá thành và giá thành đơn vị, nó mang tính thuần túy kỹ thuật tính toán chi phí cho từng đối tượng tính giá thành.

Căn cứ vào đặc điểm tổ chức sản xuất, quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm, yêu cầu quản lý sản xuất và giá thành ... các doanh nghiệp phải lựa chọn đúng đắn phương pháp tính giá thành sẽ góp phần vào việc hạ giá thành sản phẩm để tăng lợi nhuận cho công ty

Tùy thuộc vào điều kiện cụ thể của từng doanh nghiệp mà có thể áp dụng một trong các phương pháp sau:

### **1.6.1 Tính giá thành theo phương pháp trực tiếp**

Phương pháp này căn cứ trực tiếp vào số chi phí sản xuất thực tế phát sinh đã tập hợp được cho từng đối tượng chịu chi phí, số chi phí sản xuất tính cho sản phẩm dở dang đầu kỳ và cuối kỳ cũng như kết quả sản phẩm để tính ra giá thành thực tế của toàn bộ sản phẩm và đơn vị sản phẩm theo công thức:

$$Z = D_{dk} + C_{ps} - D_{ck}$$
$$z = \frac{Z}{Q}$$

Trong đó:

$D_{dk}$ ,  $D_{ck}$ : là chi phí sản xuất tính cho SPDD đầu kỳ, cuối kỳ.

$C_{ps}$ : là chi phí phát sinh trong kỳ

$Z$ ,  $z$ : là tổng giá thành và giá thành đơn vị thực tế của sản phẩm.

$Q$ : là số lượng sản phẩm hoàn thành.

+ Ưu điểm: Tính toán nhanh, đơn giản, không đòi hỏi trình độ cao.

+ Nhược điểm: Phạm vi áp dụng hẹp.

+ Phạm vi áp dụng: Thích hợp với những doanh nghiệp thuộc loại hình sản xuất giản đơn, có số lượng mặt hàng ít, sản xuất với khối lượng lớn, chu kỳ sản xuất ngắn, đối tượng tính giá thành phù hợp với đối tượng tập hợp chi phí sản xuất, kỳ tính giá thành phù hợp với kỳ báo cáo.

### 1.6.2 Tính giá thành theo phương pháp tổng cộng chi phí

Phương pháp này áp dụng trong các doanh nghiệp có quy trình sản xuất gồm nhiều công đoạn sản phẩm của mỗi công đoạn lại được tính giá thành riêng. Kế toán tổng cộng chi phí của các công đoạn để tính giá thành cuối cùng theo công thức:

$$\sum Z = Z_1 + Z_2 + \dots + Z_n$$

### 1.6.3 Tính giá thành theo phương pháp hệ số

Phương pháp này được áp dụng trong trường hợp cùng một quy trình sản xuất tạo ra đồng thời nhiều loại sản phẩm chính và không thể tổ chức theo dõi chi tiết chi phí theo từng loại sản phẩm. Do vậy, để xác định giá thành cho từng loại sản phẩm chính cần phải quy đổi các sản phẩm chính khác nhau về một loại sản phẩm duy nhất, gọi là sản phẩm chuẩn theo hệ số quy đổi được xây dựng sẵn. Sản phẩm có hệ số 1 được chọn làm sản phẩm tiêu chuẩn.

\* Công thức:

- Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất tại doanh nghiệp là phân xưởng hay quy trình công nghệ.

- Đối tượng tính giá thành là sản phẩm chính hoàn thành.

- Trình tự tính:

+ Tính tổng số lượng sản phẩm chuẩn hoàn thành, tổng số sản phẩm chuẩn dở dang

$$Q_{tc} = \sum Q_i \times h_i$$

Trong đó:  $h_i$ : hệ số quy định

$Q_{tc}$ : Tổng số lượng sản phẩm tiêu chuẩn

$Q_i$ : Số lượng sản phẩm  $i$

+ Xác định chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ theo phương pháp đã xác định

+ Tính tổng giá thành sản phẩm tiêu chuẩn

$$Z = D_{đk} + C_{ps} - D_{ck}$$

Trong đó:

$D_{đk}$ ,  $D_{ck}$ : Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ, cuối kỳ

$Z$ : Tổng giá thành thực tế các sản phẩm chính

+ Tính giá thành đơn vị chuẩn ( $z_{tc}$ )



$$z_{tc} = \frac{Z}{Q_{tc}}$$

+ Tính tổng giá thành từng sản phẩm ( $Z_i$ )

$$Z_i = z_i \times Q_i \times h_i$$

+ Tính giá thành đơn vị từng sản phẩm

$$z_i = \frac{Z_i}{Q_i}$$

\* Ưu điểm: quá trình tính toán không quá phức tạp

\* Nhược điểm: Độ chính xác khi tính giá thành không cao như các phương pháp trước. Phải xác định được hệ số quy đổi của từng loại sản phẩm ra sản phẩm chính – một trong những khó khăn nhất trong các doanh nghiệp.

\* Phạm vi áp dụng: Những đơn vị trong cùng một phân xưởng hay cùng một quy trình công nghệ thu được nhiều loại sản phẩm khác nhau và giữa các sản phẩm có hệ số quy đổi.

### 1.6.4 Tính giá thành theo phương pháp tỷ lệ

Phương pháp này áp dụng trong trường hợp cùng một quy trình sản xuất tạo ra nhiều loại sản phẩm chính và không thể tổ chức theo dõi chi tiết chi phí cho từng loại sản phẩm nhưng lại không thể xác lập được hệ số quy đổi giữa các loại sản phẩm. Để xác định tỷ lệ người ta có thể sử dụng nhiều tiêu thức khác nhau như giá thành kế hoạch, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp... Thông thường có thể sử dụng giá thành kế hoạch

\* Công thức:

- Tính tỷ lệ giá thành cho nhóm sản phẩm

$$T = \frac{Z_{tt}}{Z_{KH(\text{ĐM})}} \times 100\%$$

Trong đó: + T: Tỷ lệ giá thành cho nhóm sản phẩm

+  $Z_{tt}$ : Tổng giá thành thực tế của nhóm sản phẩm

+  $Z_{KH(\text{ĐM})}$ : Tổng giá thành kế hoạch hoặc định mức của nhóm sản phẩm tính theo sản lượng thực tế

## KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

---

- Tính tổng giá thành thực tế từng sản phẩm:

$$Z_{tti} = T \times Z_{KH(\overline{DM})i}$$

- Tính giá thành đơn vị sản phẩm i trong nhóm sản phẩm:

$$z_i = \frac{Z_{tti}}{Q_i}$$

Trong đó:

+  $Z_{tti}$ : Tổng giá thành thực tế sản phẩm i

+  $Z_{KH(\overline{DM})i}$ : Tổng giá thành kế hoạch (hoặc định mức) sản phẩm i tính theo sản lượng thực tế

+  $z_i$ : Giá thành đơn vị sản phẩm i

+  $Q_i$ : Số lượng sản phẩm i hoàn thành

\* Ưu điểm: Quá trình tính toán không phức tạp.

\* Nhược điểm: Độ chính xác khi tính giá thành không cao như các phương pháp trực tiếp.

\* Phạm vi áp dụng: Áp dụng trong các đơn vị mà trong cùng một phân xưởng hay trên cùng một quy trình công nghệ thu được nhiều loại sản phẩm chính có quy cách khác nhau.

### 1.6.5 Tính giá thành theo phương pháp loại trừ sản phẩm phụ

Phương pháp này thường được áp dụng trong doanh nghiệp mà trong cùng một quy trình sản xuất ngoài việc tạo ra các sản phẩm chính còn có các sản phẩm phụ. Để tính giá thành cho sản phẩm chính kế toán phải loại trừ giá trị sản phẩm phụ ra khỏi sản phẩm chính

$$\begin{array}{l} \text{Tổng giá thành sản} \\ \text{phẩm chính hoàn} \\ \text{thành trong kỳ} \end{array} = \begin{array}{l} \text{CPSX dở} \\ \text{dang đầu} \\ \text{kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{CPSX phát} \\ \text{sinh trong} \\ \text{kỳ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá trị sản} \\ \text{phẩm phụ} \\ \text{thu hồi} \end{array} - \begin{array}{l} \text{CP dở} \\ \text{dang cuối} \\ \text{kỳ} \end{array}$$

Giá trị sản phẩm phụ thu hồi được tính theo

- Giá bán có thể thu hồi được
- Giá trị ước tính có thể thu hồi được

### 1.6.6 Tính giá thành theo phương pháp liên hợp

Phương pháp này được áp dụng trong trường hợp trong cùng một quy trình sản

xuất vừa tạo ra nhiều loại sản phẩm chính và có cả sản phẩm phụ nên phải kết hợp phương pháp hệ số hoặc tỷ lệ với phương pháp loại trừ sản phẩm phụ mới xác định được giá thành của từng loại sản phẩm chính

### **1.6.7 Tính giá thành theo phương pháp đơn đặt hàng**

Đây là phương pháp tính giá thành trong điều kiện doanh nghiệp sản xuất đơn chiếc hoặc hàng loạt theo đơn hàng của khách hàng. Đặc điểm của phương pháp này là tính giá thành riêng biệt theo từng đơn hàng nên đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là từng đơn đặt hàng và đối tượng tính giá thành là sản phẩm của từng đơn đặt hàng. Theo phương pháp này, chi phí nào liên quan trực tiếp đến từng đơn đặt hàng thì sẽ được tập hợp trực tiếp cho đơn đặt hàng đó. Những chi phí liên quan đến nhiều đơn hàng khác nhau thì tập hợp riêng sau đó phân bổ cho từng đơn hàng theo tiêu thức hợp lý.

Việc tính giá thành chỉ tiến hành khi đơn đặt hàng hoàn thành nên kỳ tính giá thành thường không trùng với kỳ hạch toán.

$$\begin{array}{l} \text{Tổng giá thành sản phẩm} \\ \text{hoàn thành của đơn hàng} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Chi phí sản xuất} \\ \text{dở dang đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí sản xuất} \\ \text{phát sinh trong kỳ} \end{array}$$

$$\begin{array}{l} \text{Giá thành thực tế} \\ \text{đơn vị sản phẩm} \end{array} = \frac{\text{Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành của đơn hàng}}$$

Nếu như trong đơn hàng có nhiều sản phẩm thì có thể kết hợp với phương pháp giản đơn, hệ số... Và có đơn đặt hàng nào đó vào cuối tháng vẫn chưa thực hiện xong thì việc tổng hợp chi phí của đơn hàng đến cuối tháng đó chính là chi phí sản xuất dở dang của đơn đặt hàng.

### **1.6.8 Tính giá thành theo phương pháp phân bước**

Phương pháp này được áp dụng cho các doanh nghiệp có quy trình công nghệ sản xuất phức tạp, chế biến kiểu liên tục qua nhiều giai đoạn, công nghệ chế biến kế tiếp nhau mới có được thành phẩm hoàn thành. Với các doanh nghiệp này thì bán thành phẩm ở giai đoạn trước thường là đối tượng được tiếp tục chế biến ở giai đoạn sau và thường được tổ chức thành các phân xưởng tương ứng với các giai

## KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

đoạn, bước công nghệ do vậy mà chi phí sản xuất thường được tập hợp riêng cho từng phân xưởng, giai đoạn công nghệ để tính ra giá thành bán thành phẩm. Sau đó mới tính được giá thành sản phẩm bằng cách kết chuyển tuần tự các chi phí của bán thành phẩm bước trước sang bước sau... cho tới bước cuối cùng.

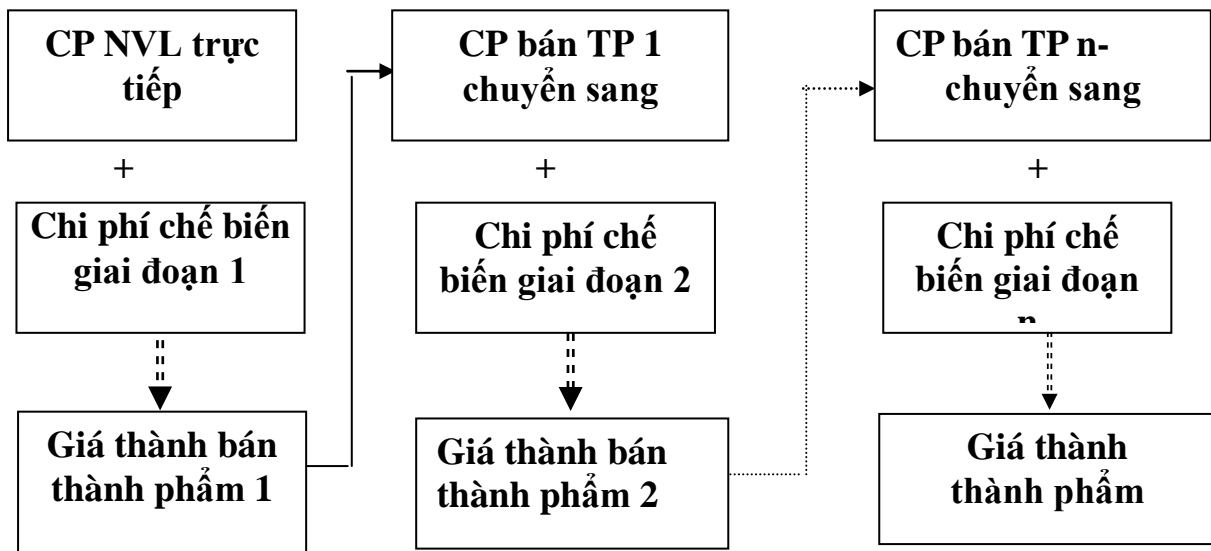
Chính do sự khác nhau về đối tượng tập hợp chi phí và đối tượng tính giá thành nên phương pháp phân bước lại có hai phương án sau:

*Phương án 1*: Tính giá thành theo phương pháp phân bước có tính giá thành bán thành phẩm ( còn gọi là phương án kết chuyển tuần tự)

Phương án này áp dụng cho doanh nghiệp có quy trình sản xuất mà mỗi giai đoạn có yêu cầu tính giá thành bán thành phẩm do bán thành phẩm có giá trị sử dụng độc lập có thể nhập kho đem bán hoặc tiếp tục chế biến

Đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất là từng giai đoạn công nghệ nên căn cứ vào chi phí sản xuất tập hợp được mới chỉ có chi phí sản xuất của bản thân từng giai đoạn công nghệ và sản phẩm hoàn thành. Việc kết chuyển chi phí từ giai đoạn sang giai đoạn sau được thực hiện tuần tự theo từng khoản mục chi phí.

### Sơ đồ 1.4: Quy trình tính giá thành phân bước có tính giá bán thành phẩm



### *Phương án 2:*

Theo phương pháp này chi phí sản xuất ở các giai đoạn được tập riêng theo từng khoản mục, sau đó tính toán kết chuyển để tính giá thành.

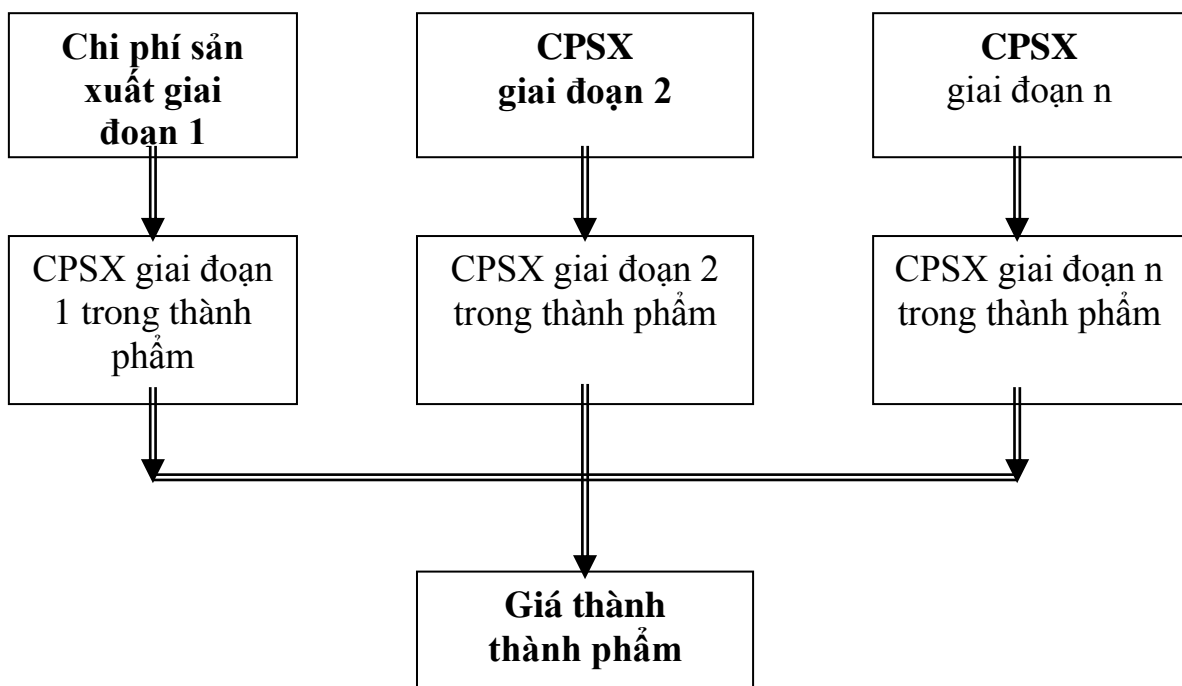
Đối tượng tính giá thành chỉ xác định là thành phẩm, không cần tính giá thành bán thành phẩm từng giai đoạn. Song để sản xuất sản phẩm ở giai đoạn cuối cùng

## KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

thì vẫn phải cần có bán thành phẩm của các giai đoạn chuyển kế tiếp đến giai đoạn cuối cùng. Trong giá thành của thành phẩm sẽ chứa đựng chi phí sản xuất của tất cả các giai đoạn trong doanh nghiệp. Vì vậy, trong trường hợp này kế toán phải căn cứ vào chi phí sản xuất của giai đoạn đã tập hợp được để xác định phần chi phí của từng giai đoạn có giá thành của thành phẩm, sau đó tổng hợp lại và tính được giá thành sản phẩm.

Sơ đồ tính giá thành của thành phẩm có thể khái quát theo sơ đồ sau

**Sơ đồ 1.5 Quy trình tính giá thành phân bước chỉ tính giá thành thành phẩm ở giai đoạn cuối:**



$$\text{CPSX giai đoạn } i \text{ trong thành phẩm} = \frac{D_{đki} + C_{psi}}{Q_{hti} - Q_{dd,i} \times m_{ci}} \times Q_{TP} \times H_i$$

Trong đó:

$m_{ci}$ : Mức độ chế biến hoàn thành của SPDD cuối kỳ ở giai đoạn  $i$

+) Với những chi phí bỏ 1 lần ngay từ đầu quá trình công nghệ thì  $m_{ci} = 100\%$

+) Với những chi phí chế biến:

. Nếu doanh nghiệp đánh giá SPDD theo CPNVLTT thì  $m_{ci}$  khoản mục chi phí chế biến bằng 0%.

## **KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**

---

Nền doanh nghiệp đánh giá SPDD theo ước lượng sản phẩm hoàn thành tương đương thì  $m_{ci}$  của khoản mục chi phí chế biến:  $0 < m_{ci} < 100\%$ .

$H_i$ : Hệ số quy đổi sản phẩm (dùng để quy đổi thành phẩm ra bán thành phẩm bước i).

$$H_i = \frac{Q_{TP} + Q_{dcki}}{Q_{hti}}$$

### **1.6.9 Tính giá thành theo phương pháp định mức**

Phương pháp này áp dụng cho những doanh nghiệp đã xác lập được hệ thống các định mức về chi phí vật liệu, nhân công cũng như dự toán về chi phí phục vụ và quản lý sản xuất cho từng loại sản phẩm được sản xuất ra, ngay cả các chi tiết sản phẩm để tạo nên sản phẩm hoàn chỉnh. Nói cách khác doanh nghiệp phải xác lập được giá thành định mức cho từng loại sản phẩm trên cơ sở các định mức tiêu hao hiện hành.

Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất trong phương pháp này cũng là từng loại sản phẩm, từng phân xưởng hoặc giai đoạn sản xuất. Đối tượng tính giá thành là chi tiết sản phẩm và sản phẩm hoàn chỉnh.

Công thức tính giá thành theo phương pháp định mức.

$$\begin{aligned} \text{Giá thành thực tế sp} = & \text{Giá thành định mức sp} \pm \text{Chênh lệch thay đổi định mức} \\ & \pm \text{Chênh lệch do thực hiện định} \end{aligned}$$

### **1.7 Đánh giá sản phẩm dở dang**

Sản phẩm dở dang là khối lượng sản phẩm, công việc còn đang trong quá trình sản xuất, chế biến, tức là đang nằm trên dây truyền công nghệ hoặc đã hoàn thành một vài công đoạn nhưng vẫn phải tiếp tục chế biến để trở thành sản phẩm.

Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ liên quan đến cả sản phẩm hoàn thành và sản phẩm dở dang. Đánh giá sản phẩm dở dang là tính toán chính xác phần chi phí sản xuất mà sản phẩm dở dang trong kỳ gánh chịu. Vì vậy việc đánh giá một cách hợp lý chi phí sản xuất liên quan đến sản phẩm dở dang có ý nghĩa quan trọng trong việc xác định chính xác giá thành sản phẩm hoàn thành trong kỳ. Song việc đó rất phức tạp, khó có thể thực hiện một cách chính xác. Kế toán cần phải căn cứ vào

từng loại hình sản xuất và đặc điểm sản xuất sản phẩm của doanh nghiệp mà áp dụng phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang thích hợp.

### **1.7.1 Đánh giá sản phẩm dở dang theo khối lượng sản phẩm hoàn thành tương đương ( SPDD tương đương)**

\* Nội dung của phương pháp

Theo phương pháp này trước hết doanh nghiệp phải xác định được khối lượng và mức độ hoàn thành của SPDD cuối kỳ. Sau đó quy đổi số SPDD cuối kỳ theo mức độ hoàn thành ra số sản phẩm quy đổi. Cuối cùng sẽ tính các chi phí cho số SPDD cuối kỳ như sau:

- Đối với chi phí NVL trực tiếp được tính theo phương pháp NVL trực tiếp.
- Các chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung sẽ tính theo mức độ hoàn thành của SPDD cuối kỳ như sau:

$$D_{ck} = \frac{D_{dk} + C_{ps}}{Q_{ht} + Q_{td}} \times Q_{td}$$

Trong đó:

$D_{ck}$ ,  $D_{dk}$  : chi phí nhân công trực tiếp, chi phí SXC tính cho sản phẩm dở dang cuối kỳ, đầu kỳ.

$C_{ps}$  : chi phí công trực tiếp, chi phí SXC phát sinh trong kỳ.

$Q_{ht}$ : số lượng sản phẩm hoàn thành.

$Q_{td}$  : số sản phẩm quy đổi tương đương theo mức độ hoàn thành của SPDD cuối kỳ.

$Q_{td} = Q_{dd} \times H\%$  (  $H\%$ : mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang cuối kỳ)

\* Để đơn giản cho việc xác định mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang cũng như việc tính toán, có thể đánh giá theo 50% chi phí chế biến( sản phẩm dở dang đã hoàn thành với mức độ 50%).

\* Ưu, nhược điểm và phạm vi áp dụng

- Ưu điểm: Xác định chi phí sản xuất cho SPDD cuối kỳ đầy đủ, chính xác hơn.

- Nhược điểm: Khối lượng tính toán phức tạp và bắt buộc phải xác định được mức độ hoàn thành của SPDD cuối kỳ.

## KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

- Phạm vi áp dụng: Áp dụng trong các doanh nghiệp có chi phí chế biến chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi phí sản xuất, khối lượng sản phẩm dở dang nhiều và thường xuyên biến động.

### **1.7.2 Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp**

\* Nội dung phương pháp:

Theo phương pháp này chúng ta chỉ tính cho SPDD cuối kỳ phần chi phí NVL trực tiếp còn các khoản chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung tính cả cho sản phẩm hoàn thành.

Công thức tính:

$$D_{ck} = \frac{D_{dk} + C_{ps}}{Q_{ht} + Q_{dd}} \times Q_{dd}$$

Trong đó:

$D_{ck}, D_{dk}$  : chi phí NVL trực tiếp tính cho sản phẩm dở dang cuối kỳ, đầu kỳ.

$C_{ps}$  : chi phí NVL trực tiếp phát sinh trong kỳ.

$Q_{ht}, Q_{dd}$  : số lượng sản phẩm hoàn thành, số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ.

\* Ưu, nhược điểm và phạm vi áp dụng

- Ưu điểm: Phương pháp này đơn giản, khối lượng tính toán ít do vậy đảm bảo được tính tiết kiệm, hiệu quả của kế toán.

- Nhược điểm: Chỉ tính khoản chi phí NVL trực tiếp cho SPDD cuối kỳ mà không tính các chi phí sản xuất khác do vậy mức độ chính xác không cao.

- Phạm vi áp dụng: Áp dụng cho các doanh nghiệp có tỷ trọng chi phí NVL trực tiếp lớn trong toàn bộ chi phí sản xuất của doanh nghiệp và thông thường lớn hơn 70%.

### **1.7.3 Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo 50 % chi phí chế biến.**

Phương pháp này tương tự như phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo sản lượng ước tính tương đương nhưng có đặc điểm khác là: Các chi phí chế biến ( chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung) được giả định đã hoàn thành 50%.



#### **1.7.4 Đánh giá sản phẩm dở dang theo phương pháp định mức**

\* Nội dung của phương pháp:

Theo phương pháp này thì chi phí NVL trực tiếp, NCTT, chi phí SXC của sản phẩm dở dang được xác định dựa vào định mức tiêu hao của những công đoạn đã được thực hiện và tỷ lệ hoàn thành.

Công thức xác định:

$$D_{ck} = C_{p_{đm}} \times Q_{dd} \times H\% \quad (C_{p_{đm}}: \text{chi phí định mức})$$

\* Ưu, nhược điểm và phạm vi áp dụng

-Ưu điểm: Tính toán đơn giản thuận tiện hơn nếu doanh nghiệp đã xác định được mức chi phí khoa học, hợp lý.

-Nhược điểm: Kết quả tính toán không chính xác như hai phương pháp trên nếu khối lượng SPDD cuối kỳ không ổn định( cả về mức độ hoàn thành và khối lượng), tính chính xác phụ thuộc vào mức độ hợp lý của việc xác định chi phí định mức.

-Phạm vi áp dụng: Phương pháp này thích hợp với các doanh nghiệp xây dựng được CPSX hoặc giá thành định mức đồng thời khối lượng SPDD cuối kỳ khá ổn định.

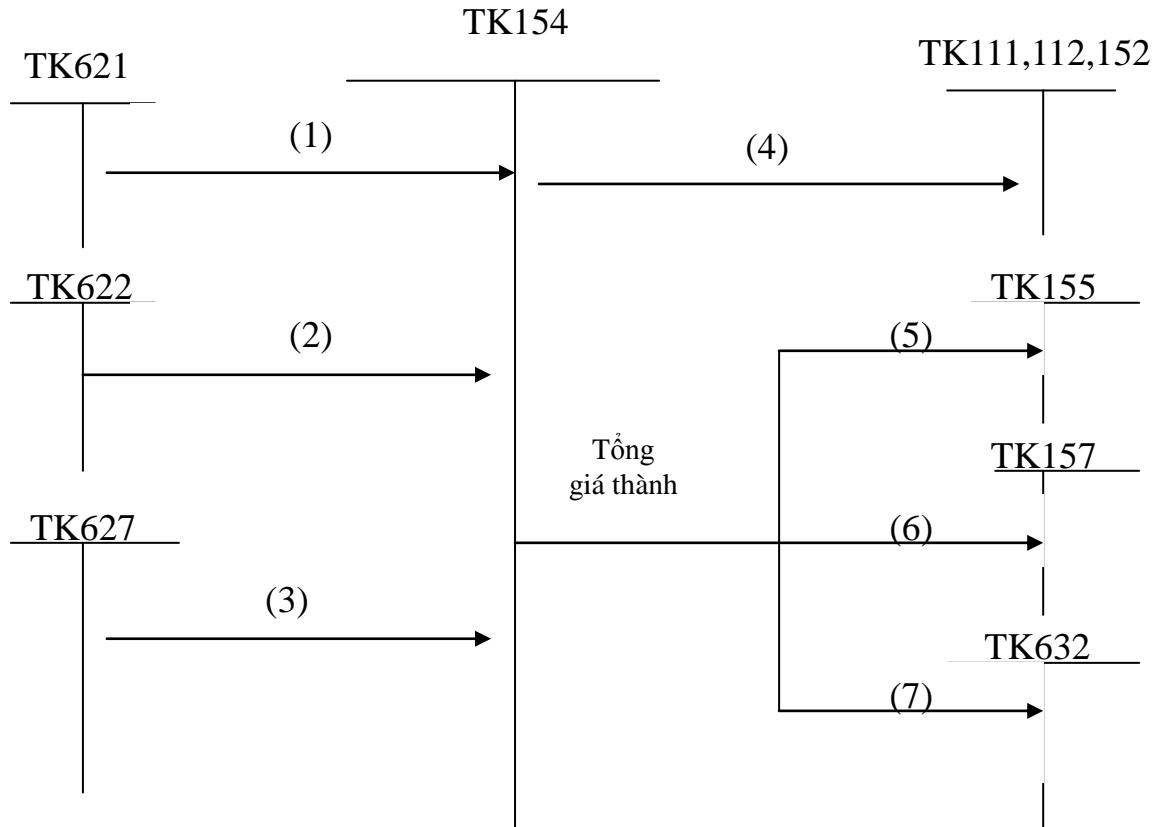
### **1.8 NỘI DUNG HẠCH TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT – GIÁ THÀNH SP.**

#### **1.8.1 Hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm đối với doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.**

Đối với các doanh nghiệp áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để tập hợp chi phí sản xuất thực tế phát sinh trong kỳ kế toán sử dụng TK154- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Tài khoản này được mở chi tiết theo từng đối tượng tập hợp chi phí ( ngành sản xuất, nơi phát sinh chi phí, từng loại sản phẩm, nhóm sản phẩm..)

**Sơ đồ 1.6 : Quy trình hạch toán chi phí sản xuất theo phương pháp kê khai thường xuyên**



- (1) Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- (2) Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp
- (3) Kết chuyển chi phí sản xuất chung
- (4) Các khoản ghi giảm chi phí sản xuất
- (5) Nhập kho sản phẩm hoàn thành
- (6) Bán hàng qua đại lý hoặc chuyển hàng chờ chấp nhận
- (7) Bán hàng trực tiếp

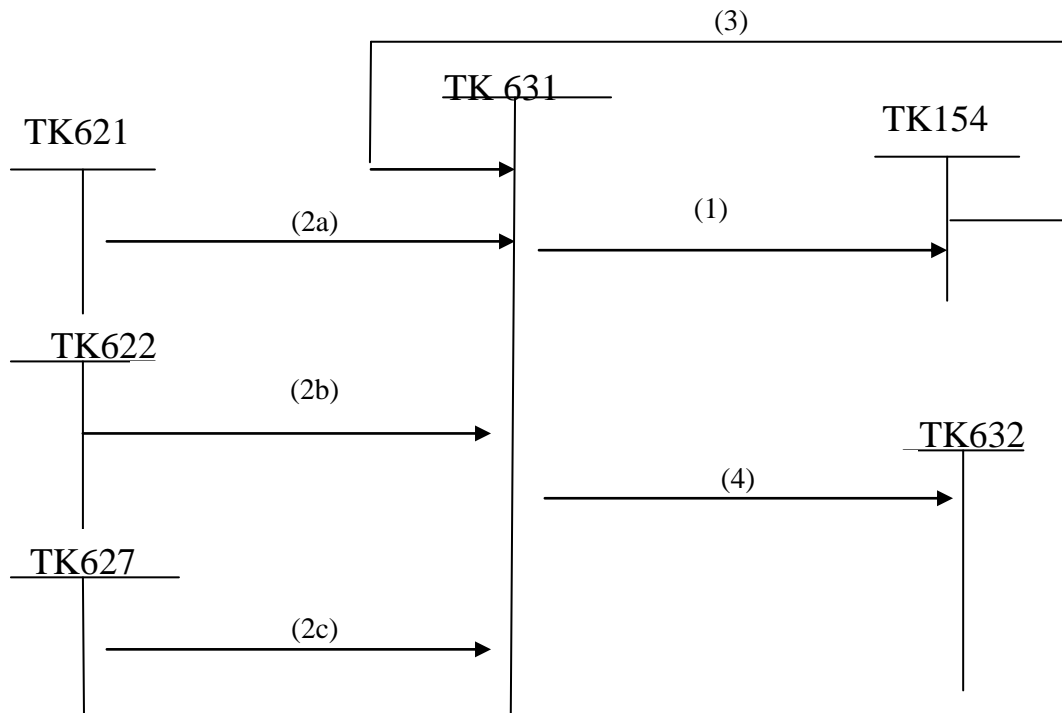
### **1.8.2 Hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm đối với các doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ**

Trong các doanh nghiệp áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho thì các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến hàng tồn kho không được ghi sổ liên tục. Do đó cuối kỳ doanh nghiệp phải tiến hành kiểm kê tất cả các loại nguyên vật liệu, thành phẩm trong kho và tại các phân xưởng cùng bộ phận sản

## KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

xuất dở dang để xác định chi phí hoàn thành của hàng đã bán. Vì vậy việc hạch toán chi phí sản xuất trong các doanh nghiệp này cũng có những khác biệt nhất định với các doanh nghiệp áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên

**Sơ đồ 1.7 : Quy trình tập hợp chi phí sản xuất theo phương pháp kiểm kê định kỳ**



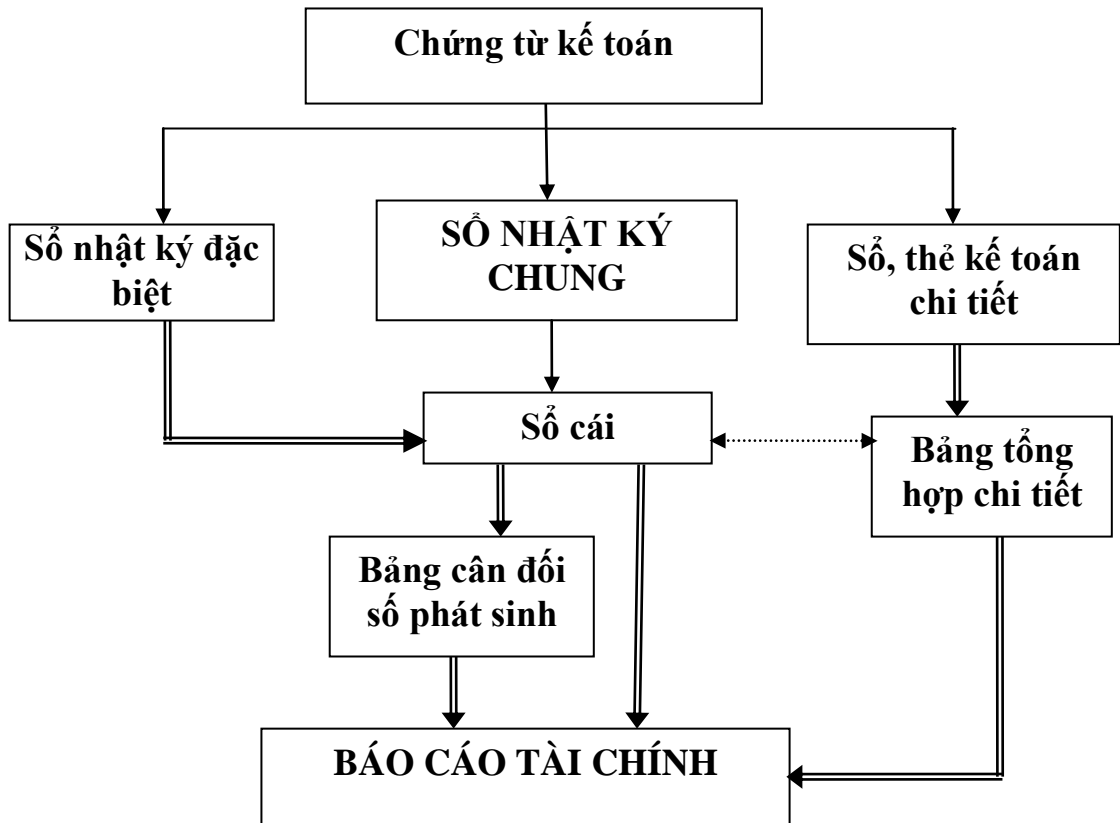
- (1) Kết chuyển giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ
- (2a) Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- (2b) Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp
- (2c) Kết chuyển chi phí sản xuất chung
- (3) Giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ
- (4) Tổng giá thành sản phẩm dịch vụ hoàn thành

Chi phí sản xuất trong kỳ được tập hợp trên các tài khoản: TK621, TK622, TK627. Tuy nhiên do đặc điểm của phương pháp này mà TK154 chỉ sử dụng để phản ánh chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ và cuối kỳ. Để tập hợp chi phí sản xuất toàn doanh nghiệp kế toán sử dụng TK631 "Giá thành sản xuất".

**1.9 ĐẶC ĐIỂM HẠCH TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT – GIÁ THÀNH SẢN PHẨM THEO CÁC HÌNH THỨC KẾ TOÁN**

**1.9.1 Hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung**

**Sơ đồ 1.8: Trình tự ghi sổ kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành theo hình thức nhật ký chung**



**Ghi chú:**

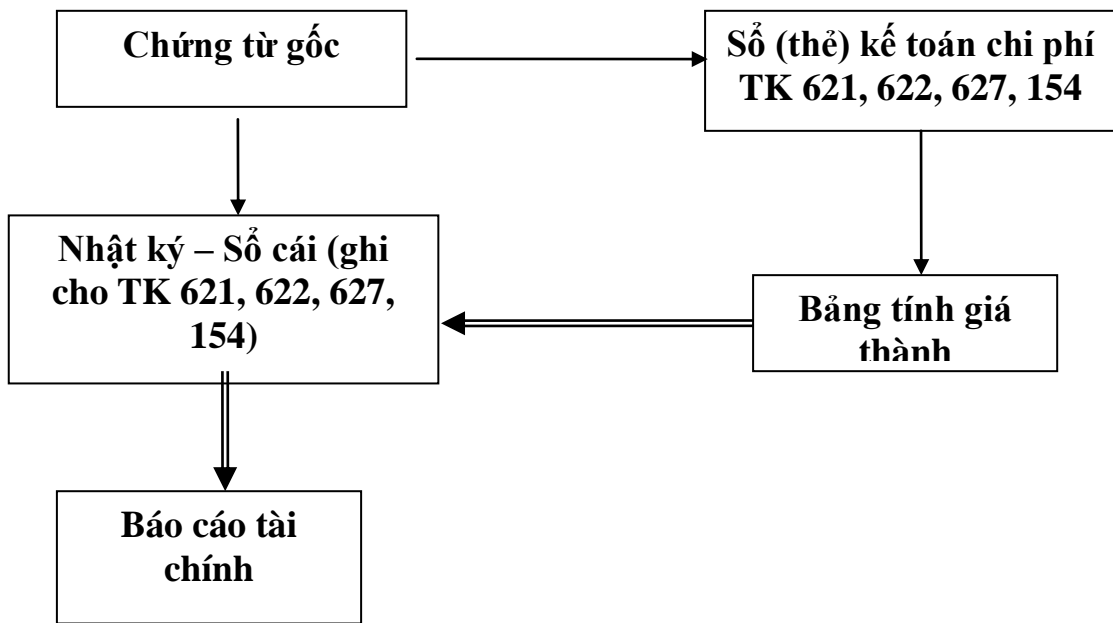
Ghi hàng ngày →

Ghi cuối tháng ==>

Đối chiếu, kiểm tra <-.->

**1.9.2 Hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp  
áp dụng hình thức kế toán Nhật ký - Sổ cái**

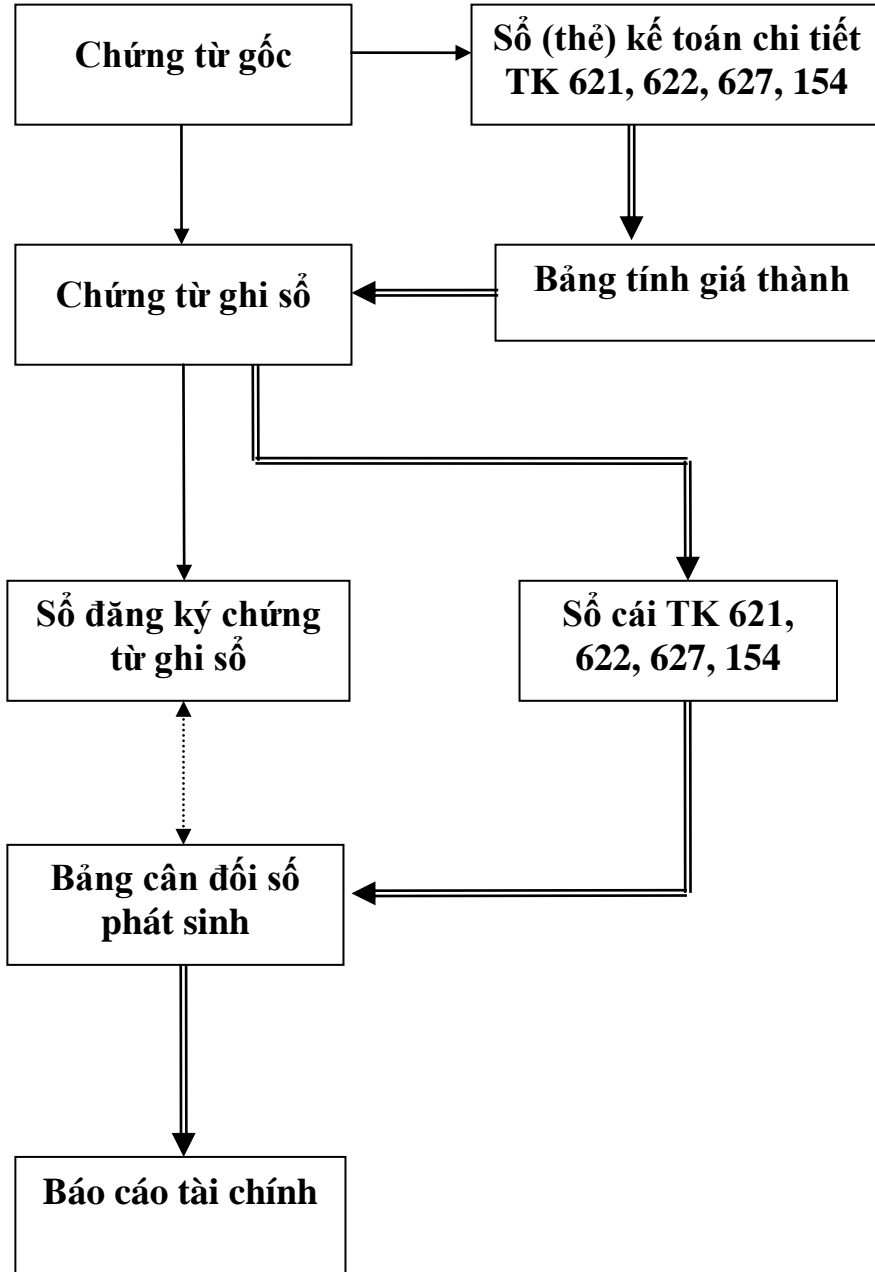
**Sơ đồ 1.9: Trình tự ghi sổ kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành theo  
hình thức kế toán Nhật ký – Sổ cái**



- Ghi chú:** —————> Ghi hàng ngày  
=====> Ghi cuối tháng  
←-----> Đối chiếu, kiểm tra

1.9.3 Hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp  
áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ

Sơ đồ 1.10: Trình tự ghi sổ kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành theo hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

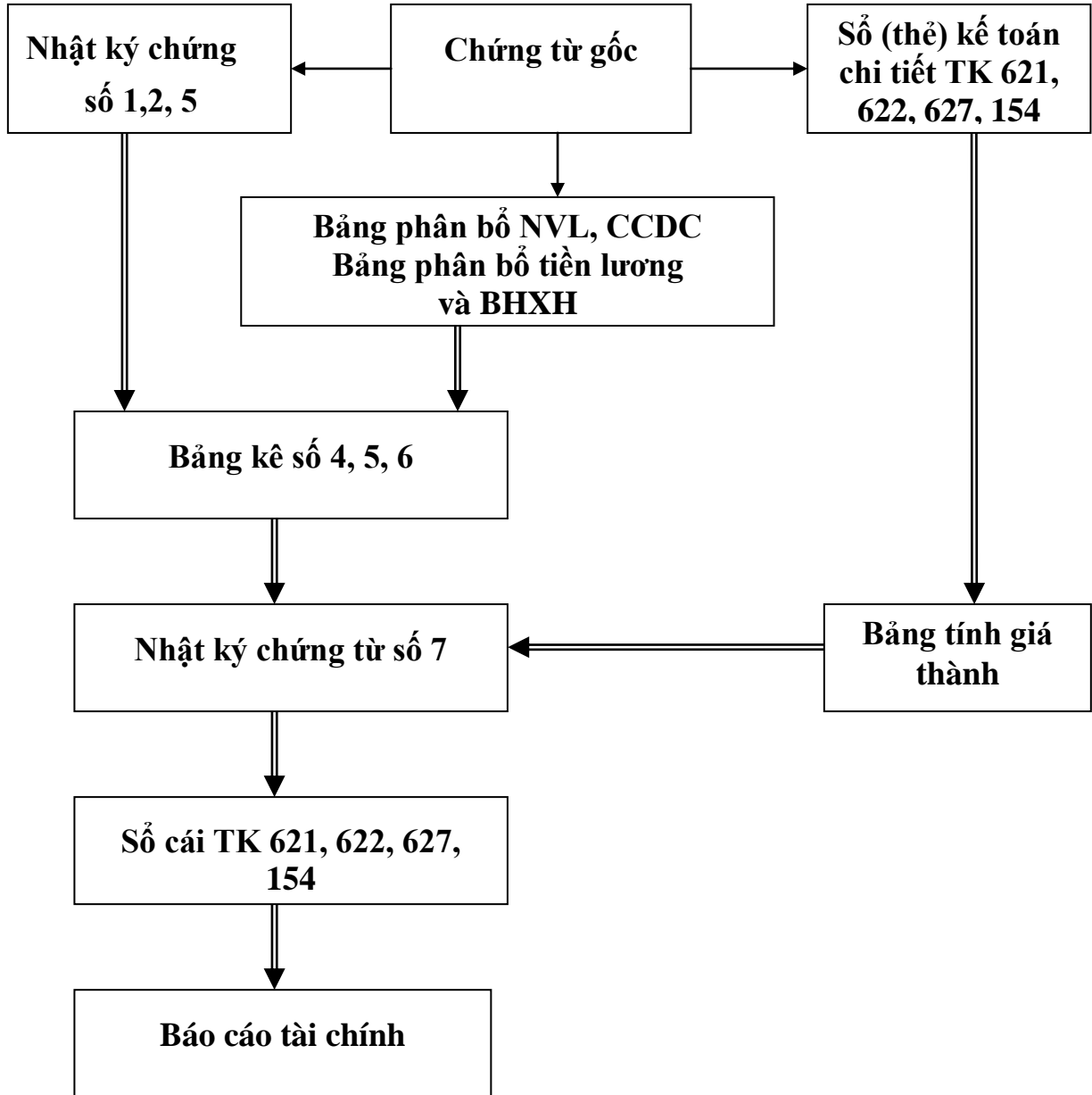


Ghi chú:

- > Ghi hàng ngày
- ====> Ghi cuối tháng
- ◄-----> Đối chiếu, kiểm tra

1.9.4 Hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp  
áp dụng hình thức kế toán Nhật ký - Chứng từ

Sơ đồ 1.11: Trình tự ghi sổ kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành theo hình  
thức kế toán Nhật ký – Chứng từ

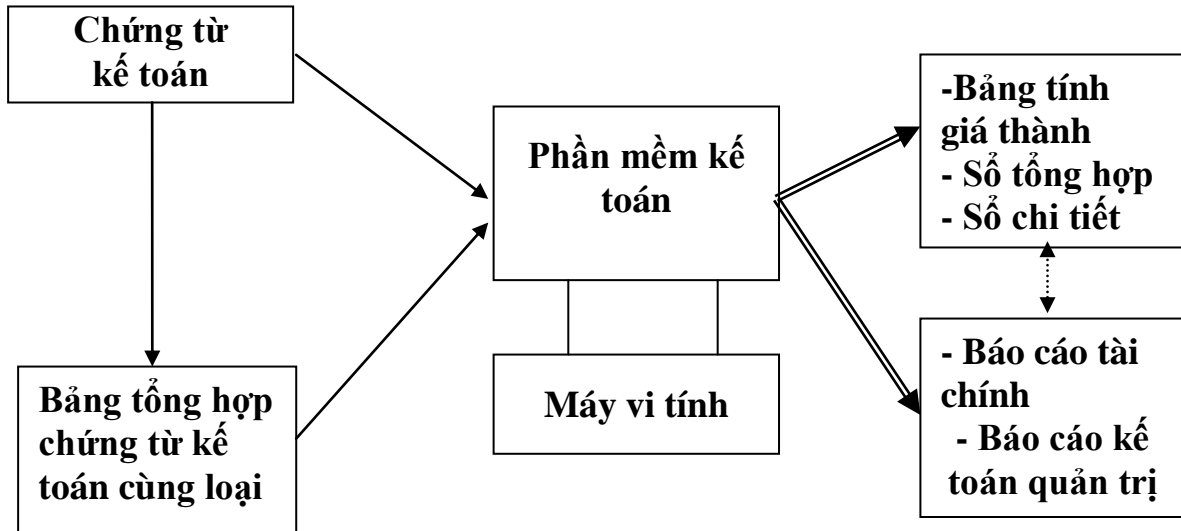


**Ghi chú:**

- Ghi hàng ngày
- =====> Ghi cuối tháng
- ←.....→ Đối chiếu, kiểm tra

**1.9.5 Hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp  
áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính**

**Sơ đồ 1.12: Trình tự ghi sổ kế toán tập hợp chi phí và  
tính giá thành trên máy vi tính**



**Ghi chú:**

- Nhập số liệu hàng ngày
- In sổ, báo cáo cuối tháng, cuối năm
- ↔ Đối chiếu, kiểm tra



## **KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**

### **CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG VỀ TỔ CHỨC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI XÍ NGHIỆP BAO BÌ HÙNG VƯƠNG**

#### **2.1 ĐẶC ĐIỂM CHUNG ẢNH HƯỞNG ĐẾN CÔNG TÁC HẠCH TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI XÍ NGHIỆP BAO BÌ HÙNG VƯƠNG**

##### **2.1.1 Lịch sử hình thành và phát triển của xí nghiệp Bao Bì Hùng Vương**

- Xí nghiệp Bao bì Hùng Vương (chi nhánh Hải Phòng)
  - Tên đầy đủ: Xí nghiệp bao bì Hùng Vương
  - Tên giao dịch: Hùng Vương Packaging Factory.
  - Địa điểm: Số 525, phường Hùng Vương, Hồng Bàng, Hải Phòng.
  - Điện thoại: 031- 850665/ 850083/ 798656
  - Fax: 031- 850241
  - Email: [baobihungvuong@hn.vnn.vn](mailto:baobihungvuong@hn.vnn.vn)
  - Giám đốc xí nghiệp : Lê Hồng Văn
  - Mã số thuế: 0100107349004
  - Giấy phép thành lập:
  - Giấy CNĐKKD số: 0213001458

Xí nghiệp Bao bì Hùng Vương ban đầu thuộc về chi nhánh số 105 Điện Biên Phủ, Hải Phòng, trực thuộc xí nghiệp Bao bì Xuất khẩu. Thời điểm đó, chức năng chủ yếu của xí nghiệp là nơi kinh doanh vật tư sản xuất bao bì, là kho chung chuyển vật tư hàng hóa từ cảng về tổng xí nghiệp và các nơi khác. Sau một thời gian xí nghiệp nhận thức được lợi thế về quy mô, địa điểm và thời cơ thị trường, lãnh đạo chi nhánh đã xin ý kiến lãnh đạo cấp trên mở xưởng sản xuất bao bì.

Tháng 5.1994, xí nghiệp bắt đầu quá trình chạy thử nghiệm, nhận thấy có lãi, tháng 10.1994 chính thức hình thành với tên gọi Xí nghiệp sản xuất Bao bì Hùng Vương- trực thuộc xí nghiệp Xuất nhập khẩu và Kỹ thuật Bao bì( đã hoàn toàn tách riêng với chi nhánh số 105 Điện Biên Phủ, Hải Phòng). Lúc này xí nghiệp

## KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

hoạt động chỉ có khoảng hơn 50 người với doanh thu ước chừng 500-600 triệu/tháng.

Cuối năm 1998- đầu năm 1999: Do yếu kém trong khâu quản lý về người và vật tư, một phần do máy móc thiết bị sản xuất bị lỗi thời nên doanh thu của xí nghiệp giảm mạnh. Ngày 19.1.1999 xí nghiệp bị sát nhập trở lại chi nhánh số 105 Điện Biên Phủ, Hải Phòng.

Tháng 6.1999 Tổng xí nghiệp cử chuyên viên xuống xí nghiệp giúp tháo gỡ khó khăn, vực dậy sản xuất cho xí nghiệp. Sau 3 tháng, xí nghiệp dần dần được hồi phục.

Ngày 9.6.2003: Xí nghiệp lại chính thức là chi nhánh của tổng xí nghiệp với tên gọi: Xí nghiệp Bao bì Hải Phòng.

Ngày 5.5.2005: Đổi tên thành xí nghiệp bao bì Hùng Vương, là chi nhánh trực thuộc xí nghiệp cổ phần Bao bì Việt Nam.

Hiện tại, diện tích đất xí nghiệp được cấp sử dụng là 16 342m<sup>2</sup> bao gồm 01 dãy nhà 2 tầng để quản lý, 01 kho lớn chứa vật tư, 03 xưởng chính để sản xuất và 02 dãy nhà cấp 4 khác.

Xí nghiệp có 01 dây chuyền sản xuất là Dàn sóng được nhập mới hoàn toàn từ Trung Quốc năm 2005, 01 máy in Offset 16 màu nhập tháng 7.2010. Bên cạnh đó xí nghiệp còn nhập ngoại các loại máy in Flexo, máy ghim, máy bế...

Tổng nguồn nhân sự hiện tại đã gấp gần 5 lần so với những ngày đầu, lên tới 186 người.

\* Một số thành tích mà xí nghiệp đã đạt được

Trong quá trình phát triển xí nghiệp, cùng với sự cố gắng của lãnh đạo và toàn thể công nhân viên, xí nghiệp đã đạt được một số giải thưởng, cũng như chứng nhận :Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2008

\* Lĩnh vực hoạt động

- Sản xuất gia công sản xuất kinh doanh nhập khẩu và nhận ủy thác xuất nhập khẩu bao bì, vật tư, nguyên liệu, máy móc phục vụ sản xuất bao bì, các sản phẩm

bao bì, các sản phẩm hàng hóa khác và hàng tiêu dùng thuộc danh mục ngành nghề, hàng hóa pháp luật không cấm.

- In nhãn hiệu bao bì, in bao bì và các ấn phẩm khác theo quy định của pháp luật về hoạt động in.
- Kinh doanh dịch vụ bao bì hàng hóa cho khách hàng.
- Kinh doanh giao nhận vận tải hàng hóa.
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa.
- Đầu tư, xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, kho tàng, nhà ở, trung tâm thương mại.
- Kinh doanh bất động sản.
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi, trung tâm thương mại.

*(Ngành nghề đăng ký thay đổi lần 1 ngày 7.7.2005)*

- Với mục tiêu chung “ Phát triển cùng khách hàng” xí nghiệp đã đề ra các chính sách về chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008, cam kết:Thỏa mãn đầy đủ nhu cầu về số lượng- chất lượng- thời gian và các nhu cầu khác của khách hàng.Nắm bắt chính xác và đáp ứng kịp thời yêu cầu phát triển ngày càng cao của khách hàng.Liên tục cải tiến hệ thống chất lượng của xí nghiệp phù hợp với sự phát triển chung của nền kinh tế Việt nam, khu vực và thế giới.

### **2.1.2. Đặc điểm sản phẩm, tổ chức sản xuất và quy trình công nghệ tại Xí nghiệp Bao Bì Hùng Vương**

#### *2.1.2.1 Đặc điểm của sản phẩm*

Công ty tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh theo quy định của Pháp luật được nhà nước cấp giấy phép sản xuất kinh doanh các mặt hàng và dịch vụ chủ yếu sau:

- Bao bì carton 3-5-7 lớp sản xuất giấy trên dây truyền hiện đại
- Kinh doanh dịch vụ bao bì hàng hóa cho khách hàng.
- In các sản phẩm nhãn hiệu, bì carton, giấy duplex
- Ngoài ra Xí nghiệp còn gia công các mặt hàng cơ khí máy móc phục vụ cho việc sản xuất bao bì.

## KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Sản phẩm được sản xuất ra với nguồn nguyên liệu phong phú trong nước và được tiêu thụ trong nước với yêu cầu của khách hàng. Phần lớn khách hàng là các công ty trong nước và một số ở các khu công nghiệp.

### 2.1.2.2 Quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm

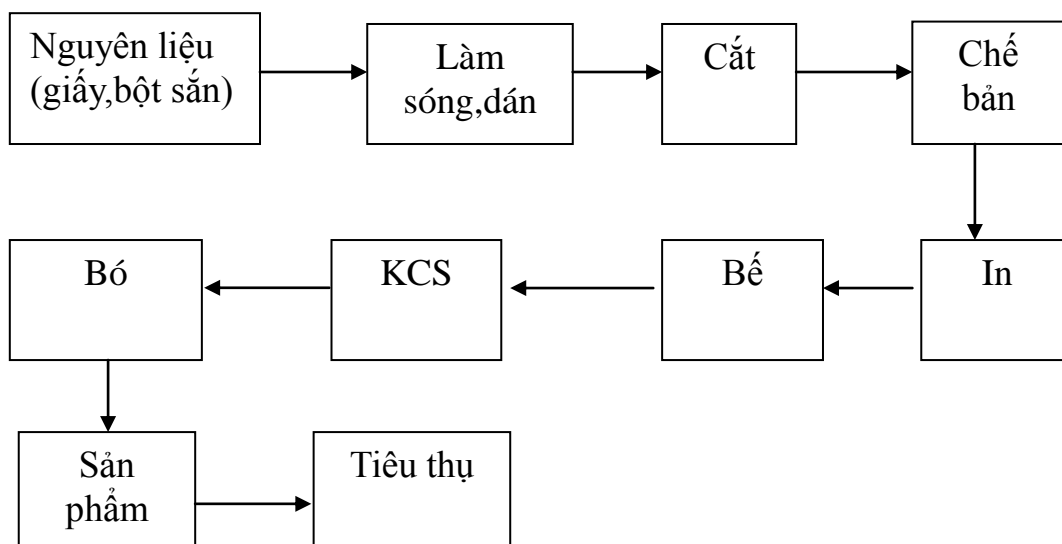
- Xí nghiệp Bao Bì Hùng Vương lĩnh vực sản xuất chủ yếu là sản xuất các loại giấy Bao Bì Hùng Vương (3L,5L,7L). Ở Hải Phòng tuy có nhiều xí nghiệp sản xuất giấy nhưng xí nghiệp Bao Bì Hùng Vương được đánh giá là có sản phẩm chất lượng và có uy tín trên thị trường.

- Sản phẩm giấy Bao Bì của Xí nghiệp được làm chủ yếu từ Giấy cuộn mộc và Giấy cuộn cứng, giấy Duplex.

- Hiện nay Xí nghiệp có 1 dây chuyền sản xuất Giấy để có nguồn gốc xuất xứ từ Trung Quốc. Công nghệ của những dây chuyền ở mức trung bình đã khấu hao tới 70% nhưng giá trị sử dụng thực tế đã gần tương đương với dây chuyền đầu tư mới bởi vì thường xuyên được nâng cấp sửa chữa, bảo dưỡng đảm bảo chất lượng tốt phục vụ cho sản xuất.

- Quy trình sản xuất sản phẩm

**Sơ đồ 2.1: Sơ đồ quy trình sản xuất sản phẩm**



### Thuyết minh:

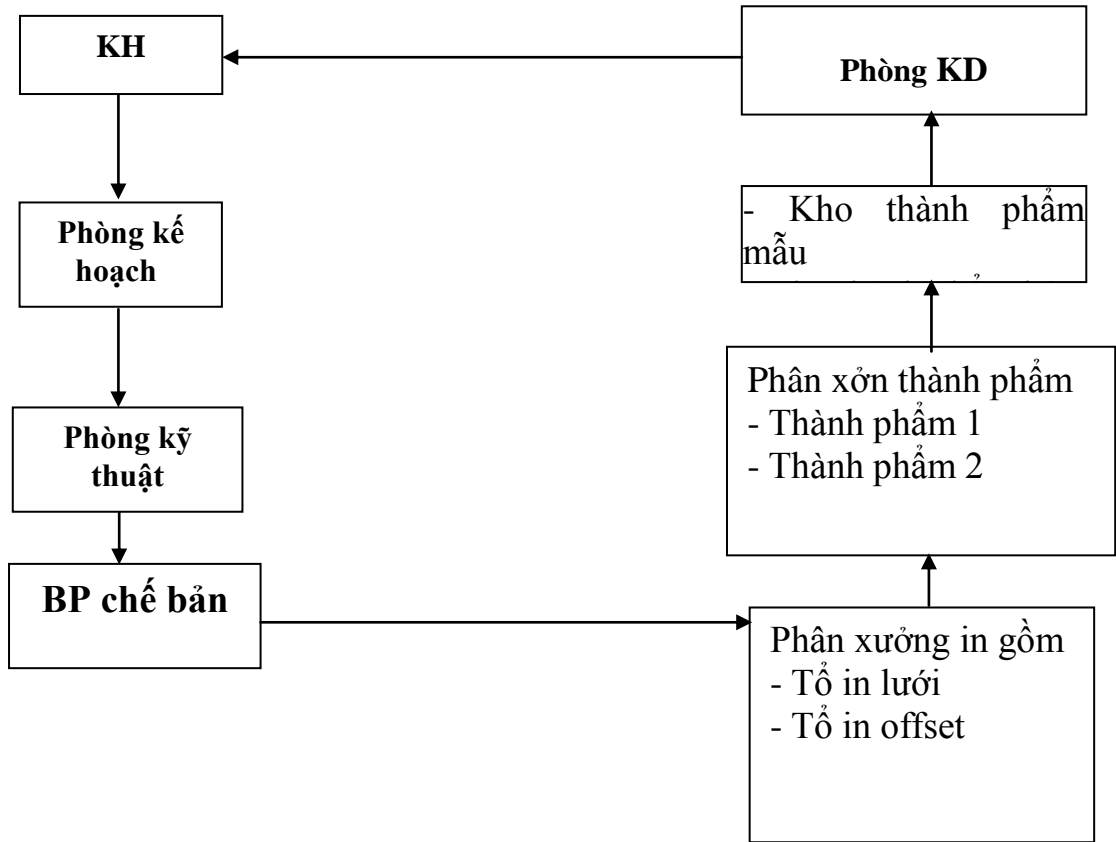
Qua sơ đồ về quy trình sản xuất của xí nghiệp, xí nghiệp sản xuất 3 mặt hàng chủ yếu :

- Loại carton 3 lớp gồm 1 lớp sóng ,2 lớp giấy cứng
- Loại carton 5 lớp gồm 2 lớp sóng,3 lớp giấy cứng
- Loại carton 7 lớp gồm 3 lớp sóng và 4 lớp giấy cứng

Từ nguyên vật liệu chính là Giấy cuộn mộc và giấy cuộn cứng và nguyên liệu phụ là bột sắn đưa vào máy sóng.Máy sóng có tác dụng làm sóng giấy cuộn mộc đồng thời kết dính giấy mộc và giấy cứng lại với nhau bằng bột sắn (Bột sắn được đun sôi bằng lò hơi) tùy theo đơn đặt hàng của khách hàng yêu cầu thùng carton loại mấy lớp.Từ các mảng giấy to sẽ được chuyển qua tổ cắt,để cắt thành các góc giấy theo kích thước yêu cầu tạo thành dáng hộp.Tiếp theo sẽ được chuyển sang tổ chế bản có tác dụng thiết kế mẫu mã cho sản phẩm.Với các sản phẩm có kích thước nhỏ thì không được in qua máy in mà được in lưới.Sau đó bản thành phẩm được chuyển qua tổ bế định hình sản phẩm với các góc,các nếp gấp tạo dáng. Trước khi sản phẩm được đóng gói phòng kỹ thuật cử nhân viên có chuyên môn xuống xem chất lượng sản phẩm như: Đúng màu sắc với bản mẫu mà khách hàng chấp nhận, kiểu chữ, nội dung, kích thước....Đây là giai đoạn cuối cùng để tạo ra sản phẩm.Cuối cùng bao bì được chuyển sang kho để bó thành 10,20,30,50 bó (tùy thuộc vào độ dày mỏng , rộng dài của sản phẩm) rồi đem đi tiêu thụ.

Đặc điểm tổ chức sản xuất sản phẩm

Sơ đồ 2.2 : Quy trình tổ chức sản xuất sản phẩm.



- Khách hàng: Đưa yêu cầu in như mẫu phác hoạ màu sắc, kích cỡ, số lượng, loại giấy,...

- Phòng kế hoạch: Dựa vào định mức kế hoạch tính toán cho khách hàng biết báo giá 1 đơn vị sản phẩm, khách hàng chấp nhận phòng kế hoạch lập bản hợp đồng kinh tế với khách hàng, hẹn ngày đến duyệt mẫu, nếu khách hàng duyệt mẫu xong phòng kế hoạch lập kế hoạch và chuyển sang phòng kỹ thuật sản xuất.

- Phòng kỹ thuật :

+ Căn cứ vào bản hợp đồng để thiết kế mẫu in như kiểu chữ, nội dung, màu sắc, hình ảnh,v.v...

+ Căn cứ vào khổ giấy tính toán, sắp xếp các mẫu in trên khổ giấy và tiết kiệm khoảng giữa cách các mẫu.

Thiết kế xong chuyển sang phân xưởng chế bản in oppset.

- Bộ phận chế bản : Căn cứ vào các tấm phim chế bản của phòng kỹ thuật sản xuất bộ phận này có trách nhiệm chế bản khuôn in nhôm hoặc kẽm.

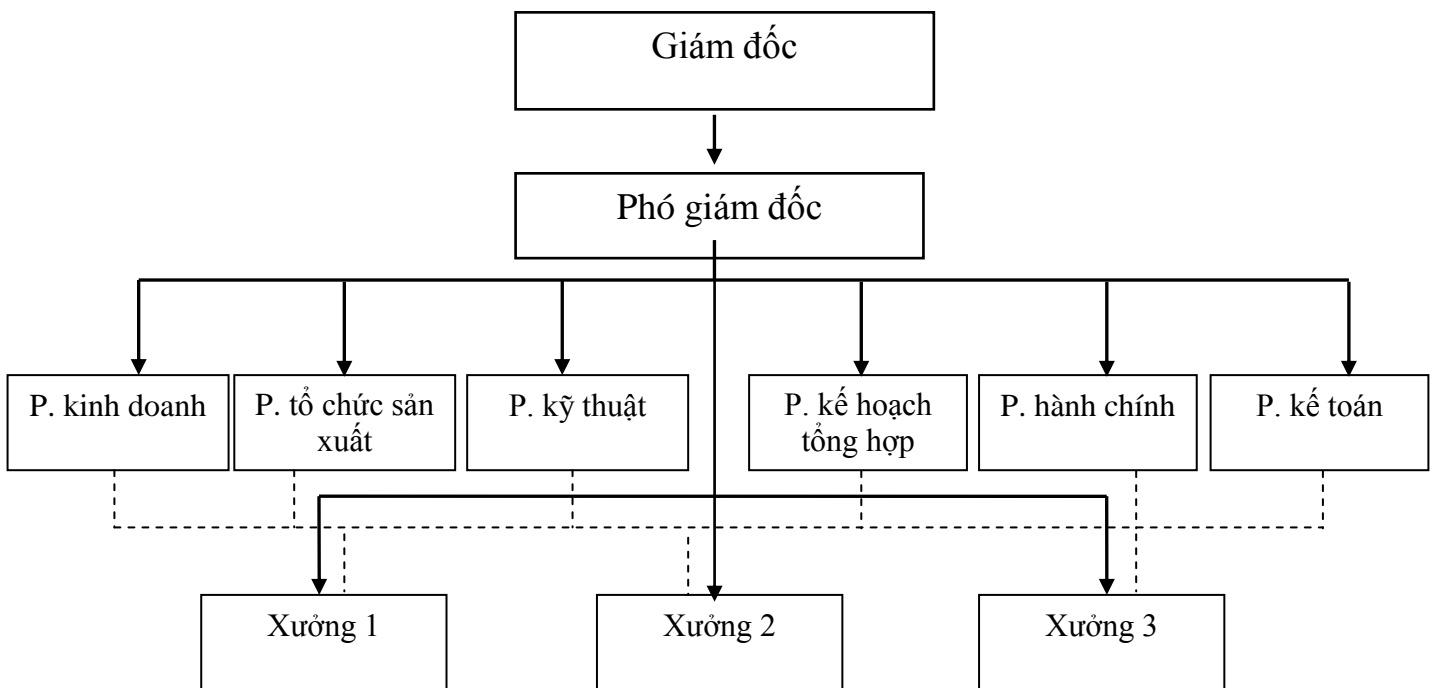
## KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

- Phân xưởng in: In thứ 1 đến 2 trang gửi lên phòng kế hoạch mời khách hàng đến duyệt. Nếu khách hàng chấp nhận mẫu mã, màu sắc, kiểu dáng. Phòng kế hoạch có kế hoạch cho in đồng loạt theo số lượng hợp đồng. Tại phân xưởng in khuôn in được máy tự động chuyển qua các tổ in và ra thành phẩm.

### 2.1.3 Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý tại Xí nghiệp Bao Bì Hùng Vương

#### 2.1.3.1 Cơ cấu tổ chức

##### a) Mô hình cơ cấu tổ chức



### Sơ đồ :2.3 Cơ cấu tổ chức của xí nghiệp

#### b) Đặc điểm:

Các phòng chức năng có nhiệm vụ tham mưu giúp việc, theo dõi, nghiên cứu đề xuất, tư vấn cho cấp trên trực tuyến nhưng lại không có quyền giao mệnh lệnh cho các bộ phận sản xuất. Các xưởng chỉ nhận mệnh lệnh sản xuất từ lãnh đạo cấp trên, các ý kiến của những phòng ban quản lý chỉ mang tính tư vấn nghiệp vụ.

- Ưu điểm cơ cấu trực tuyến-chức năng:

+ Ưu: Có sự chuyên môn hóa cao ở các phòng ban, nhân viên tập trung vào chuyên môn. Không đòi hỏi quá nhiều kiến thức ở người lãnh đạo. Dễ lựa chọn, tuyển dụng được nhân viên mới theo yêu cầu công việc.

## KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

- + Nhược: Chế độ trách nhiệm có phần chưa rõ ràng, đôi khi dễ xảy ra mâu thuẫn trong công việc.
- c) Sơ lược chức năng từng phòng ban:
  - Phòng giám đốc: Điều hành chung, chỉ đạo toàn diện hoạt động sản xuất kinh doanh của chi nhánh.
  - Phòng phó giám đốc:
    - + Thay mặt giám đốc điều hành các công việc thường ngày khi giám đốc đi vắng. Giúp giám đốc chi nhánh trong công tác quản trị điều hành, kịp thời báo cáo phát sinh bất thường tại chi nhánh.
  - + Trực tiếp phụ trách các vấn đề liên quan tới sản xuất, kinh doanh của xí nghiệp.
  - + Thực hiện công tác đối nội trong nội bộ chi nhánh, các quan hệ liên quan đến chính quyền và các ban ngành tại địa phương
    - Phòng kế hoạch tổng hợp: Lập kế hoạch sản xuất kinh doanh tháng, quý, năm của xí nghiệp, theo dõi và chỉ đạo chung quá trình thực hiện sản xuất kinh doanh, báo cáo phân tích kết quả sản xuất và hiệu quả, chỉ đạo và hướng dẫn công tác sản xuất, kinh doanh. Giao kế hoạch sản xuất kinh doanh cho các xưởng, tổ đội sản xuất.
    - Phòng kinh doanh: Tổ chức thực hiện các vấn đề liên quan tới mua bán các máy móc, vật tư, thành phẩm, bán thành phẩm, kho bãi, hàng hóa thuộc xí nghiệp phụ trách.
    - Phòng kỹ thuật: Lập, thiết kế, kiểm tra quy cách kỹ thuật của các bản vẽ mẫu bao bì. Nghiên cứu, cập nhật các vấn đề liên quan tới kỹ thuật, áp dụng các kỹ thuật sản xuất mới vào xí nghiệp. Chỉ đạo, giám sát công việc theo đúng công nghệ - kỹ thuật, kiểm tra phát hiện các sai sót, hạn chế của quá trình sản xuất; hướng dẫn điều chỉnh, cải tiến kịp thời các máy móc, thiết bị trong quá trình thực hiện. Tổ chức thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa máy móc, thiết bị. Tổng hợp, báo cáo về hệ thống trang thiết bị, máy móc của xí nghiệp và đề xuất mua sắm, sửa chữa.



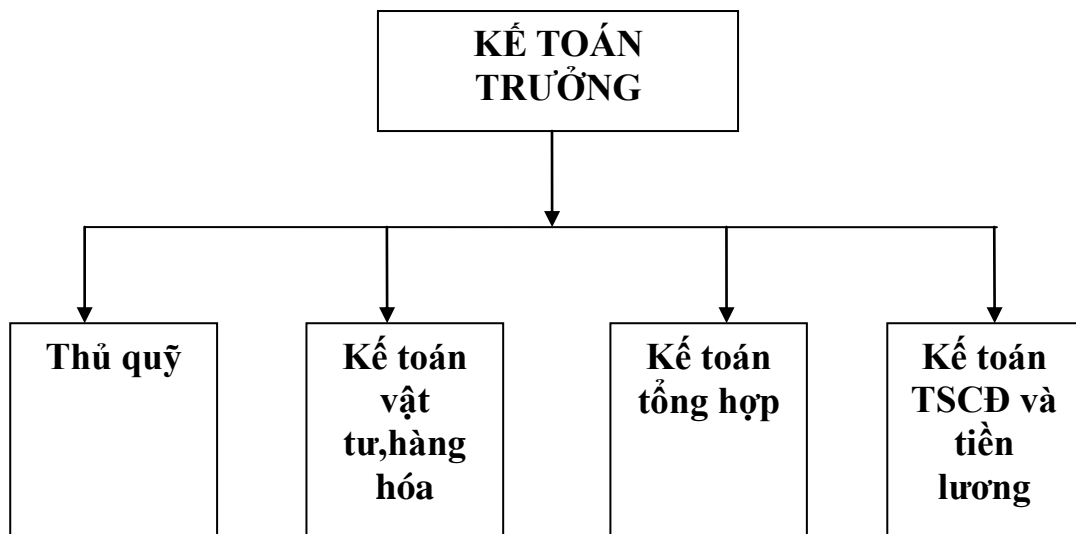
## **KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**

- Phòng kế toán: Quản lý công tác thu- chi dòng tiền của xí nghiệp. Theo dõi, tính toán đảm bảo tính chính xác về nguồn vốn, công nợ. Hạch toán hiệu quả sản xuất kinh doanh của toàn xí nghiệp theo thời gian.
- Phòng hành chính: Thực hiện việc quản lý các chính sách về nguồn nhân sự, theo dõi ý thức, thái độ, lương thưởng, tuyển dụng, đào tạo, đánh giá thực hiện công việc của công nhân viên, khuyến khích, động viên nhắc nhở, đề xuất khen thưởng hay kỷ luật và các vấn đề liên quan tới tâm lý đời sống công nhân viên trong xí nghiệp.
- Phòng tổ chức sản xuất: Điều hành hoạt động sản xuất của xí nghiệp theo nhiệm vụ, kế hoạch được giao. Cân đối năng lực sản xuất của xí nghiệp, chủ động đề xuất các giải pháp nâng cao hệ số khai thác, sử dụng máy móc và nguồn nhân lực của xí nghiệp. Tổ chức phân công công việc, đôn đốc, hướng dẫn công nhân trong ca sản xuất đảm bảo đúng tiến độ, yêu cầu chất lượng. Phụ trách công tác an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp, Phòng chống cháy nổ tại các tổ sản xuất, đảm bảo ngăn ngừa hiệu quả các nguy cơ mất an toàn lao động có thể xảy ra.

### 2.1.3.2 Đặc điểm tổ chức kế toán

(1) Tổ chức bộ máy kế toán

**Sơ đồ 2.4 Tổ chức bộ máy kế toán**



### -\* Kế toán trưởng

Là người phụ trách công tác kế toán cho xí nghiệp, tham mưu cho giám đốc đề xuất các biện pháp tài chính hiệu quả. Bên cạnh đó kế toán trưởng phải theo dõi các nghĩa vụ với nhà nước và chịu trách nhiệm trước cơ quan pháp luật về số liệu kế toán của xí nghiệp.

#### \* Kế toán TSCĐ và tiền lương

Phụ trách công việc tính lương cho cán bộ công nhân viên trong xí nghiệp, trích các khoản theo quy định đối với từng các bộ công nhân viên. Theo dõi TSCĐ của xí nghiệp, trích khấu hao và xác định giá trị còn lại của từng tài sản.

#### \* Kế toán tổng hợp

Bao quát tất cả các số liệu về giá thành, tiền mặt, NVL, doanh thu.... để có thể cung cấp các số liệu cho kế toán trưởng chính xác và kịp thời.

#### \* Thủ quỹ

Có nhiệm vụ thu chi tiền mặt trên cơ sở chứng từ thu chi, giấy đề nghị thanh toán, tạm ứng và lập báo cáo quỹ tiền mặt theo quy định

\* Kế toán vật tư hàng hoá: Chịu trách nhiệm trước Trưởng phòng kế toán về việc theo dõi, hạch toán vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hoá tài khoản sử dụng 152, 153, 155. Cuối tháng kiểm kê đối chiếu giữa sổ sách và thực tế. Khi có phát hiện thừa thiếu thì báo cáo lãnh đạo để có phương pháp giải quyết kịp thời.

### (2) Hình thức kế toán áp dụng

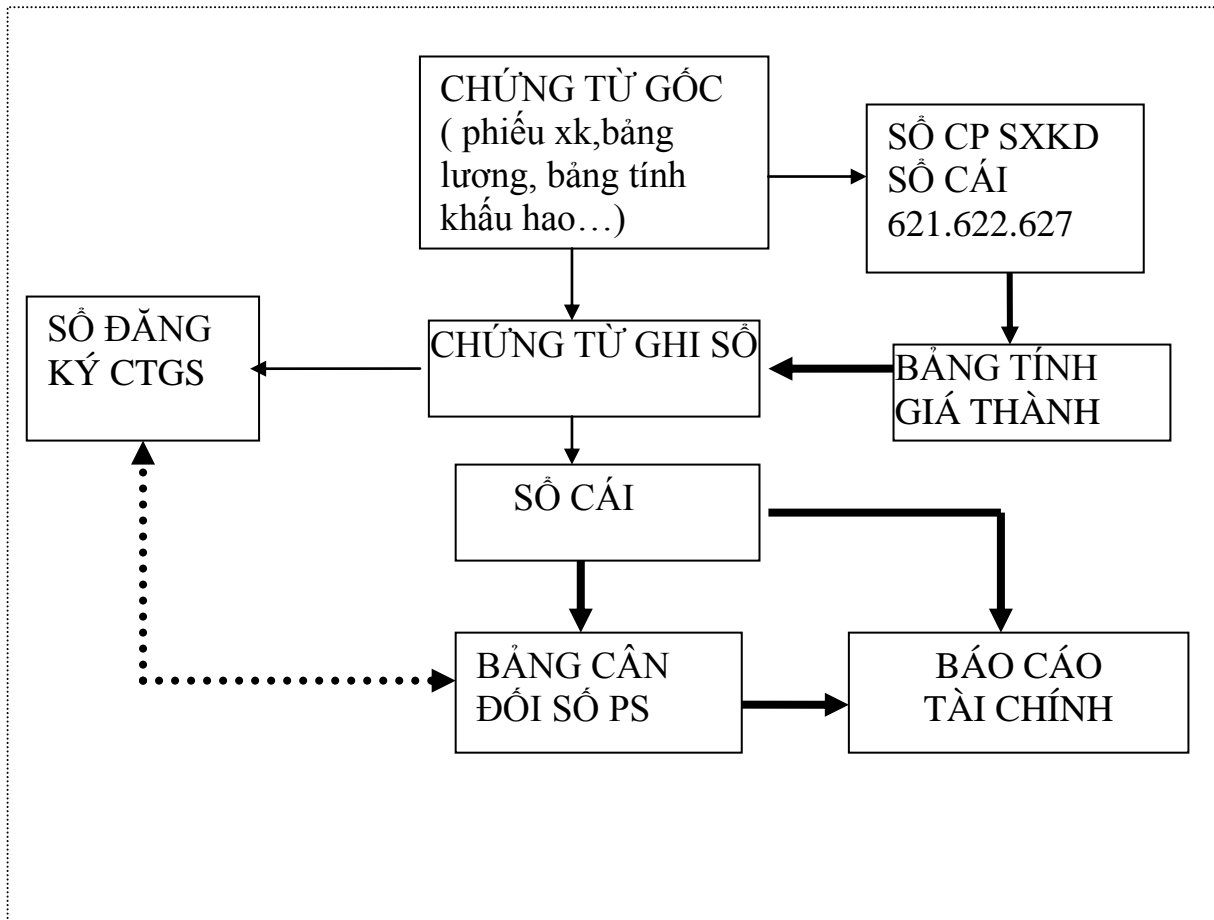
Từ năm 2005 để thuận tiện cho việc ghi sổ kế toán và giảm bớt gánh nặng công việc cho các kế toán viên tại phòng tài chính, xí nghiệp áp dụng phần mềm CADS-2005 trong công tác ghi sổ và lập chứng từ. Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán trên máy vi tính là công việc kế toán dc thực hiện theo một chương trình phần mềm trên máy vi tính. Phần mềm kế toán được thiết kế theo nguyên tắc của hình thức kế toán trên máy vi tính dựa trên mẫu sổ của hình thức chứng từ ghi sổ. phần mềm kế toán không hiển thị đầy đủ quy trình ghi sổ kế toán, nhưng vẫn in được đầy đủ sổ kế toán và Báo cáo tài chính theo quy định.

phát hiện thừa thiếu thì báo cáo lãnh đạo để có phương pháp giải quyết kịp thời.

### (2) Hình thức kế toán áp dụng

Từ năm 2005 để thuận tiện cho việc ghi sổ kế toán và giảm bớt gánh nặng công việc cho các kế toán viên tại phòng tài chính, xí nghiệp áp dụng phần mềm CADS-2005 trong công tác ghi sổ và lập chứng từ. Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán trên máy vi tính là công việc kế toán dc thực hiện theo một chương trình phần mềm trên máy vi tính. Phần mềm kế toán được thiết kế theo nguyên tắc của hình thức kế toán trên máy vi tính dựa trên mẫu sổ của hình thức chứng từ ghi sổ. phần mềm kế toán không hiển thị đầy đủ quy trình ghi sổ kế toán, nhưng vẫn in được đầy đủ sổ kế toán và Báo cáo tài chính theo quy định.

**SƠ ĐỒ 2.5: TRÌNH TỰ GHI SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT - TÍNH GIÁ THÀNH THEO HÌNH THỨC KẾ TOÁN TRÊN MÁY VI TÍNH DỰA TRÊN MẪU SỔ CỦA HÌNH THỨC CHỨNG TỪ GHI SỔ**



Chú thích :

Ghi hằng ngày  $\longrightarrow$

Ghi định kỳ  $\longrightarrow$

Kiểm tra đối chiếu  $\longleftrightarrow$

**2.2 THỰC TRẠNG TỔ CHỨC KẾ TOÁN CHI PHÍ VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI XÍ NGHIỆP BAO BÌ HÙNG VƯƠNG.**

**2.2.1 Đặc điểm và cách phân loại chi phí sản xuất tại xí nghiệp.**

Tại Xí nghiệp Bao bì Hùng Vương các khoản mục chi phí được tính vào giá thành sản phẩm bao gồm:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: Giấy cứng, giấy mộc, bột sắn

## **KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**

---

- Chi phí nhân công trực tiếp: Lương của công nhân trực tiếp sản xuất và các khoản trích theo lương.

- Chi phí sản xuất chung: Chi phí khấu hao tài sản cố định, lương và các khoản trích theo lương của nhân viên quản lý phân xưởng, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác.

Theo mô hình này chi phí NVL trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp được kế toán căn cứ vào các phiếu xuất kho về NVL, phiếu theo dõi về lao động( Bảng chấm công, bảng thanh toán lương, thanh toán BHXH...) để tập hợp trực tiếp cho đối tượng kế toán chi phí sản xuất cho từng đơn đặt hàng.

Đối với chi phí SXC trong trường hợp mỗi phân xưởng chỉ sản xuất 1 đơn đặt hàng thì chi phí SXC tập hợp cho từng đơn đặt hàng. Trường hợp phân xưởng sản xuất nhiều đơn đặt hàng thì chi phí sản xuất chung tập hợp cho từng phân xưởng sau đó phân bổ cho từng đơn đặt hàng theo từng tiêu chuẩn quy định.

### **2.2.2 Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm tại Xí nghiệp Bao Bì Hùng Vương.**

#### *2.2.2.1 Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất*

Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất được xác định là từng phân xưởng sản xuất. Là toàn bộ chi phí sản xuất phát sinh kể từ lúc bắt đầu thực hiện đến lúc giao hàng cho khách hàng của từng phân xưởng. Mỗi một đơn hàng có thể là 1 sản phẩm hoặc 1 loại sản phẩm.

#### *2.2.2.2 Đối tượng hạch toán tính giá thành sản phẩm*

Đối tượng hạch toán tính giá thành là đối tượng mà hao phí vật chất doanh nghiệp bỏ ra để sản xuất đã được kết tinh trong đó nhằm định lượng hao phí vật chất cần được bù đắp cũng như tính toán được kết quả sản xuất kinh doanh.

Tại Xí nghiệp Bao bì Hùng Vương đối tượng tính giá thành là từng đơn đặt hàng.

### **2.2.3 Kỳ tính giá thành và phương pháp tính giá thành sản phẩm**

#### *2.2.3.1 Kỳ tính giá thành*

Giá thành sản phẩm không thể tính vào bất cứ thời điểm nào mà phải dựa vào khả năng xác định về số lượng cũng như việc xác định lượng chi phí sản xuất có liên quan đến kết quả đó. Kỳ tính giá thành là một thời kỳ mà bộ phận kế toán cần

phải tiến hành công việc tính giá thành cho các đối tượng cần tính giá thành. Do đặc điểm của quy trình công nghệ sản xuất và đặc thù của sản phẩm nên kỳ tính giá thành của sản phẩm tại xí nghiệp theo từng đơn đặt hàng được sản xuất hoàn thành.

### *2.2.3.2 Phương pháp tính giá thành*

- Kế toán sử dụng phương pháp tính giá thành theo đơn đặt hàng với kỳ tính giá thành là khi đơn đặt hàng sản xuất hoàn thành.
- Phiếu tính giá thành theo phân xưởng phải mở chi tiết từng đơn đặt hàng khi Lệnh sản xuất được ban hành.
- Phiếu tính giá thành được cập nhật và lưu trữ khi đang tiến hành sản xuất, nó có tác dụng như báo cáo chi phí sản xuất kinh doanh cho từng đơn đặt hàng.

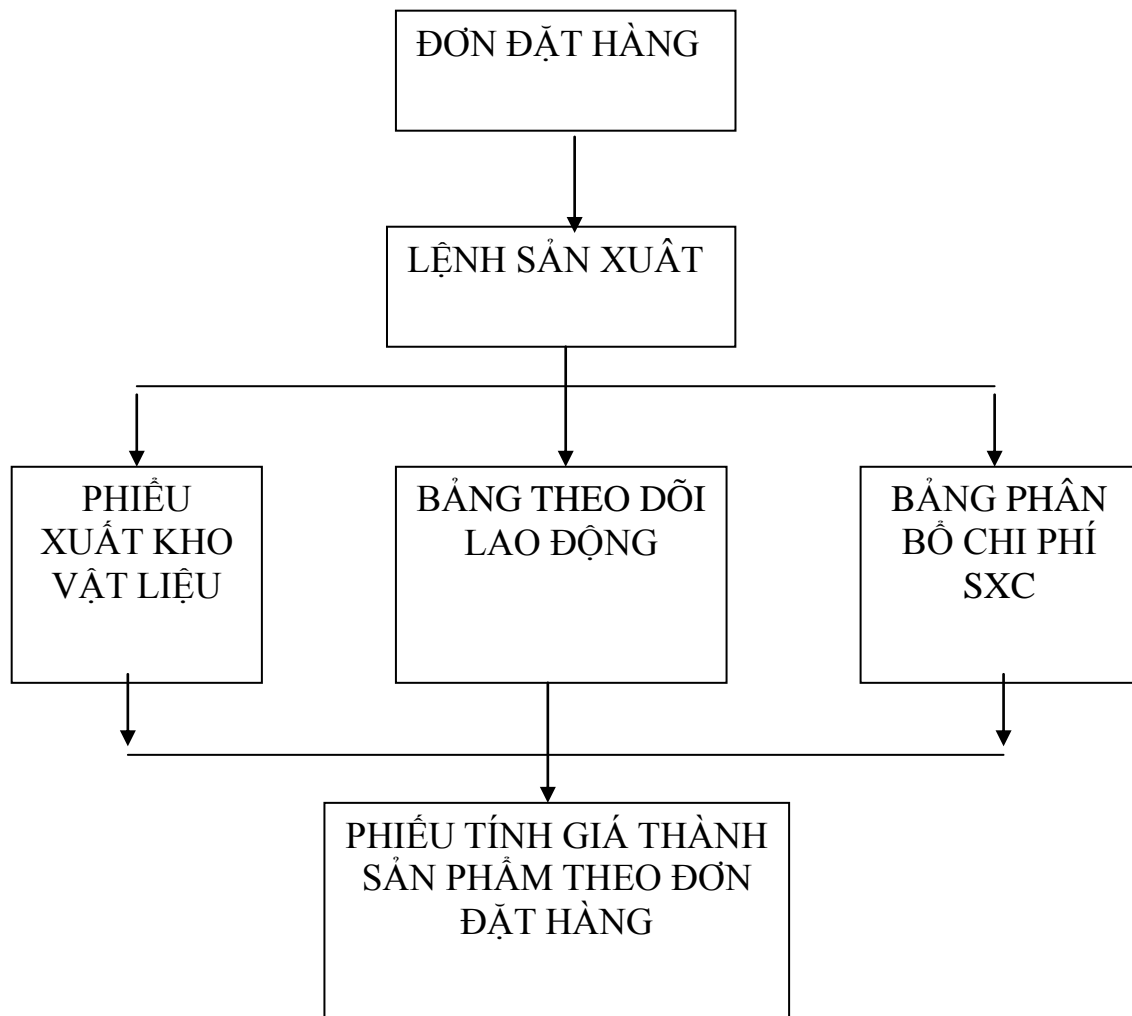
### **2.2.4 Nội dung trình tự hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Xí nghiệp Bao Bì Hùng Vương**

\* Nội dung trình tự hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm được tiến hành :

- Xác định đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là tập hợp các chi phí của các phân xưởng.
- Xác định đối tượng tính giá thành sản phẩm là đơn đặt hàng.
- Xác định kỳ tính giá thành là khi đơn đặt hàng được sản xuất hoàn thành.
- Tổng hợp chi phí đã tập hợp theo từng đơn đặt hàng.
- Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ
- Tính tổng giá thành, giá thành đơn vị sản phẩm.

\* Do đặc điểm quy trình công nghệ sản xuất và đặc thù sản phẩm nên kế toán tính giá thành tại Xí nghiệp Bao Bì Hùng Vương theo phương pháp đơn đặt hàng. Quá trình xử lý đơn đặt hàng và kế toán giá thành theo đơn đặt hàng như sau:

SƠ ĐỒ 2.6 QUY TRÌNH XỬ LÝ ĐƠN ĐẶT HÀNG



2.2.4.1 Hạch toán chi phí NVL trực tiếp tại XN Bao Bì Hùng Vương

a. Hệ thống chứng từ, tài khoản và sổ sách sử dụng để hạch toán chi phí NVL trực tiếp

\* Hệ thống chứng từ, sổ sách sử dụng để hạch toán:

- Phiếu nhập kho, Phiếu xuất kho
- Bảng phân bổ NVL, CCDC
- Chứng từ ghi sổ
- Sổ chi tiết, Sổ cái TK 621

\* Tài khoản sử dụng

- TK 621 : Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- + TK 6211 Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tại phân xưởng sòng.

## KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

---

+ TK 6212 Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp phân xưởng in.

+TK 6213 Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tại phân xưởng thành phẩm.

b. Nội dung hạch toán chi phí NVL tt

Chi phí NVL tt bỏ ra bao gồm các loại nguyên liệu mua về nhập kho như: giấy, bột, mực...

Ở XN Bao Bì Hùng Vương, chi phí về NVL chiếm tỷ trọng lớn trong giá thành sản phẩm, vì lẽ đó khoản chi về NVL trực tiếp cần phải nghiêm chỉnh tuân theo quy tắc và được quản lý chặt chẽ. Tất cả mọi nhu cầu về sử dụng NVL cần phải được xuất phát từ nhu cầu sản xuất cụ thể căn cứ vào lệnh sản xuất và định mức tiêu hao NVL để tiến hành xuất NVL trên từng phiếu xuất kho ghi rõ từng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất - Giá NVL xuất dùng được tính theo phương pháp giá thành bình quân cả kỳ dự trữ. Sau khi kiểm tra tính hợp lý hợp lệ, kế toán tiến hành phân loại NVL cho từng đối tượng sử dụng rồi xác định giá trị vật liệu xuất dùng trong kỳ tính theo công thức sau:

$$\boxed{\text{Giá thực tế vật liệu xuất dùng}} = \boxed{\text{Số lượng vật liệu xuất dùng}} \times \boxed{\text{Giá đơn vị Bình quân}}$$

**Trong đó**

$$\begin{array}{l} \text{Giá đơn vị} \\ \text{Bình quân} \end{array} = \frac{\text{Giá thực tế vật liệu ĐK} + \text{Trị giá vật liệu nhập trong kỳ}}{\text{Số lượng vật liệu ĐK} + \text{Số lượng vật liệu nhập trong kỳ}}$$



## KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

---

Thực tế ở xí nghiệp

Tháng 10/2010 Xí nghiệp Bao Bì Hùng Vương nhận được đơn đặt hàng của Công ty TNHH Minh Hằng với nội dung như sau:

**Công ty TNHH Minh Hằng**

**ĐƠN ĐẶT HÀNG**

**SỐ SX BB 150**

**Kính gửi:** Xí nghiệp Bao Bì Hùng Vương (VPC)

Căn cứ vào hợp đồng số 42/2009 để phục vụ nhu cầu sản xuất của Xí nghiệp.

Công ty TNHH Minh Hằng cần đặt loại thùng carton sau:

STT	Tên sp	Mã hàng	Đơn hàng	Quy cách kích thước(cm)			Số lượng (chiếc)	Ngày giao
				Dài	Rộng	Cao		
	Thùng carton 5 lớp	122136	Mã VNC5	500	500	150	9600	12/10/10

**Hải phòng ngày 9/10/2010**  
**Công ty TNHH Minh Hằng**  
**Giám đốc**

**(Nguồn :Đơn đặt hàng - Phòng kinh doanh - XN Bao Bì Hùng Vương)**

Căn cứ vào đơn đặt hàng Giám đốc ra quyết định sản xuất. Có quyết định sản xuất của giám đốc phòng kinh doanh sẽ dựa vào định mức vật tư kỹ thuật và lập lệnh sản xuất. Xí nghiệp sẽ tiến hành xuất NVL cho quá trình sản xuất theo đơn đặt hàng, sau đó dựa trên số liệu đã được tính toán trên lệnh sản xuất.

## KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

**PHÒNG KINH DOANH**

**Số 939**

### LỆNH SẢN XUẤT

**Tên sản phẩm : Hộp gạch carton 500\* 500**

**Số lượng: 9.600 hộp**

**Đơn vị đặt hàng: Công ty TNHH Minh Hằng**

STT	Vật tư		Số lượng	Tiền lương	
	Tên vật tư	Đvt		Công đoạn	Đơn giá(đ/hộp)
1	Giấy duplex	Kg	490	Làm sóng	450
2	Giấy cứng	Kg	3.245	Cắt	350
3	Bột sắn	Kg	110	In	375
4	Mực đen	Kg	0,5	Bé	400
5	Dây buộc	Kg	1		

**Hải phòng, ngày 9 tháng 10 năm 2010**

**Ngày giao**

**Giám đốc duyệt**

**Ngày 12 tháng 10 năm 2010**

**Phòng kinh doanh**

*( Nguồn: Phòng kinh doanh - Xí nghiệp Bao Bì Hùng Vương)*

Từ lệnh sản xuất phòng kinh doanh lập phiếu xuất kho nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ phục vụ cho sản xuất.

## KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

**Xí Nghiệp Bao Bì Hùng Vương**

### **PHIẾU XUẤT KHO**

Ngày 9/10/2010

Số CT 423
TK NỢ 621
TK CÓ 152
153

Họ tên người giao hàng: Đỗ thị Hồng

Lý do xuất: phục vụ cho sản xuất theo đơn hàng 939

Xuất tại kho :Kho xí nghiệp

STT	Tên VT	Mã số	ĐVT	Số	Giá	Thành tiền
1	Giấy Duplex(520)	GDL	Kg	479	9.500	4.550.500
2	Giấy cứng (K 550)	GC	Kg	3245	7.500	24.337.500
3	Bột sắn	BS	Kg	110	95.000	10.450.000
4	Mực đen	MĐ	Kg	0.5	70.000	35.000
5	Dây buộc	DB	Kg	1	15.000	15.000
6	Giấy mộc	GM	Kg	3650	4.500	16.425.000
	Tổng					55.798.000

Xuất ngày 9 tháng 10 năm 2010

Số tiền bằng chữ: Năm mươi lăm triệu bảy trăm chín mươi tám nghìn đồng.

Phụ trách cung tiêu

Người nhận hàng

Thủ quỹ

***(Nguồn :Phòng kinh doanh-Xí Nghiệp Bao Bì Hùng Vương)***

Đơn giá xuất kho của từng loại vật liệu ghi trên phiếu xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ. Việc tính giá bình quân cả kỳ được thực hiện 1 lần vào cuối quý. Kế toán căn cứ vào số liệu trên Sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ để tính đơn giá bình quân cả kỳ của từng loại hàng. Sau đây em xin trình bày cách tính đơn giá xuất kho của giấy Duplex

## KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

---

Hàng ngày sau khi nhận được phiếu nhập- xuất kho liên quan đến giấy Duplex ( K520), kế toán tiến hành ghi vào sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ mở cho giấy Duplex(520)( trang sau).Đến cuối quý, kế toán tiến hành tổng hợp số lượng và giá trị vật liệu trong kỳ và tính đơn giá bình quân cả kỳ như sau:

Theo số liệu trên Sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ ( sản phẩm, hàng hoá) trong quý 12/2010 xí nghiệp đã nhập vào **11.236** kg giấy Duplex (K520) với tổng trị giá là **127.252.500**

Mặt khác tồn kho đầu kỳ của giấy Duplex **2.159** trị giá **20.769.580**

Áp dụng công thức theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ:

$$\begin{array}{l} \text{Giá đơn vị} \\ \text{bình quân cả kỳ} \\ \text{Duplex(520)} \end{array} = \frac{20.769.580 + 127.252.500}{2.159 + 11.236} = 9500$$

$$\text{Trị giá giấy Duplex (520)} = 9500 \times 479 = 24.337.500$$

xuất ngày 9/10

Tương tự như vậy, kế toán cũng tính được đơn giá xuất kho của các loại vật liệu khác:

Căn cứ vào phiếu xuất kho NVL, công cụ dụng cụ, kế toán lập chứng từ ghi sổ và sổ chi tiết sau đó vào sổ cái tài khoản 621. Sổ chi tiết và sổ cái TK 621 được in theo định kỳ quý. Hết 1 quý, máy sẽ tự tập hợp chi phí nguyên vật liệu cho tất cả các đơn hàng trong quý và sau đó in ra.

## KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

**XÍ NGHIỆP BAO BÌ HÙNG VƯƠNG**

**ĐỊA CHỈ: 525 ĐƯỜNG 5/3 HÙNG VƯƠNG - HB - HP**

**SỔ CHI TIẾT VẬT LIỆU, DỤNG CỤ (SẢN PHẨM, HÀNG HOÁ)**

**Quý 4 năm 2010**

**Tài khoản 152**

**Tên kho : vật tư**

Tên quy cách vật liệu, dụng cụ (hàng hoá , sản phẩm) : Giấy Duplex (520)

Đơn vị tính : Kg

Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Đơn giá	Nhập		Xuất		Tồn	
Số	NT				Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền
		Số dư đầu		9,620					2,159	20,769,580
4620	N 2/10	Nhập kho vật liệu chưa thanh toán	331	8,650	2,650	22,922,500			4,809	
4630	N 3/10	Xuất kho phục vụ sản xuất HĐ( 930)	621	9,500			500	4,750,000	4,309	
.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....
4638	N 5/10	Nhập kho vật liệu đã trả bằng TM	112	8,900	2,650	23,585,000			7,560	
.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....
4647	N 9/10	Xuất kho phục vụ sản xuất HĐ( 939)	621	9,500			479	4,550,500	8,500	
.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....
		Cộng phát sinh			11,236	127,252,500	10,457	99,341,500		
		Số dư cuối		9,500					2,938	27,911,000

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Hải phòng, ngày 31 tháng 10 năm 2010**

**Giám đốc**

*( Nguồn dữ liệu : Phòng kế toán - Xí nghiệp Bao Bì Hùng Vương )*



**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**

**Xí nghiệp Bao Bì Hùng Vương**

**Phân xưởng in**

**SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN**

Quý 4/2010

TK 6212 - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp phân xưởng in

Ngày	Số CT	Diễn giải	TKĐÚ'	PS nợ	PS có
		Dư đầu			
.....	.....	.....	.....	....	.....
9/10/10	px423(939)	px vật tư	152	55.798.000	
9/10/10	px423(939)	px vật tư	153	15.000	
31/12/10	KCCP(939)	k/c chi phí tính giá thành	154		55.813.000
31/12/10	KCCP(940)	k/c chi phí tính giá thành	154		45.580.000
.....	.....	.....	.....	....	.....
		Dư cuối			

Ngày ...tháng...năm 2010

**Kế toán ghi sổ**

**Kế toán trưởng**

*(Nguồn: Trích sổ chi tiết chi phí nguyên vật liệu trực tiếp phân xưởng in-  
Phòng kế toán Xí nghiệp Bao Bì Hùng Vương).*

Đồng thời với việc vào sổ chi tiết máy sẽ tự động nhập số liệu lập chứng từ ghi sổ.

## KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

**Xí nghiệp Bao Bì Hùng Vương**

**Phân xưởng in**

### CHỨNG TỪ GHI SỔ

Ngày 09/10/2010

Số: 4647

TRÍCH YẾU	TKĐƯ		SỐ TIỀN	
	TK GHI N	TK GHI C	NỢ	CÓ
Chi phí NVL tt(939)	6212		55.813.000	
Nguyên vật liệu(939)		152		55.798.000
Công cụ dụng cụ(939)		153		15.000
Tổng			55.813.000	55.813.000

Ngày...tháng...năm2010

**Kế toán ghi sổ**

**Kế toán trưởng**

*(Nguồn: Phòng kế toán- Xí nghiệp Bao Bì Hùng Vương)*

Từ chứng từ ghi sổ về phần chi phí nguyên vật liệu trực tiếp cho các đơn vị đặt hàng trong tháng lập sổ cái tài khoản 621...



## KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

**Xí nghiệp Bao Bì Hùng Vương**

**Địa chỉ: 525 Đường 5/3 Hùng Vương - HB - HP**

### SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/10/2010 đến 31/12/2010

Tài khoản 621- chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

CHỨNG TỪ		TRÍCH YẾU	TK ĐU	SỐ TIỀN	
SỐ	NGÀY			NỢ	CÓ
1	2	3	4	5	6
		Dư đầu			
.....	.....	.....		.....	.....
4647	31/12	nguyên vật liệu (939)	152	55.798.000	
4647	31/12	công cụ dụng cụ (939)	153	15.000	
.....	.....	.....		.....	.....
4750	31/12	nguyên vật liệu (998)	152	60.526.000	1.256.000
.....	.....	.....		.....	.....
KCCP (939)	31/12	Chi phí sxkd dở dang(939)	154		55.813.000
		Cộng phát sinh			
		Dư cuối			

Ngày...tháng ...năm2010

**Kế toán ghi sổ**

**Kế toán trưởng**

( Nguồn: Phòng kế toán - Xí nghiệp Bao Bì Hùng Vương)

**2.2.4.2 Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp tại XN Bao Bì Hùng Vương**

a) Hệ thống chứng từ ,tài khoản và sổ sách sử dụng để hạch toán chi phí nhân công trực tiếp.

\* Hệ thống chứng từ và sổ sách sử dụng để hạch toán chi phí nhân công trực tiếp

- Bảng tổng hợp lương, bảng thanh toán lương

- Chứng từ ghi sổ

- Sổ chi tiết, sổ cái tài khoản 622

\* Tài khoản sử dụng

- Tk 622: Chi phí nhân công trực tiếp

+ Tk 6221: Chi phí nhân công trực tiếp phân xưởng sòng

+ Tk 6222: Chi phí nhân công trực tiếp phân xưởng in

+ Tk 6223 : Chi phí nhân công trực tiếp phân xưởng thành phẩm

b) Nội dung hạch toán chi phí nhân công trực tiếp tại Xí nghiệp Bao bì Hùng Vương

Căn cứ tính lương dựa vào các định mức lao động, số ngày công, bảng đơn giá lương của các thành phẩm.

Đến cuối tháng vào ngày 25 hàng tháng kế toán lương sẽ thu các bảng chấm công dưới các phân xưởng và ở các phòng ban. Sau đó tổng hợp lại thành Bảng tổng hợp công. Đồng thời căn cứ vào biên bản nghiệm thu sản phẩm để tính giá lương sản phẩm cho bộ phận sản xuất. Căn cứ vào các chứng từ trên kế toán tiền lương sẽ tính lương cho bộ phận sản xuất chính theo công thức sau:

$$\text{Lương sản phẩm} = \text{Ngày công} \times \text{hệ số} \times \text{lương sp trên ngày}$$

Trong đó :

+ Ngày công sẽ theo bảng chấm công

+ Hệ số : căn cứ theo các quyết định họp bàn giữa ban quản trị xí nghiệp và các quản đốc phân xưởng

*Tổng quỹ lương 1 tháng*

$$\text{Lương sản phẩm trên ngày} = \frac{\text{Tổng quỹ lương 1 tháng}}{\text{Tổng công 1 tháng}}$$

## **KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**

---

Tổng quỹ lương 1 tháng : dựa vào lượng thành phẩm đã tổng hợp

Tổng quỹ lương = (Tổng sp hoàn thành x đơn giá lương) : sản phẩm

Đơn giá lương / sản phẩm : Được phòng kế hoạch định mức từ trước, ngay sau khi nhận được đơn đặt hàng của khách hàng.

Đối với khoản trích theo lương (BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ) của công nhân trực tiếp sản xuất thì cuối tháng sẽ được tập hợp.

+ BHXH : Tính trên tổng lương cơ bản trong đó

Tính vào chi phí sản xuất xí nghiệp chịu :16 %

Trừ vào lương của công nhân :6%

+ BHYT : Tính trên tổng lương cơ bản

Tính vào chi phí sản xuất xí nghiệp chịu :3%

Trừ vào lương của công nhân :1,5%

+ BHTN : Tính trên tổng lương cơ bản

Tính vào chi phí sản xuất xí nghiệp chịu :1%

Trừ vào lương của công nhân :1%

+ KPCĐ được tính trên tổng thu nhập của công nhân trong đó:

Tính vào chi phí xí nghiệp chịu :2%

- Kế toán tính theo lương và các khoản tiền phụ cấp, ăn trưa, ăn đêm, ăn tối, thêm giờ...vào thành bảng thanh toán lương, đưa qua giám đốc duyệt ký xác định thành bảng tổng hợp lương. Các khoản trên được quy định như sau:

+ Tiền ăn :10.000 đồng /công

Căn cứ vào bảng thanh toán lương, bảng tổng hợp lương các tháng trong quý ở từng phân xưởng, kế toán trưởng nhập số liệu vào máy, máy sẽ tự động vào các sổ chi tiết, sổ cái của TK 622 – chi phí nhân công trực tiếp

## **KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**

---

**Thực tế tại xí nghiệp:** Tính lương công nhân trực tiếp ở phân xưởng in

**Trình tự sẽ như sau:**

Từ bảng chấm công sẽ được tổng hợp thành bảng thanh toán lương tháng 10 năm 2010 phân xưởng in. Bảng chấm công và bảng thanh toán lương của các tổ trong phân xưởng in là căn cứ để lập bảng tổng hợp lương tháng 10/2010 cho phân xưởng in. Từ bảng tổng hợp lương của các tháng lập bảng tổng hợp quý 4/2010. Từ bảng tổng hợp lương lập bảng phân bổ tiền lương quý 4/2010 phân xưởng in. Bảng tổng hợp lương và bảng phân bổ tiền lương là căn cứ để lập sổ chi tiết chi phí nhân công trực tiếp cho phân xưởng in trong quý. Căn cứ vào bảng phân bổ tiền lương quý 4/2010 kế toán lập chứng từ ghi sổ. Từ những chứng từ ghi sổ vào sổ cái TK 622 chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

## KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Đơn vị: Xí nghiệp Bao Bì Hùng Vương

Địa chỉ: Số 525 đường 5/3 Hùng Vương-HB-HP

### BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 10 NĂM 2010

#### TỔ IN LƯỚI - PHÂN XUỐNG IN

Đvt:1000đ

Họ tên	Hệ số	LCB	Lương sp		Nghỉ việc hưởng 100% lương		Tiền ăn		PC	Tổng số	TU' L1	Các khoản khấu trừ vào lương				Thanh toán
			SC	ST	SC	ST	SC	ST				BHXX (6%)	BHYT (1.5%)	BHTN (1%)	Cộng	
Đỗ Văn Sĩ	1,78	1299,4		2500	1	50	25	250	100	2900	500	77,964	19,49	12,99	110,4	2289,551
Lê Hồng An	1,78	1299,4		2150	2	100	25	250		2500	500	77,964	19,49	12,99	110,4	1889,551
Lê Thiện Tinh	1,78	1299,4		2200	1	50	25	250		2500	500	77,964	19,49	12,99	110,4	1889,551
Trần Lưu Ly	1,92	1401,6		2005	2	100	25	250		2355	500	84,096	21,02	14,02	119,1	1735,864
Lê Thị Hà	1,45	1058,5		5050	1	50	25	250		5350	500	63,51	15,88	10,59	89,97	4760,028
Trần Thị Thu	1,65	1204,5		2200	1	50	25	250		2500	500	72,27	18,07	12,05	102,4	1897,618
Đỗ Thu Hiền	1,45	1058,5		2200	2	100	23	230		2530	500	63,51	15,88	10,59	89,97	1940,028
Trần Văn An	1,78	1299,4		2100	1	50	25	250		2400	500	77,964	19,49	12,99	110,4	1789,551
Phú Thị Liên	1,78	1299,4		2200	2	100	25	250		2550	500	77,964	19,49	12,99	110,4	1939,551
Phí Thị Ngát	1,78	1299,4		2100	2	100	25	250		2450	500	77,964	19,49	12,99	110,4	1839,551
Cộng		12519,5		24705	15	750	248	2480	100	28035	5000	751,17	187,8	125,2	1064	21970,84

## KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Xí Nghiệp Bao Bì Hùng Vương

Địa chỉ : Số 525 Đường 5/3 Hùng Vương-HB-HP

### BẢNG TỔNG HỢP LƯƠNG THÁNG 10 NĂM 2010

Phân xưởng in

STT	Tổ	Số lđ	Lương CB	Tổng thu nhập			Các khoản giảm trừ					TU' L1	Thanh toán
				Tiền lương	TN #	Tổng cộng	BHXH	BHYT	KPCĐ	BHTN	Tổng		
1	In lưới	10	12.519.500	24.705.000	0	24.705.000	751.170	187.793	247.050	125.195	1.311.208	5.000.000	18.393.793
2	In offset	5	6.000.000	13.500.000	0	13.500.000	360.000	90.000	135.000	60.000	645.000	3.000.000	9.855.000
	<b>Cộng</b>	<b>15</b>	<b>18.519.500</b>	<b>38.205.000</b>	<b>0</b>	<b>38.205.000</b>	<b>1.111.170</b>	<b>277.793</b>	<b>382.050</b>	<b>185.195</b>	<b>1.956.208</b>	<b>8.000.000</b>	<b>28.248.793</b>

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN

*(Nguồn trích: Bảng tổng hợp lương T10/2010- Phòng kế toán)*

## KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

**XÍ NGHIỆP BAO BÌ HÙNG VƯƠNG  
PHÒNG KẾ TOÁN**

### **BẢNG TỔNG HỢP LƯƠNG QUÝ 4 NĂM 2010**

#### **PHÂN XUỐNG IN**

TT	THÁNG	LĐ	LƯƠNG CB	TỔNG THU NHẬP			CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ					TẠM ỨNG	THANH TOÁN
				TIỀN LNG	TN #	TỔNG	BHXH	BHYT	KPCĐ	BHTN	TỔNG		
1	T10/2010	15	18.519.500	24.705.000	0	24.705.000	1.111.170	277.793	247.050	185.195	1.821.208	8.000.000	14.883.793
2	T11/2010	15	19.625.000	26.251.000	0	26.251.000	1.177.500	294.375	262.510	196.250	1.930.635	8.000.000	16.320.365
3	T12/2010	15	20.051.000	27.514.000	0	27.514.000	1.203.060	300.765	275.140	200.510	1.979.475	8.000.000	17.534.525
	CỘNG	45	58.195.500	78.470.000	0	78.470.000	3.491.730	872.933	784.700	581.955	5.731.318	24.000.000	48.738.683

**GIÁM ĐỐC CÔNG TY**

**TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN**

## KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

**XÍ NGHIỆP BAO BÌ HÙNG VƯƠNG  
PHÒNG KẾ TOÁN**

**BẢNG PHÂN BỐ TIỀN LƯƠNG  
QUÝ 4 NĂM 2010  
PHÂN XUỐNG IN**

STT	GHI CÓ CÁC TK	LƯƠNG CB	TK344-PHẢI TRẢ NGƯỜI LĐ			TK338- PHẢI TRẢ PHẢI NỢP KHÁC				CỘNG CÓ TK 338
	GHI NỢ CÁC TÀI KHOẢN		LUƠNG	CÁC KHOẢN #	CỘNG CÓ TK 334	BHXH	BHYT	KPCĐ	BHTN	
1	TK 622- PX IN	58.195.500	78.470.000	0	78.470.000	9.311.280	1.745.865	1.569.400	581.955	13.208.500
2	THÁNG 10	18.519.500	24.705.000	0	24.705.000	2.963.120	555.585	494.100	185.195	4.198.000
3	THÁNG 11	19.625.000	26.251.000	0	26.251.000	3.140.000	588.750	525.020	196.250	4.450.020
4	THÁNG 12	20.051.000	27.514.000	0	27.514.000	3.208.160	601.530	550.280	200.510	4.560.480

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Ngày ...tháng ...năm 2010  
Kế toán trưởng  
(họ và tên)



## KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

**XÍ NGHIỆP BAO BÌ HÙNG VƯƠNG  
PHÂN XƯỞNG IN**

**SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN  
TỪ NGÀY 01/10/2010 ĐẾN NGÀY 31/12/2010**

**TÀI KHOẢN 6222 -Chi phí nhân công ở phân xưởng In**

<b>Ngày</b>	<b>Số CT</b>	<b>Diễn giải</b>	<b>TKĐƯ'</b>	<b>PS nợ</b>	<b>PS có</b>
		Dư đầu			
N31/10	BLT10	Lương tháng 10	334	24.705.000	
N31/11	BLT11	Lương tháng 11	334	26.251.000	
N31/12	BLT12	Lương tháng 12	334	27.514.000	
N31/12	BPBTL	Phân bổ BHXH quý 4/2010	3383	9.311.280	
N31/12	BPBTL	Phân bổ BHYT quý 4/2010	3384	1.745.865	
N31/12	BPBTL	Phân bổ BHTN quý 4/2010	3388	581.960	
N31/12	BPBL	Phân bổ KPCĐ quý 4/2010	3382	1.569.000	
N31/12	KCCP	KCCP tính giá thành	154		91.678.105
		Cộng phát sinh		91.678.105	91.678.105
		Dư cuối			

**Kế toán ghi sổ**

**Ngày ...tháng ...năm 2010**

**Kế toán trưởng**

**XÍ NGHIỆP BAO BÌ HÙNG VƯƠNG**  
**PHÒNG KẾ TOÁN**

**BẢNG PHÂN BỐ TIỀN LƯƠNG**  
**QUÝ 4/2010**

STT	GHI CÓ TK	LƯƠNG CB	TK334- PHẢI TRẢ NGƯỜI LĐ			TK338 - PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC				
	GHI NỢ CÁC TK		LƯƠNG	KHOẢN #	CỘNG CÓ 334	BHXH	BHYT	KPCĐ	BHTN	CỘNG CÓ 338
1	TK 622- chi phí nhân công tt	207.102.000	266.550.000	35.451.000	302.001.000	33.136.320	6.213.060	6.040.020	2.071.020	47.460.420
2	PX sóng	98.450.500	115.520.000	20.000.000	135.520.000	15.752.080	2.953.515	2.710.400	984.505	22.400.500
3	PX in	58.195.500	78.470.000	0	78.470.000	9.311.280	1.745.865	1.569.400	581.955	13.208.500
4	PX thành phẩm	50.456.000	72.560.000	15.451.000	88.011.000	8.072.960	1.513.680	1.760.220	504.560	11.851.420
	<b>Cộng</b>	<b>207.102.000</b>	<b>266.550.000</b>	<b>35.451.000</b>	<b>302.001.000</b>	<b>33.136.320</b>	<b>6.213.060</b>	<b>6.040.020</b>	<b>2.071.020</b>	<b>47.460.420</b>

Người lập bảng  
( Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm 2010  
Kế toán trưởng

*(Nguồn: Phòng kế toán - Xí Nghiệp Bao Bì Hùng Vương)*

# KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

XÍ NGHIỆP BAO BÌ HÙNG VƯƠNG

ĐỊA CHỈ 525 ĐƯỜNG 5/3 HÙNG VƯƠNG-HB-HP

## CHỨNG TỪ GHI SỔ

SỐ 4690

Từ ngày 01/10/2010 đến 31/12/2010

TRÍCH YẾU	TÀI KHOẢN ĐỐI ƯNG		SỐ TIỀN	
	TK GHI NỢ	TK GHI CÓ	NỢ	CÓ
Chi phí nhân công trực tiếp	622		349.461.060	
Phân bổ tiền lương quý 4/2010		334		302.001.000
Phân bổ BHXH quý 4/2010		3383		33.136.000
Phân bổ BHYT quý 4/2010		3384		6.213.060
Phân bổ KPCĐ quý 4/2010		3382		6.040.000
Phân bổ BHTN quý 4/2010		3388		2.071.000
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>349.461.060</b>	<b>349.461.060</b>

Kế toán ghi sổ

Ngày... Tháng... Năm 2010

Kế toán trưởng

## KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

---

**XÍ NGHIỆP BAO BÌ HÙNG VƯƠNG**

**ĐỊA CHỈ 525 ĐƯỜNG 5/3 HÙNG VƯƠNG-HB-HP**

### CHỨNG TỪ GHI SỔ

**SỐ 4691**

Từ ngày 01/10/2010 tới 31/12/2010

TRÍCH YẾU	TÀI KHOẢN ĐỐI ƯNG		SỐ TIỀN	
	TK GHI NỢ	TK GHI CÓ	NỢ	CÓ
Chi phí nhân công tt		622		349.461.060
Kết chuyển giá thành quý 4/2010	154		349.461.060	
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>349.461.060</b>	<b>349.461.060</b>

Kế toán ghi sổ

Ngày ...tháng ...năm 2010

Kế toán trưởng

*( Nguồn: Phòng kế toán - Xí nghiệp Bao Bì Hùng Vương )*

**SỔ CÁI TÀI KHOẢN**

**Từ ngày 01/10/2010 đến 31/10/2010**

**Tài khoản 622 - Chi phí nhân công trực tiếp**

CHỨNG TỪ	SỐ	TRÍCH YẾU	TKĐƯ	SỐ TIỀN	
				NỢ	CÓ
1	2	3	4	5	6
		<b>Dư đầu</b>			
N31/12	4690	Phải trả công nhân viên		302.001.000	
	BPBTL	BHXH		33.136.000	
	BPBTL	BHYT		6.213.060	
	BPBTL	KPCĐ		6.040.000	
	BPBTL	BHTN		2.071.000	
N31/12	4691	Chi phí sản xuất kddd			349.461.060
		Cộng phát sinh		349.461.060	349.461.060
		<b>Dư cuối</b>			

**Kế toán ghi sổ**

**Ngày... Tháng ... Năm 2010**

**Kế toán trưởng**

*(Nguồn: Trích sổ cái tài khoản - Phòng Kế toán - XN Bao Bì HV)*

2.2.4.3 *Hạch toán chi phí sản xuất chung tại Xí nghiệp Bao Bì Hùng Vương*

a) Hệ thống chứng từ tài khoản và sổ sách sử dụng để hạch toán chi phí SXC

\* Hệ thống chứng từ, tài khoản và sổ sách sử dụng để hạch toán chi phí SXC

- Bảng phân bổ khấu hao, bảng phân bổ nguyên vật liệu, bảng phân bổ tiền lương, hóa đơn tiền điện, hóa đơn tiền nước...

- Chứng từ ghi sổ

- Sổ chi tiết, sổ cái tài khoản 627

\* Tài khoản sử dụng

- TK 627 : chi phí sản xuất chung

+ TK 6271 chi phí sản xuất chung phân xưởng sòng

+ TK 6272 chi phí sản xuất chung phân xưởng in

+ TK 6273 chi phí sản xuất chung phân xưởng thành phẩm

+ TK 6278 chi phí sản xuất chung khác cần phân bổ

b) Nội dung hạch toán chi phí sản xuất chung tại Xí nghiệp Bao Bì Hùng Vương.

Chi phí sản xuất chung là những chi phí cần thiết còn lại để sản xuất sản phẩm sau khi chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp. Đây là chi phí phát sinh trong các phân xưởng, bộ phận sản xuất của xí nghiệp.

Chi phí sản xuất chung của công ty bao gồm :

- Tiền lương nhân viên phân xưởng được công ty trả theo hệ số lương cấp bậc

Công thức tính như sau:

$$\text{Lương tháng} = \frac{\text{Tiền lương cố định}}{26} \times \text{Số ngày làm việc thực tế trong tháng}$$

+ Tiền lương cố định: chủ yếu được dựa vào hệ số căn cứ theo các quyết định họp bàn giữa ban quản trị công ty và các trưởng phòng bộ phận

$$\text{Tiền lương cố định} = \text{Hệ số lương} \times \text{Lương cơ bản}$$

- Chi phí vật liệu phụ, công cụ dụng cụ, nhiên liệu dùng cho sản xuất chung của phân xưởng cuối tháng được tổng hợp vào tổng vật tư hàng hóa phát sinh.

- Chi phí khấu hao TSCĐ, dùng cho phân xưởng: TSCĐ ở xí nghiệp bao gồm máy móc, thiết bị công tác...Hiện công ty khấu hao theo phương pháp đường thẳng

Công thức tính khấu hao như sau:

## KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

---

$$\text{Mức trích khấu hao trung bình hàng năm của TSCĐ} = \frac{\text{Nguyên giá của TSCĐ}}{\text{Thời gian sử dụng}}$$

Mức trích khấu hao trung bình hàng tháng bằng số khấu hao phải trích cả năm chia cho 12 tháng

- Chi phí dịch vụ mua ngoài: Trả tiền tư vấn cho các dịch vụ
- Chi phí khác: Thanh toán tiền đi công tác, chi phí thử nghiệm

Công thức tính:

$$\text{Chi phí SXC của từng phân xưởng} = \frac{\text{Doanh thu của từng phân xưởng}}{\text{Tổng doanh thu của toàn xí nghiệp}} \times \text{Chi phí SXC cần phân bổ}$$

Căn cứ vào các chứng từ có liên quan đến chi phí sản xuất chung như bảng phân bổ tiền lương, bảng phân bổ nguyên vật liệu, bảng phân bổ khấu hao, hóa đơn tiền điện... kế toán nhập số liệu vào máy, máy sẽ tự động vào các chứng từ ghi sổ, sổ chi tiết, sổ cái. Định kỳ hàng quý sổ cái TK627 sẽ được in và đóng quyển.

Cuối kỳ các chi phí sản xuất chung như khấu hao TSCĐ, bảo dưỡng máy móc, sẽ được tập hợp cả quý theo từng phân xưởng để tính giá thành.

\* Thực tế tại xí nghiệp: Tập tập hợp chi phí sản xuất chung cho phân xưởng in

Từ các chứng từ gốc : Phiếu xuất kho vật tư, bảng tính khấu hao

Máy sẽ cập nhật từ các chứng từ gốc vào sổ chi tiết tài khoản 6272- Chi phí sản xuất chung của phân xưởng in.

Chi phí sản xuất chung khác cần phân bổ (6278) phân bổ cho phân xưởng in: Phân bổ cho các phân xưởng theo doanh thu của từng phân xưởng.

Căn cứ vào chi phí sản xuất cùng tập hợp được và doanh thu của các phân xưởng lập được bảng phân bổ chi phí sản xuất chung cho các phân xưởng .

# KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

XÍ NGHIỆP BAO BÌ HÙNG VƯƠNG

ĐỊA CHỈ 525 ĐƯỜNG 5/3 HÙNG VƯƠNG-HB-HP

Số CT 968

Tk nợ 627

Tk có 153

## PHIẾU XUẤT KHO

Ngày 10/11/2010

Họ tên người giao hàng :Nguyễn Thành Luân

Lý do xuất: Phục vụ cho sản xuất sp

Xuất tại kho:Kho công cụ

STT	Tên vật tư	Mã số	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Van đồng 48	K	Cái	3	200.000	600.000
2	Cút vuông 48	T	Cái	15	10.000	150.000
3	Que hàn	QH	kg	10	12.000	120.000
	<b>Tổng cộng</b>					<b>870.000</b>

Xuất ngày 10 tháng 11 năm 2010

Số tiền bằng chữ :Tám trăm bảy mươi nghìn đồng.

Phụ trách cung tiêu

Người nhận hàng

Kế toán trưởng

(Nguồn :Phòng kinh doanh - Xí nghiệp Bao Bì Hùng Vương)



## KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

XÍ NGHIỆP BAO BÌ HÙNG VƯƠNG

ĐỊA CHỈ 525 ĐƯỜNG 5/3 HÙNG VƯƠNG-HB-HP

### BẢNG TÍNH KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Từ tháng 10 tới tháng 12 năm 2010

#### PHÂN XỬƠNG IN

THẺ TS	TÊN TÀI SẢN	NGÀY KH	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH ĐẦU KỲ			TLKH(%)	GT KH TROG KY	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH CUỐI KỲ		
			NG	HMLK	GTCL			NG	HMLK	GTCL
HH	TSCĐ HỮU HÌNH		859.593.000	349.452.858	510.140.142		46.090.425	859.593.000	395.543.283	464.049.717
HH2	NHÀ CỬA		40.794.000	18.017.350	22.776.650		1.019.850	40.794.000	19.037.200	21.756.800
26B	Nhà xưởng	5/1/2006	40.794.000	18.017.350	22.776.650	10	1.019.850	40.794.000	19.037.200	21.756.800
HH3	MÁY MÓC THIẾT BỊ		818.799.000	331.435.508	487.363.492		45.070.575	818.799.000	376.506.083	442.292.917
73	Máy ghim	1/1/2007	25.360.000	19.020.000	6.340.000	20	1.268.000	25.360.000	20.288.000	5.072.000
80	Máy khắc bản	2/1/2007	230.000.000	210.833.333	19.166.667	25	14.375.000	230.000.000	225.208.333	4.791.667
83	Máy in off set 6 màu	1/1/2008	100.450.000	69.059.375	31.390.625	25	6.278.125	100.450.000	75.337.500	25.112.500
90	Bơm hút chân không	10/1/2009	62.489.000	12.497.800	49.991.200	20	3.124.450	62.489.000	15.622.250	46.866.750
99	Máy in OFFSET 16M	7/1/2010	400.500.000	20.025.000	380.475.000	20	20.025.000	400.500.000	40.050.000	360.450.000
	<b>TỔNG CỘNG</b>		859.593.000	349.452.858	510.140.142		46.090.425	859.593.000	395.543.283	464.049.717

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày... Tháng...năm 2010

Giám đốc

(Nguồn: Trích bảng tính khấu hao tài sản cố định - Phòng kế toán - Xí nghiệp Bao Bì Hùng Vương)

## KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

**XÍ NGHIỆP BAO BÌ HÙNG VƯƠNG**  
**ĐỊA CHỈ 525 ĐƯỜNG 5/3 HÙNG VƯƠNG-HB-HP**

### SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/10/2010 đến ngày 31/12/2010

**Tài khoản 6272 - Chi phí sản xuất chung phân xưởng in**

Ngày	Số CT	Diễn giải	TKĐƯ	Phát sinh Nợ	Phát sinh Có
		Dư đầu			
....	.....	.....	.....	.....	.....
N10/11	968	Phiếu xuất công cụ	153	780.000	
....	...	...	...	...	...
N14/12	PBKH4	Phân bổ KHTSCĐ quý 4/2010	214	46.090.425	
N31/12		K/c chi phí tính giá thành (939)	1542		120.250.124
....	.....	.....	.....	.....	.....
		Cộng phát sinh			
		Dư cuối			

Ngày... Tháng...năm2010

Kế toán ghi sổ

Kế toán trưởng

*(Nguồn: Trích sổ chi tiết chi phí sản xuất chung - Phòng Kế toán)*

*Xí nghiệp Bao Bì Hùng Vương*

## KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

XÍ NGHIỆP BAO BÌ HÙNG VƯƠNG

ĐỊA CHỈ 525 ĐƯỜNG 5/3 HÙNG VƯƠNG-HB-HP

### SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/10/2010 đến 31/12/2010

Tài khoản 6278 - Chi phí sản xuất chung khác ở các phân xưởng

Ngày	Số CT	Diễn giải	TKĐƯ	PS nợ	PS có
		Dư đầu			
		Phiếu xuất công cụ	153	625.500	
...	...	...	...	...	...
N31/12	BPBL	Lương nhân viên quản lý phân xưởng	334	45.485.000	
N31/12		Kết chuyển chi phí tính giá thành phân xưởng in	1542		40.256.000
		Cộng số phát sinh		<b>205.589.000</b>	<b>205.589.000</b>
		<b>Dư cuối</b>			

Kế toán ghi sổ

Ngày ...tháng ...năm

Kế toán trưởng

*(Nguồn : Trích sổ chi tiết chi phí sản xuất chung - Phòng kế toán*

*Xí nghiệp Bao Bì Hùng Vương)*

## KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

---

**XÍ NGHIỆP BAO BÌ HÙNG VƯƠNG**

**ĐỊA CHỈ 525 ĐƯỜNG 5/3 HÙNG VƯƠNG-HB-HP**

### **BẢNG PHÂN BỐ 627 CHO CÁC PHÂN XƯỞNG**

**NGÀY 31/12/2010**

<b>TT</b>	<b>PHÂN XƯỞNG</b>	<b>DOANH THU</b>	<b>CPSXC PHÂN BỐ</b>
1	Phân xưởng sóng	3.876.336.780	133.598.562
2	Phân xưởng in	1.168.020.157	40.256.000
3	Phân xưởng thành phẩm	920.768.663	31.734.438
	<b>Tổng cộng</b>	<b>5.965.125.600</b>	<b>205.589.000</b>

**Người lập biểu**

**Ngày... Tháng... Năm 2010**

**Kế toán trưởng**

*(Nguồn: Trích bảng phân bổ TK6277 - Phòng kế toán*

*Xí nghiệp Bao Bì Hùng Vương)*

# KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

XÍ NGHIỆP BAO BÌ HÙNG VƯƠNG  
ĐỊA CHỈ 525 ĐƯỜNG 5/3 HÙNG VƯƠNG-HB-HP

## BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT CÁC PHÂN XƯỞNG PHÂN XƯỞNG IN

Từ 01/10/2010 đến 31/12/2010

TT	Lệnh sản xuất	CHI PHÍ SẢN XUẤT PHÁT SINH TRONG KỲ				
		CPNVLTT	CPNCTT	CPSXC	CPSXC phân bổ	Tổng chi phí
	Phân xưởng in	580.564.178	91.678.105	120.250.124	40.256.000	832.748.407
....	....	....	....	....	....	....
939	Số 939	55.813.000	19.560.230	14.360.806	4.722.800	94.456.836
....	....	....	....	....	....	....
945	Số 945	49.002.890	17.913.400	12.172.649	4.478.350	83.567.289
....	....	....	....	....	....	...
959	Số 959	70.569.587	23.585.890	36.035.635	5.278.450	135.469.562
....	....	....	....	....	....	...
	Cộng					

## KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

XÍ NGHIỆP BAO BÌ HÙNG VƯƠNG

Địa chỉ: 525 Đường 5/3 Hùng Vương - HB - HP

### SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/10/2010 đến 31/10/2010

#### Tài khoản 627 - Chi phí sản xuất chung

Chứng từ		Trích yếu	TKĐƯ	Số tiền	
Ngày	Số			Nợ	Có
1	2	3	4	5	6
		Dư đầu			
.....	.....	.....	.....	.....	.....
N10/11	968	Xuất vật tư phục vụ sản xuất	153	870.000	
...	.....	.....	.....	.....	.....
N31/12	PBKH	Phân bổ KHTSCĐ quý 4	214	46.090.425	
N31/12	BPBL	Lương nhân viên quản lý phân xưởng	334	45.485.000	
N31/13		Kết chuyển CP tính giá thành phân xưởng in	1542		40.256.000
.....	.....	.....	.....	.....	.....
		Cộng phát sinh		205.589.000	205.589.000
		<b>Dư cuối</b>			

Ngày...tháng...năm 2010

Kế toán trưởng

*(Nguồn: Trích sổ cái tài khoản - Phòng Kế toán  
Xí Nghiệp Bao Bì Hùng Vương)*

*2.2.4.5 Tổng hợp chi phí sản xuất, đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành sản phẩm*

a) Hệ thống chứng từ, tài khoản và sổ sách sử dụng

\* Hệ thống chứng từ và sổ sách sử dụng

- Hóa đơn giao hàng
- Chứng từ ghi sổ
- Sổ chi tiết, sổ cái tài khoản 154

\* Tài khoản sử dụng

\_TK 154 : Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

- + TK 1541 : Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang phân xưởng song
- + TK 1542 : Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang phân xưởng in
- + TK 1543 : Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang phân xưởng thành phẩm
- TK 632: Giá vốn hàng bán
- + TK 6321: Giá vốn hàng bán ở Phân xưởng song
- + TK 6322: Giá vốn hàng bán ở Phân xưởng in
- + TK 6323: Giá vốn hàng bán ở Phân xưởng thành phẩm

b) Nội dung tổng hợp chi phí sản xuất, đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành sản phẩm tại Xí nghiệp Bao Bì Hùng Vương

\* Tổng hợp chi phí sản xuất

Kế toán sử dụng TK 154 để tập hợp chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung.

Đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất xí nghiệp bao bì Hùng Vương là từng phân xưởng. Tại xí nghiệp không tính giá thành cho từng đơn đặt hàng mà cuối quý xí nghiệp chỉ tập hợp chi phí và tính giá thành trong suốt cả quý, còn việc tính giá bán của từng đơn đặt hàng đã được phòng kế hoạch tính toán ngày từ đầu theo định mức đã được quy định từ trước. Sau đó trình lên giám đốc và sau khi được phê duyệt sẽ báo giá cho khách hàng. Ngoài ra doanh nghiệp còn nhượng bán các nguyên vật liệu cho các đơn vị bạn và các xí nghiệp có yêu cầu cũng được tính vào giá vốn của xí nghiệp trong kỳ.

## KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

### \* Đánh giá sản phẩm dở dang

Xí nghiệp Bao Bì Hùng Vương đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí NVL tt

Theo phương pháp này giá trị SP dở dang chỉ được tính bằng phần NVL tt còn các chi phí khác(chi phí sản xuất chung, chi phí nhân công trực tiếp) tính hết vào chi phí của SP hoàn thiện trong kỳ. Khi tính theo phương pháp này đơn vị đã chú trọng được yếu tố thận trọng trong kinh doanh đồng thời cũng đơn giản được khối lượng tính toán và rất phù hợp với đặc thù kinh doanh của đơn vị.

Công thức xác định:

$$\text{Giá trị SP} = \frac{\text{SLSP dở dang CK}}{\text{SLSP hoàn thành} + \text{SLSP dở dang}} \times \text{CPSX} + \text{CP NVL}$$

trong kỳ                      cuối kỳ                      đầu kỳ                      xuất dùng trong kỳ

\*Tính giá thành sản phẩm

Tại xí nghiệp Bao Bì Hùng Vương từng đơn đặt hàng được tính khi có yêu cầu của ban giám đốc để phục vụ cho công tác quản lý, khi đó phòng kế toán và phòng kinh doanh cùng theo dõi và lập **Quyết toán lệnh sản xuất**

### **Thực tế :Quyết toán lệnh sản xuất số 939**

+ Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp được tính dựa vào định mức vật tư kỹ thuật và phiếu xuất kho

+ Chi phí nhân công trực tiếp cho các đơn đặt hàng: Đối với tiền lương thực tế tập hợp riêng cho từng đơn còn lại phần các khoản khác trích theo lương được phân bổ cho các đơn theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Tiền lương thực tế của các đơn đặt hàng được xác định trên lệnh sản xuất.

**Bảng tính lương thực tế cho lệnh sản xuất 939**

STT	Bộ phận	Số lượng	Đơn giá(đ/hộp)	Lương
1	Làm sóng	9.600	450	4.320.000
2	Cắt	9.600	350	3.360.000
3	In	9.600	375	3.600.000
4	Bé	9.600	400	3.840.000
	Tổng cộng			15.120.000



## KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

*Công thức xác định :*

$$\begin{array}{l} \text{Các khoản trích} \\ \text{Theo lương(939)} \end{array} = \frac{\text{CP NVL trực tiếp 939}}{\text{CPNVL trực tiếp px in quý 4}} \times \text{theo lương -px in}$$

$$\begin{aligned} \longrightarrow \text{Trích theo lương} &= \frac{55.813.000}{580.564.178} \times 13.208.500 \\ &= 1.269.810 \end{aligned}$$

+ Chi phí sản xuất chung phân bổ cho từng đơn đặt hàng theo doanh thu.

Trong quý 4 năm 2010 tại phân xưởng in tập hợp được:

- Chi phí sản xuất chung của phân xưởng in : 160.506.124đ
- Doanh thu của phân xưởng in : 1.168.020.157đ
- Doanh thu của đơn đặt hàng 939: 105.598.564đ

$$\begin{aligned} \text{CFSX phân bổ cho} & \quad 105.598.564 \\ \text{Đơn đặt hàng 939} &= \frac{105.598.564}{1.168.020.157} \times 160.506.124 \\ &= 13.109.828 \end{aligned}$$

### XÍ NGHIỆP BAO BÌ HÙNG VƯƠNG

#### PHÒNG KINH DOANH

### BẢNG TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

**Tên sản phẩm: Hộp gạch(939)**

**Mã 500\*500**

**Số lượng :9600 hộp**

Khoản mục CP	Dở dang đầu kỳ	Phát sinh	Dở dang cuối kỳ	Tổng giá thành
621		55.813.000		55.813.000
622		16.389.810		16.389.810
627		13.109.828		13.109.828
Tổng		85.312.638		85.312.638

# KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

85.312.638

$$\text{Giá thành đơn vị :Z đv} = \frac{\text{—————}}{9.600} = 8.606\text{đ/sp}$$

XÍ NGHIỆP BAO BÌ HÙNG VƯƠNG

ĐỊA CHỈ 525 ĐƯỜNG 5/3 HÙNG VƯƠNG-HB-HP

## QUYẾT TOÁN LỆNH SẢN XUẤT

9600 hộp gạch carton 500\*500

CÔNG TY TNHH MINH HẰNG

STT	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ	ĐVT	SỐ LƯỢNG		ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
			KH	TT		
1	Giấy Duplex	kg	479	479	9.500	4.550.500
2	Giấy Cứng	kg	3.245	3245	7.500	24.337.500
3	Bột sắn	kg	110	110	95.000	10.450.000
4	Mực đen	lit	0,5	0,5	70.000	35.000
5	Dây buộc	kg	1	1	15.000	15.000
6	Giấy mộc	kg	3650	3650	4.500	16.425.000
	<b>Cộng vật tư</b>					55.813.000
	Lương và các khoản trích theo lương					16.389.810
	Chi phí sản xuất chung					13.109.828
	<b>CỘNG</b>					85.312.638

( Nguồn: Phòng kinh doanh - Xí nghiệp Bao Bì Hùng Vương)

# KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

XÍ NGHIỆP BAO BÌ HÙNG VƯƠNG

ĐỊA CHỈ: 525 ĐƯỜNG 5/3 HÙNG VƯƠNG - HB - HP

## SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/10/2010 đến 31/12/2010

### Tài khoản 154 - Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ

Chứng từ		Trích yếu	TKĐƯ	Số tiền	
Ngày	Số			Nợ	Có
1	2	3	4	5	6
		Dư đầu			
...	.....	.....	.....	.....	.....
N31/12	4857	Kết chuyển giá vốn	632		75.458.000
.....	....	.....	.....	.....	.....
N31/12	4979	Kết chuyển chi phí sx(939)	621	55.813.000	
			622	16.389.810	
			627	13.109.828	
N31/12	4978	Kết chuyển giá vốn(939)	632		85.112.638
..	.....	.....	....	.....	.....
		Cộng phát sinh			
		Dư cuối			

Kế toán ghi sổ

Ngày...tháng...năm 2010

Kế toán trưởng

(Nguồn: Trích từ sổ cái chi phí sản xuất dở dang - Phòng kế toán

Xí Nghiệp Bao Bì Hùng Vương)

# KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

XÍ NGHIỆP BAO BÌ HÙNG VƯƠNG

ĐỊA CHỈ: 525 ĐƯỜNG 5/3 HÙNG VƯƠNG - HB - HP

## SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/10/2010 đến 31/12/2010

### Tài khoản 154 - Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ

Chứng từ		Trích yếu	TKĐƯ	Số tiền	
Ngày	Số			Nợ	Có
1	2	3	4	5	6
		Dư đầu			
...	.....	.....	.....	.....	.....
N31/12	4857	Kết chuyển giá vốn	632		75.458.000
.....	....	.....	.....	.....	.....
N31/12	4979	Kết chuyển chi phí sx(939)	621	55.813.000	
			622	16.389.810	
			627	13.109.828	
N31/12	4978	Kết chuyển giá vốn(939)	632		85.112.638
..	.....	.....	....	.....	.....
		Cộng phát sinh			
		Dư cuối			

Kế toán ghi sổ

Ngày...tháng...năm 2010

Kế toán trưởng

*(Nguồn: Trích từ sổ cái chi phí sản xuất dở dang - Phòng kế toán*

*Xí Nghiệp Bao Bì Hùng Vương)*

**CHƯƠNG 3: MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI XÍ NGHIỆP BAO BÌ HÙNG VƯƠNG**

**3.1.ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG TỔ CHỨC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI XÍ NGHIỆP BAO BÌ HÙNG VƯƠNG.**

**3.1.1 Đánh giá chung về tổ chức kế toán tại xí nghiệp**

Có thể nói, từ khi nền kinh tế thị trường có sự chuyển đổi thì các doanh nghiệp sản xuất nói chung và Xí nghiệp Bao Bì Hùng Vương nói riêng đã phải vượt qua không ít khó khăn để tồn tại, ổn định sản xuất và phát triển. Sự cạnh tranh gay gắt của kinh tế thị trường, sự đa dạng của nhu cầu tiêu dùng đòi hỏi các nhà sản xuất kinh doanh phải tìm ra những biện pháp mới để họ có thể ứng xử linh hoạt, hợp lý với những nhu cầu của thị trường, họ phải làm một công việc hoàn hảo nên họ muốn là người chiến thắng trong các thị trường. Vậy đâu là chìa khoá để một doanh nghiệp có thể đứng vững và thành công trong khi có hàng trăm doanh nghiệp cũng đang sản xuất mặt hàng có chất lượng tương đương như họ. Câu trả lời chính là làm thế nào để giảm chi phí được ở tất cả các khâu, từ khâu sản xuất đến khâu tiêu thụ sản phẩm, tức là doanh nghiệp đã hạ thấp được giá thành, giá bán sản phẩm, tăng khả năng cạnh tranh cho sản phẩm trên thị trường, tăng lợi nhuận và hiệu quả kinh doanh, đẩy mạnh khả năng tăng thị phần và uy tín của doanh nghiệp.

Chính vì vậy Xí nghiệp Bao Bì Hùng Vương có được sự trưởng thành đó là cả một quá trình phấn đấu vươn lên không ngừng đổi mới của sự năng động sáng tạo, lòng quyết tâm của Giám đốc, của toàn thể cán bộ công nhân viên toàn Xí nghiệp, trong đó có sự đóng góp không nhỏ của kế toán tài chính. Cùng với sự thay đổi về cơ sở vật chất kỹ thuật, trình độ quản lý, Xí nghiệp đã từng bước được hoàn thiện và nâng cao. Sản phẩm của Xí nghiệp đã đáp ứng được nhu cầu thị trường ở thành phố và từng bước hoà nhập ra khu vực thị trường hiện nay. Xí nghiệp đã đạt được những thành tích đáng kể trong sản xuất, hoàn thành nghĩa vụ

vụ đối với ngân sách nhà nước, không ngừng cải thiện và từng bước nâng cao đời sống của nhân viên trong Xí nghiệp.

Qua thời gian rất ngắn tìm hiểu và tiếp cận trong đợt thực tập này thì em hiểu biết về thực tế chưa nhiều, cũng như chưa có thời gian để tìm hiểu kỹ công tác kế toán tại Xí nghiệp. Nhưng qua bài viết này Em xin trình bày một số nhận xét và kiến nghị về công tác hạch toán kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Xí nghiệp Bao Bì Hùng Vương. Hy vọng rằng sẽ đóng góp một phần nhỏ bé vào công tác kế toán của Xí nghiệp ngày càng hoàn thiện hơn.

### **3.1.2 Đánh giá thực trạng hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của xí nghiệp**

Trong các doanh nghiệp kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là 1 khâu quan trọng của công tác kế toán. Tập hợp chính xác và đầy đủ chi phí sẽ tính được giá thành chính xác tạo điều kiện cung cấp thông tin cho các nhà quản lý ra quyết định đúng đắn nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng năng suất lao động, hạ giá thành sản phẩm góp phần mang lại thắng lợi cho doanh nghiệp trong điều kiện cạnh tranh của nền kinh tế thị trường.

Xuất phát từ nhận thức đổi mới về mọi mặt và tầm quan trọng của việc hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm cùng với kinh nghiệm trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Xí nghiệp Bao Bì Hùng Vương đã xây dựng một mô hình tương đối gọn nhẹ, kế hoạch hiệu quả và đã có những đổi mới trong công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm làm bộ máy kế toán năng động và gắn chặt với quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của xí nghiệp. Chính vì vậy, trong những năm qua Xí nghiệp gặp nhiều khó khăn do sản phẩm chịu nhiều sự cạnh tranh gay gắt từ thị trường song xí nghiệp vẫn đứng vững trên thị trường và làm ăn có lãi và giữ được uy tín của mình. Có thể nói cho đến nay Xí nghiệp Bao Bì Hùng Vương đã khẳng định cho mình một chỗ đứng quan trọng trong nền kinh tế. Trải qua quá trình phát triển, công ty đã không ngừng trưởng thành và lớn mạnh, cơ sở vật chất không ngừng được nâng cao, trình độ quản lý đang từng bước được hoàn thiện.

Qua thời gian thực tập tìm hiểu công tác quản lý, công tác kế toán nói chung và công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nội riêng tại Xí nghiệp Bao Bì Hùng Vương em thấy xí nghiệp có những ưu điểm, nhược điểm về công tác kế toán.

### *3.1.2.1 Ưu điểm*

- Về bộ máy kế toán:

Bộ máy kế toán tại Xí nghiệp Bao Bì Hùng Vương rất gọn nhẹ bao gồm 1 kế toán trưởng và 4 kế toán viên, xí nghiệp sử dụng phương pháp ghép việc để giảm bớt cán bộ kế toán mà vẫn đảm bảo được hiệu quả công việc, tránh tình trạng nhàn rỗi, phù hợp với xu thế hiện đại.

Công tác tổ chức bố trí cho các cán bộ kế toán phù hợp với khả năng và nguyện vọng của từng người nên mọi công việc đều hoàn thành có hiệu quả.

Kế toán trưởng là cán bộ có kinh nghiệm và năng lực trong lĩnh vực kế toán, đặc biệt có khả năng quán xuyến công việc nên hàng tháng, hàng kỳ bộ phận kế toán luôn đảm bảo cung cấp thông tin tài chính cho giám đốc và các phòng ban liên quan một cách nhanh chóng chính xác, kịp thời. Các nhân viên trong phòng kế toán đều nhiệt tình, năng động và có kinh nghiệm.

- Về hình thức tổ chức kế toán

Xí nghiệp lựa chọn hình thức tổ chức kế toán theo mô hình kế toán tập trung phù hợp với quy mô, đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của xí nghiệp, mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh đều được kế toán phản ánh một cách nhanh chóng và chính xác.

Với mô hình kế toán này, việc đảm bảo sự tập trung thống nhất và chặt chẽ giúp cho việc kiểm tra chỉ đạo sản xuất kịp thời, chuyên môn hóa cán bộ, giảm nhẹ biên chế, tạo điều kiện cho việc ứng dụng trong quản lý hạch toán.

- Về tổ chức sổ sách kế toán

Xí nghiệp áp dụng hình thức kế toán máy dựa trên mẫu sổ của hình thức chứng từ ghi sổ, đây là hình thức kế toán tương đối đơn giản phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp về yêu cầu quản lý cũng như đặc điểm hoạt động.

- Về hệ thống chứng từ kế toán sử dụng

Xí nghiệp sử dụng hệ thống chứng từ kế toán theo quy định của Bộ Tài Chính. Các chứng từ được kiểm tra luân chuyển phù hợp, xí nghiệp hạch toán tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, đây là phương pháp được sử dụng phổ biến ở các doanh nghiệp hiện nay.

Kế toán nắm vững và thường xuyên cập nhập những thông tư, quy định và áp dụng các chuẩn mực mới của Bộ tài chính vào trong công tác hạch toán kế toán.

- Về công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành

Công tác tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm đã phần nào phản ánh đúng thực trạng của xí nghiệp, đáp ứng được nhu cầu quản lý. Các yếu tố và khoản mục chi phí được kế toán xác định rõ ràng giúp cho nhà lãnh đạo dễ dàng xác định tỷ trọng của từng yếu tố chi phí trong giá thành để lập kế hoạch, ra quyết định.

Xí nghiệp mở sổ theo dõi, quản lý chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo quy định của Nhà nước, đảm bảo ghi chép đầy đủ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến quá trình sản xuất.

Công ty lựa chọn đối tượng tập hợp chi phí và phương pháp tính giá thành sản phẩm phù hợp tạo điều kiện cho việc tính giá thành nhanh gọn và chính xác.

Những ưu điểm về quản lý và tập hợp chi phí sản xuất- tính giá thành sản phẩm đã có tác động tích cực đến việc tiết kiệm chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và khả năng cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường.

*3.1.2.2 Một số tồn tại cần hoàn thiện trong công tác kế toán chi phí sản xuất chung và tính giá thành sản phẩm*

Bên cạnh những mặt tích cực cần phát huy của mình, công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại xí nghiệp còn một số tồn tại chưa phù hợp với chế độ chung, chưa thật sự khoa học, cần phải phân tích làm sáng tỏ trên cơ sở đó cũng có những phương hướng nhằm hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Theo quy định thì chỉ hạch toán vào tài khoản này những chi phí nguyên liệu, vật liệu được sử dụng để trực tiếp sản xuất sản phẩm. Tại xí nghiệp tài khoản này dùng



đề phản ánh cả phần chi phí về công cụ dụng cụ xuất dùng bộ phận sản xuất.

-Hệ thống định mức kinh tế kỹ thuật

Đặc điểm sản xuất của Xí nghiệp là sản xuất theo đơn đặt hàng, do đó để xác định chi phí NVL xuất dùng đều phải dựa vào hệ thống định mức được xác định trước, tuy nhiên hệ thống định mức chi phí NVL dùng cho từng đơn đặt hàng tại xí nghiệp có độ chính xác không cao, định mức vật tư kỹ thuật cho các đơn đặt hàng đều vượt nhu cầu thực tế, do đó làm giảm hiệu quả quản lý NVL.

### **3.2 TÍNH TẤT YẾU PHẢI HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI XÍ NGHIỆP BAO BÌ HÙNG VƯƠNG**

Trong nền kinh tế phát triển nhưng cũng đầy biến động như hiện nay, mỗi doanh nghiệp phải luôn luôn hoàn thiện mình và thích nghi với điều kiện kinh tế chính trị của đất nước. Để hoàn thiện mình, doanh nghiệp phải hoàn thiện ở từng khâu, từng bộ phận, trong đó bộ phận kế toán là bộ phận vô cùng quan trọng vì nó là công cụ hỗ trợ đắc lực cho công tác quản lý giúp cho doanh nghiệp phát triển và thành đạt. Chính vì vậy, nhà nước ta vẫn đang tiếp tục xây dựng và hoàn thiện luật ,chuẩn mực và ban hành các thông tư hướng dẫn kế toán để có 1 xu hướng phù hợp với tiêu chuẩn chung của chuẩn mực quốc tế. Mục tiêu của Nhà nước ta chỉ ra khung pháp lý để các doanh nghiệp tự tìm ra và áp dụng các phương pháp hạch toán phù hợp với đặc thù của doanh nghiệp mình đồng thời tối đa hóa khả năng sử dụng thông tin cho các đối tượng. Đứng trước những thay đổi đó xí nghiệp nên có những biện pháp kế toán sao cho phù hợp với hướng dẫn vào công tác kế toán của doanh nghiệp. Áp dụng những khoa học tiên bộ trong công tác kế toán để phục hợp với chuẩn mực chung của quốc tế giúp cho doanh nghiệp hòa nhập với sự phát triển chung của thế giới và có khả năng cạnh tranh với các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

Trong khi đó thực trạng công tác kế toán nói chung và công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng tại xí nghiệp còn tồn tại một số hạn chế khó khăn cho công tác quản lý vì vậy hoàn thiện công tác kế toán tại xí nghiệp là mang tính tất yếu.

### **3.3 YÊU CẦU VÀ PHƯƠNG HƯỚNG HOÀN THIỆN TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT - GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI XÍ NGHIỆP BAO BÌ HÙNG VƯƠNG**

\* Yêu cầu của việc hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm:

- Đem lại hiệu quả về mặt kinh tế so với hình thức đang áp dụng tại doanh nghiệp
- Những biện pháp hoàn thiện phải tuân theo các quy chế, chuẩn mực chung và không vi phạm pháp luật.
- Đồng thời những biện pháp này phải phù hợp với điều kiện của doanh nghiệp

\* Phương hướng chung để hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Xí nghiệp Bao Bì Hùng Vương là tiếp tục phát huy những ưu điểm hiện có và tìm ra biện pháp khắc phục những hạn chế, tồn tại nhằm đảm bảo hạch toán theo đúng tiến độ nhà nước quy định và đáp ứng những yêu cầu quản lý hạch toán tại xí nghiệp trong đó có tính để các định hướng phát triển của xí nghiệp.

### **3.4 NỘI DUNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT - GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI XÍ NGHIỆP BAO BÌ HÙNG VƯƠNG**

Bên cạnh những mặt tích cực mà công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm đã làm được thì vẫn còn một số hạn chế chưa thực sự đem lại hiệu quả tối ưu cho xí nghiệp. Bằng những kiến thức đã học được đối chiếu giữa lý luận và thực tiễn em xin đề xuất một số ý kiến với mong muốn đóng góp một phần nhỏ vào việc khắc phục những hạn chế để cho công tác kế toán tại xí nghiệp nói chung và công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng ngày càng hoàn thiện hơn nữa.

#### **3.4.1 Kiến nghị 1**

- \* Xây dựng hệ thống định mức vật tư mới
- Cơ sở lý luận của giải pháp : Bất kỳ một ngành nghề nào để hoạt động có hiệu quả đều phải xây dựng cho mình một hệ thống, một định mức. Đó là cơ sở để đánh giá hiệu quả hoạt động cũng như hiệu quả sử dụng các nguồn lực để sản xuất sản.

## **KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**

---

- Cơ sở thực tiễn: Đặc điểm sản xuất kinh doanh của Xí nghiệp Bao Bì Hùng Vương là sản xuất theo đơn đặt hàng. Vì vậy định mức vật tư kỹ thuật là một phần không thể thiếu. Nó cũng là cơ sở để ước tính giá thành để báo cho khách hàng.
- Mục tiêu của giải pháp: Xây dựng hệ thống định mức mới phù hợp với nhu cầu thực tế hơn để tránh tình trạng xuất vật tư thừa có thể gây thất thoát vật tư lãng phí và tăng hiệu quả quản lý vật tư.
- Cách thức tiến hành giải pháp: Phòng kinh doanh có nhiệm vụ lập định mức, phòng kế toán quản lý vật tư trên sổ sách. Vì vậy phòng kế hoạch và phòng kế toán phải phối hợp cùng nhau để xây dựng định mức mới cho phù hợp với nhu cầu của thực tế.
- Phòng kế toán có trách nhiệm cung cấp số liệu về nhu cầu vật tư thực tế cho mỗi đơn đặt hàng. Từ số liệu mà phòng kế toán cung cấp, phòng kinh doanh sẽ nghiên cứu, phân tích tổng hợp lại để đưa ra một định mức phù hợp.
- Hiệu quả mang lại khi thực hiện giải pháp:
  - + Giảm khả năng thất thoát vật tư gây lãng phí
  - + Nâng cao hiệu quả quản lý vật tư

### **3.4.2 Kiến nghị 2**

\* Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí NVL trực tiếp

- Cơ sở lý luận: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp là những chi phí về nguyên liệu, vật tư sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm.

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp thường chiếm tỷ trọng lớn trong giá thành sản phẩm nhất là đối với các ngành sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng cơ bản. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp thường được xây dựng thành các định mức và quản lý theo các định mức chi phí đã xây dựng.

- Cơ sở thực tiễn: theo quy định khoản chi phí về công cụ dụng cụ được hạch toán vào chi phí sản xuất chung. Tuy nhiên, tại xí nghiệp Bao Bì Hùng Vương khoản chi phí này được hạch toán vào chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

## KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

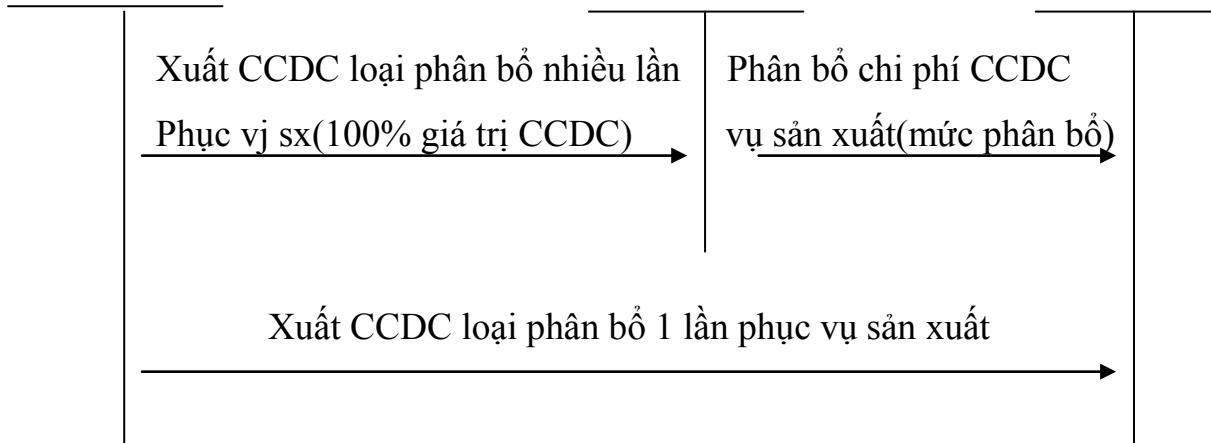
- Mục tiêu của giải pháp: hạch toán chính xác khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

- Cách thức tiến hành giải pháp: Hiện tại khi xuất công cụ xí nghiệp hạch toán:

TK 153

TK142,242

TK 621

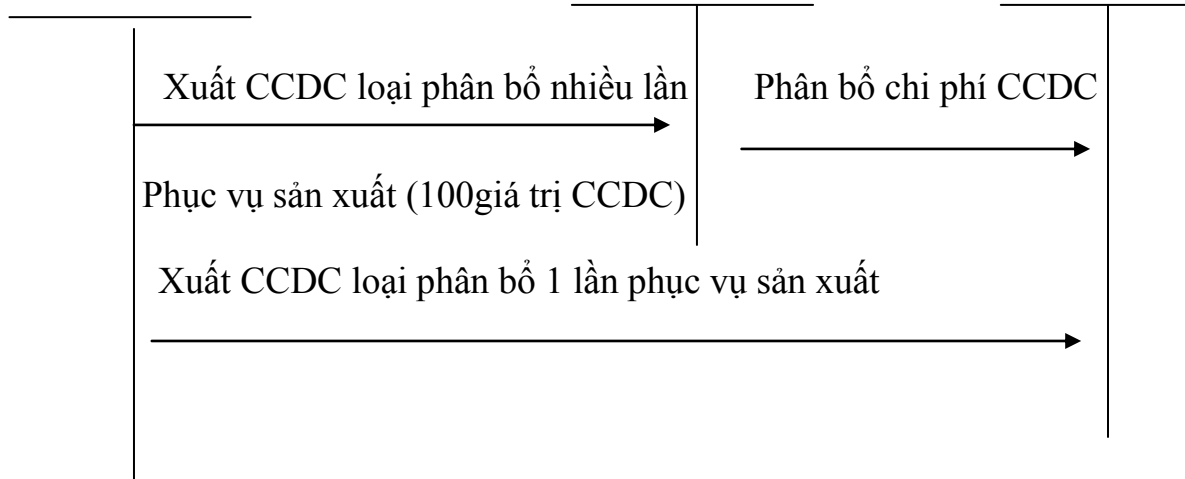


Xí nghiệp nên hạch toán khoản mục này vào chi phí sản xuất chung tập hợp riêng cho các phân xưởng:

TK 153

TK 142,242

TK 627



- Hiệu quả mang lại khi thực hiện giải pháp: Phản ánh các khoản mục chi phí sản xuất đúng với thực tế phát sinh và chế độ kế toán hiện hành. Hơn nữa trong thời gian tới xí nghiệp có tham gia niêm yết chứng khoán do đó hạch toán chính xác sẽ tạo điều kiện thuận lợi trong công tác kiểm toán.
-

### **3.4.3 Kiến nghị 3**

Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất chung

- Cơ sở lý luận: chi phí sản xuất chung là những chi phí phục vụ sản xuất và những chi phí ngoài hai mục khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp phát sinh ở các phân xưởng, tổ, đội sản xuất như chi phí nhân viên phân xưởng, chi phí sản vật liệu, công cụ dụng cụ dùng ở phân xưởng, chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác.
- Cơ sở thực tiễn: Các khoản trích theo lương của nhân viên quản lý phân xưởng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Cách làm này là không đúng với chế độ quy định
- Mục tiêu của giải pháp: Hạch toán chi tiết, chính xác chi phí sản xuất chung
- Cách thức tiến hành giải pháp: Các khoản trích theo lương của bộ phận này được tính vào chi phí sản xuất chung của phân xưởng.

Hiện nay xí nghiệp đang hạch toán: Nợ TK 642

Có TK 338

Xí nghiệp nên hạch toán vào : Nợ 6278

Có 338

- Hiệu quả mang lại khi thực hiện giải pháp : Tập hợp chi phí sản xuất chung một cách chính xác góp phần hình thành sản phẩm chính xác.

### **3.4.4 Kiến nghị 4**

Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất

- Cơ sở lý luận: Tập hợp chi phí sản xuất là một công việc quan trọng của tất cả các doanh nghiệp sản xuất. Tập hợp chi phí sản xuất chính xác giúp cho việc tính giá thành sản phẩm chính xác.

- Cơ sở thực tiễn: Hiện nay xí nghiệp đang tập hợp chi phí sản xuất cho từng phân xưởng. Cuối kỳ kết chuyển toàn bộ chi phí phát sinh trong kỳ sang tài khoản 154 sau đó kết chuyển sang tài khoản giá vốn hàng bán 632

Khi tập hợp chi phí và tính giá thành cho từng đơn đặt hàng:

- + Chi phí nhân công trực tiếp của từng đơn đặt hàng được tính là phần phân bổ chi phí nhân công trực tiếp của phân xưởng trong quý theo lương định mức
- + Chi phí sản xuất chung của từng đơn đặt hàng: Phân bổ cho các đơn theo doanh thu( đối với chi phí sản xuất chung của phân xưởng). Đối với chi phí sản xuất chung khác phải phân bổ thì phân bổ cho các phân xưởng theo doanh thu của từng phân xưởng sau đó phân bổ cho các đơn đặt hàng theo doanh thu của đơn đặt hàng.

Cách này có độ chính xác không cao vì qua nhiều lần phân bổ làm cho khoản chi phí tính cho mỗi đơn đặt hàng không chính xác.

- Mục tiêu của giải pháp: Tập hợp chi phí sản xuất cho từng đơn hàng.

- Cách thức tiến hành giải pháp

+Chi phí nhân công trực tiếp: Phân tiền lương thực tế phát sinh của mỗi đơn đặt hàng có thể tập hợp riêng(trên lệnh sản xuất có) thì nên tập hợp riêng. Chỉ phân bổ phần các khoản trích theo lương của công nhân trực tiếp sản xuất theo tiêu chuẩn phù hợp dựa vào bảng phân bổ tiền lương.

+ Chi phí sản xuất chung: trên bảng kê của tài khoản 6278 có một số khoản chi phí như: in ,photo tài liệu văn phòng , bảo hộ lao động. Các khoản này có thể tập hợp riêng cho từng phân xưởng thì nên tập hợp riêng.

Hiệu quả mang lại khi thực hiện giải pháp: Phản ánh chính xác từng khoản mục chi phí sản xuất tính cho từng đối tượng tập hợp chi phí.

### **3.4.5 Kiến nghị 5**

Áp dụng kế toán quản trị vào việc phân tích các thông tin

Trong hoạt động của hệ thống kế toán hiện nay, kế toán quản trị có vai trò nổi bật giúp nhà quản lý trong việc lập kế hoạch và ra các quyết định. Thông tin của kế toán quản trị không dừng ở chỗ theo dõi, phân tích theo hướng nhất định. Kế toán quản trị đã thực sự trở thành một công cụ đắc lực giúp nhà quản lý trong việc lập kế hoạch thông qua những thông tin của quá khứ nhằm phân tích tình hình đầu tư, hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Theo em xí nghiệp nên áp dụng kế toán quản trị theo thông tư số 53/2006 TT \_BTC về việc hướng dẫn áp dụng kế toán quản trị trong doanh nghiệp do BỘ TÀI CHÍNH ban hành ngày 12/06/2006

### **3.4.6 Kiến nghị 6**

Về kỳ tính giá thành

Việc tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành theo kỳ vào cuối các kỳ làm cho khối lượng công việc dồn vào cuối kỳ nhiều, kế toán vất vả, ảnh hưởng đến độ chính xác của giá thành, tính kịp thời của thông tin. Vì vậy Công ty nên tính giá thành sản phẩm theo tháng. Việc tính giá thành theo tháng vừa giảm khối lượng tính toán cho kế toán, vừa phản ánh kịp thời tình hình biến động của giá thành, giúp công ty xác định được các yếu tố sản xuất đã tiết kiệm hay còn lãng phí để có biện pháp xử lý kịp thời, đồng thời giúp Công ty xác định giá bán cho phù hợp với thị trường và lợi ích của Công ty.

## **3.5 ĐIỀU KIỆN ĐỂ THỰC HIỆN CÁC GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG VÀ TÍNH GIÁ THÀNH CỦA SẢN PHẨM TẠI XÍ NGHIỆP BAO BÌ HÙNG VƯƠNG**

### **3.5.1 Về phía nhà nước**

Tiếp tục nghiên cứu nhằm hoàn thiện chế độ tài chính nói chung và chế độ kế toán nói riêng trên nguyên tắc tuân theo các chuẩn mực kế toán quốc tế và phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ có tính phổ biến của kế toán các nước có nền kinh tế phát triển.

### **3.5.2 Về phía doanh nghiệp**

Phải thường xuyên bồi dưỡng nghiệp vụ cho nhân viên kế toán có thể kịp thời thay đổi tổ chức hạch toán tại đơn vị mình phù hợp với chế độ kế toán. Đây là một trong những điều kiện quan trọng để phát triển kinh tế, đưa Việt Nam hội nhập với thế giới.

# KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

## KẾT LUẬN

Trong nền thị trường đầy cạnh tranh và khốc liệt như hiện nay các doanh nghiệp một mặt phải tăng chất lượng sản phẩm. Do đó công tác kế toán, đặc biệt là công tác kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm có vai trò vô cùng quan trọng.

Tuy nhiên trong thực tế việc tổ chức công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm ở xí nghiệp lại khác nhau và cũng chưa thực sự phát huy hết được vai trò của mình. Xí nghiệp Bao Bì Hùng Vương mặc dù đã áp dụng chế độ kế toán mới theo quy định, song bên cạnh đó việc vận dụng vẫn còn một số tồn tại cần được khắc phục.

Qua thời gian nghiên cứu và tìm hiểu thực tế tại Xí nghiệp Bao Bì Hùng Vương em đã mạnh dạn đưa ra một số đề xuất với mong muốn hoàn thiện kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm như:

- Xây dựng hệ thống định mức mới
- Hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất chung
- Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất
- Áp dụng kế toán quản trị
- Xây dựng kỳ tính giá thành hợp lý

Trên đây là toàn bộ nội dung cơ bản của khóa luận của em với đề tài Hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Xí nghiệp Bao Bì Hùng Vương. Mặc dù đã cố gắng rất nhiều nhưng do thời gian thực tập và trình độ có hạn nên bài viết không tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong nhận được sự quan tâm góp ý của các thầy cô giáo để bài viết của em được hoàn thiện và mang tính ứng dụng cao trên thực tế.

Em xin chân thành cảm ơn !

SINH VIÊN

ĐỖ THỊ THU HIỀN